

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	6
PHẦN I.....	7
SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ HÒA	7
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ HÒA	9
1.1. Các văn bản pháp luật đề lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.....	9
1.2. Các văn bản pháp luật có liên quan.....	10
1.2.1. Các văn bản cấp Trung ương ban hành	10
1.2.2. Các văn bản Cấp tỉnh ban hành.....	10
1.2.3. Các văn bản do cấp huyện ban hành	12
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	15
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	15
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	15
2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên.....	21
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	27
2.2. Phân tích, đánh giá, bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....	28
2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế.....	30
2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	33
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	38
2.3.1. Phân tích, đánh giá tác động của sự nóng lên toàn cầu	39
2.3.2. Phân tích, đánh giá về thoái hóa đất, xói mòn, sạt lở đất	39
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	41
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	41
3.1.1. Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	42
3.1.2. Công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	42
3.1.3. Công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận.....	43
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất	43
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 theo từng loại đất.....	43
3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023	47
3.2.3. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai.....	54

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN PHÚ HÒA.....	57
4.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện Phú Hòa.....	57
4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023 huyện Phú Hòa .57	
4.1.2. Kết quả thực hiện các dự án, công trình trong ĐCQHSDĐ đến năm 2023 .65	
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện ĐCQHSDĐ đến năm 2023	68
4.2.1. Những mặt đạt được.....	68
4.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại	68
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	69
PHẦN II.....	70
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	70
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	70
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	70
1.2. Quan điểm sử dụng đất	71
1.2.1. Khai thác bền vững đất đai.....	71
1.2.2. Sử dụng đất tiết kiệm	71
1.2.3. Sử dụng đất hiệu quả.....	71
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	71
II. Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa	78
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	78
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	79
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	79
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	83
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch Tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp Huyện và cấp Xã.....	83
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	86
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	95
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	115
2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất Đất khu công nghệ cao.....	116
2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị.....	116
2.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	116
2.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu lâm nghiệp.....	116
2.3.5. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu du lịch.....	116
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	117

3.1. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	117
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	118
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	119
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	119
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	120
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	120
PHẦN III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	122
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	122
1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất	122
1.2. Các giải pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất	122
1.3. Các giải pháp bảo vệ rừng.....	122
1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	123
1.5. Xác định các giải pháp về khoa học công nghệ.....	124
1.6. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu	124
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	125
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	125
3.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý	125
3.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án	126
3.3. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.....	126
3.4. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.....	126
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	127
4.1 Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	127
4.2 Giải pháp giải phóng mặt bằng;	127
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	128
I. KẾT LUẬN	128
II. KIẾN NGHỊ	128

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Diễn biến lượng mưa các tháng trong các năm.....	17
Bảng 1. 2. Diễn biến tổng số giờ nắng các tháng trong các năm.....	18
Bảng 1. 3. Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong các năm	19
Bảng 1. 4. Phân loại và tổng hợp diện tích các nhóm đất trên địa bàn huyện Phú Hòa	21
Bảng 1. 5. Danh sách di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp Tỉnh đã được công nhận	26
Bảng 1. 6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2023 ...	29
Bảng 1. 7: Diện tích và số thôn/buôn phân theo đơn vị hành chính các xã	32
Bảng 1. 8. Bảng tổng hợp hạ tầng đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa	33
Bảng 1. 9. Diện tích, cơ cấu các loại đất tính đến 31/12/2023	44
Bảng 1. 10. Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2020-2023	48
Bảng 1. 11: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2023.....	57
Bảng 1. 12. Tổng hợp kết quả thực hiện ĐCQHSDĐ đến năm 2023	66
Bảng 1. 13. Tổng hợp kết quả thực hiện ĐCQHSDĐ đến năm 2023 – phân theo cấp.....	67
Bảng 2. 1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2025 và 2030.....	79
Bảng 2. 2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phú Hòa và diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	84
Bảng 2. 3: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo loại đất	86
Bảng 2. 4. Nhu cầu sử dụng đất phân theo các cấp, ngành.....	89
Bảng 2. 5: Chỉ tiêu xác định sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa	95
Bảng 2. 6. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030.....	113
Bảng 2. 7. Điều chỉnh, bổ sung diện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030	114
Bảng 2. 8. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	115
Bảng 2. 1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2025 và 2030	79
Bảng 2. 2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phú Hòa và diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	84
Bảng 2. 3: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo loại đất	86

Bảng 2. 4. Nhu cầu sử dụng đất phân theo các cấp, ngành	89
Bảng 2. 5: Chỉ tiêu xác định sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.....	95
Bảng 2. 6. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030.....	113
Bảng 2. 7. Điều chỉnh, bổ sung diện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030.....	114
Bảng 2. 8. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	115

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	: Biến đổi khí hậu	MR	: Mở rộng
BHXH	: Bảo hiểm xã hội	NĐ	: Nghị định
BHYT	: Bảo hiểm y tế	NQ	: Nghị quyết
BQL	: Ban quản lý	NTM	: Nông thôn mới
BQL	: Ban quản lý	PNN	: Phi nông nghiệp
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường	QĐ	: Quyết định
BVMT	: Bảo vệ môi trường	QLDA	: Quản lý dự án
CCN	: Cụm công nghiệp	QSĐĐ	: Quyền sử dụng đất
CHXD	: Cửa hàng xăng dầu	SĐĐ	: Sử dụng đất
ĐCQHSDĐ	: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	VLXD	: Vật liệu xây dựng
ĐVT	: Đơn vị tính	TĐC	: Tái định cư
HĐND	: Hội đồng nhân dân	TNMT	: Tài nguyên môi trường
HTX	: Hợp tác xã	TW	: Trung Ương
MN	: Mầm non		

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ HÒA

Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 là quy hoạch cao nhất của tỉnh Phú Yên, có trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố đã phê duyệt trước quy hoạch Tỉnh được phê duyệt.

Căn cứ tại Điểm c, Khoản 1, Điều 46 của Luật Đất đai, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện khi “Có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất”. Và tại điều 11 của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định như sau: “Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước, thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp”.

Trong giai đoạn 2020-2023 huyện Phú Hòa đã tổ chức lập và được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt 02 dự án gồm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa (Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 17/12/2021) và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa (Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 27/6/2023). Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Để đảm bảo thực hiện theo đúng quy định pháp luật, chấp hành chỉ đạo của UBND tỉnh Phú Yên theo Văn bản số 274/UBND-ĐTĐ ngày 12/1/2024 Về việc “Thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện”. UBND huyện Phú Hòa triển khai lập dự án “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa”. Nhằm cập nhật, bổ sung phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050. Phù hợp về chỉ tiêu sử dụng các loại đất của tỉnh Phú Yên phân bổ cho huyện Phú Hòa, bổ sung, điều chỉnh nhu cầu các công trình, dự án của các ngành các cấp chưa có trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, phân bổ lại quỹ đất đai, đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và huyện, đảm bảo chấp hành đúng các quy định pháp luật về Quy hoạch, về Đất đai, là yêu cầu phải thực hiện theo quy định Pháp luật.

*** Mục tiêu lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa**

- Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 được Thủ tướng phê duyệt.

- Đảm bảo đủ các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Phú Yên phân bổ cho huyện Phú Hòa cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng xã, thị trấn.

- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất các ngành, các cấp, các tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện Phú Hòa, xác định danh mục các công trình, dự án thu hút đầu tư, đã có Nghị quyết hay Quyết định đầu tư, đã có Quyết định giao đất hay cho thuê đất, rà soát loại bỏ các dự án không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bổ sung các dự án bổ sung mới, điều chỉnh thông tin các dự án đã phê duyệt còn phù hợp.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thu hút đầu tư, Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất thực hiện các dự án công trình trên địa bàn huyện Phú Hòa.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ, đồng thuận giữa các ngành, các cấp, địa phương và hộ gia đình cá nhân trong quá trình triển khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, triển khai bồi thường, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng để các chủ đầu tư và hộ gia đình, cá nhân triển khai công trình.

*** Trình tự các bước thực hiện lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa**

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Chương III, Mục 3: “**Quy định kỹ thuật điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện** và Công văn số 274/UBND-ĐTĐD ngày 12/1/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện. Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa gồm 03 bước như sau:

Bước 1. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Bước 2. Xây dựng Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa.

Bước 3. Xây dựng Kế hoạch năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa (**Không thực hiện, có dự án riêng**).

Bước 4. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu, sản phẩm có liên quan. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai (Khoản 3, Điều 49).

Như vậy, việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa còn 3 bước 1, 2, 4.

*** Các sản phẩm của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa**

Theo điểm a, Khoản 3, Điều 50 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ vào nội dung thực hiện nêu trên, sản phẩm của dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa bao gồm:

- Quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa (kèm Nghị quyết Hội Đồng nhân dân huyện Phú Hòa thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa), kèm theo hệ thống bảng biểu, bản đồ thu nhỏ.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Hòa tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa tỷ lệ 1/25.000.

- Các bản đồ chuyên đề.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHÚ HÒA

1.1. Các văn bản pháp luật để lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 - Quy định tại Chương 4.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai” - Quy định tại Chương 3.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Các văn bản pháp luật có liên quan

1.2.1. Các văn bản cấp Trung ương ban hành

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019: Sửa đổi một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch, chính sách và giải pháp thực hiện Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững thời gian tới.

1.2.2. Các văn bản Cấp tỉnh ban hành

- Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định phân cấp nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường, tỷ lệ chi phí quản lý chung và một số mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết 13/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm (2021-2025) tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/04/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc Thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/04/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Danh mục dự án cần thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/07/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa đất theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/04/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất lúa đất theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết 202/NQ-UBND ngày 07/6/2024 HĐND tỉnh Phú Yên về khẩn trương thực hiện hoàn thành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện.

- Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Hòa.

- Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa.

- Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 09/05/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Hòa.

- Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 18/08/2022 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 20/08/2022 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung bãi thải VLXD vào Đồ án Quy hoạch các bãi thải VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt Đề án tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023-2030.

- Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về Phê duyệt đề án phát triển thể dục, thể thao tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024-2030.

- Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/05/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công văn số 274/UBND-ĐTĐD ngày 12/1/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện.

- Công văn số 2597/UBND-ĐTĐD ngày 04/05/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố.

- Công văn số 2957/UBND-ĐTĐD ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện.

- Công văn số 3309/UBND-ĐTĐD ngày 05/6/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v khẩn trương thực hiện hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện.

- Công văn số 2340/STNMT-QLĐĐ ngày 13/06/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên V/v khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố.

- Thông báo số 168/TB-STNMT ngày 09/05/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên Về việc kết luận của Phó Giám đốc Sở - Phạm Ngọc Hùng về hướng dẫn thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

1.2.3. Các văn bản do cấp huyện ban hành

- Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện Phú Hòa lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Thông báo số 23/TB-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Phú Hòa về thông báo giao nhiệm vụ thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Báo cáo số 309/BC-UBND ngày 20/06/2024 của UBND huyện Phú Hòa về việc tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý dự án: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 21/06/2024 của UBND huyện Phú Hòa về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm cần tập trung đến hết nhiệm kỳ 2020-2025.

- Công văn số 109/UBND ngày 18/1/2024 của UBND huyện Phú Hòa về việc đăng ký danh mục công trình, dự án thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Công văn số 805/UBND ngày 24/4/2024 của UBND huyện Phú Hòa Về việc đề nghị đăng tải, công khai nội dung Dự thảo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa, trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh Phú Yên.

- Công văn số 806/UBND ngày 24/4/2024 của UBND huyện Phú Hòa Về việc công khai nội dung dự thảo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Thông báo số 47/TB-TNMT ngày 10/6/2024 của phòng TN&MT huyện Phú Hòa về việc triển khai lấy ý kiến nhân dân dự án: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

1.3. Các tài liệu, bản đồ cần thiết sử dụng lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

*** Các loại tài liệu**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Phú Yên đến thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Cập nhật, bổ sung bãi thải VLXD vào Đồ án Quy hoạch các bãi thải VLXD trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Đề án tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023-2030.

- Đề án phát triển thể dục, thể thao tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030.

- Báo cáo Kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất lần đầu tỉnh Phú Yên.

- Đề án phát triển du lịch tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024-2030 tầm nhìn đến năm 2045.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Hòa.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Hòa.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên;

- Đặc điểm khí hậu thủy văn Phú Yên;

- Danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024-2030.

- Danh mục kiểm kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn tỉnh theo tiêu chí quy định tại Điều 28, Luật di sản văn hóa và Khoản 9, Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

*** Các loại bản đồ:**

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Hòa.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Bản đồ địa chính, địa hình các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Hòa.

- Bản đồ đất tỉnh Phú Yên.

- Bản đồ quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn.

- Bản đồ địa hình tỉnh Phú Yên.

- Các bản đồ chuyên đề của dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024 huyện Phú Hòa.

Và các loại tài liệu liên quan khác,...

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

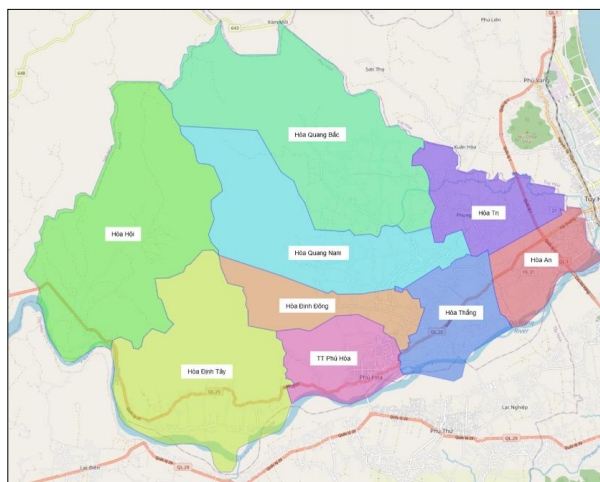
2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Phú Hòa được thành lập theo Nghị định số 15/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ điều chỉnh địa giới thị xã Tuy Hòa thành hai đơn vị hành chính là thị xã Tuy Hòa và huyện Phú Hòa. Huyện Phú Hòa có tổng diện tích tự nhiên khoảng 25.697,59 ha¹, chiếm 5,11% diện tích tự nhiên của Tỉnh, tổng dân số 102.465 người², mật độ dân số 399 người/km², có 9 đơn vị hành chính, ổn định không có sát nhập, gồm: Thị trấn Phú Hòa và 08 xã gồm: xã Hòa Hội, xã Hòa Định Tây, xã Hòa Định Đông, xã Hòa Quang Nam, xã Hòa Quang Bắc, xã Hòa Thắng, xã Hòa Trị và xã Hòa An.

Huyện Phú Hòa có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp: Huyện Tuy An, huyện Sơn Hòa và một phần Tp Tuy Hòa.
- Phía Nam giáp: Huyện Tây Hòa và thị xã Đông Hòa (Sông Đà Rằng).
- Phía Đông giáp: Thành phố Tuy Hòa.
- Phía Tây giáp: Huyện Sơn Hòa.



Sơ đồ vị trí địa lý huyện Phú Hòa

Sơ đồ các xã, thị trấn thuộc huyện Phú Hòa

Huyện Phú Hòa có vị trí thuận lợi, đầu mối của nhiều Quốc lộ, gần sân bay Tuy Hòa là điểm đến, đi Tp Tuy Hòa, Khu kinh tế Nam Phú Yên, các tỉnh duyên hải Miền Trung, các tỉnh Tây Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh, thủ đô Hà Nội, còn nhiều tiềm năng tài nguyên thiên nhiên để thực hiện các dự án lớn về du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao,...

¹ Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Phú Hòa.

² Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 tỉnh Phú Yên.

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất

a. Địa hình, địa mạo

Địa hình Phú Hòa thấp dần từ Tây sang Đông, có dạng xen kẽ giữa đồng bằng và đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp phân bố ở khu vực phía Tây giáp ranh huyện Sơn Hòa.

- Vùng địa hình đồng bằng: Kiểu địa hình đồng bằng trên địa bàn huyện Phú Hòa có cao độ từ 3-12m, chiếm 30% diện tích tự nhiên của huyện, thấp dần từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam. Nguồn gốc chủ yếu từ quá trình bồi đắp phù sa cổ thuộc vùng châu thổ sông Ba khá bằng phẳng và độ phì nhiêu tương đối cao. Ngoài ra, giữa vùng đồng bằng có các núi sót như: núi Sầm (cao 31m), núi Miếu (cao 56m), Gành Đá - Hòa Thắng, làm tô điểm thêm cảnh quan tươi đẹp, công trình quan trọng quốc phòng. Đồng bằng phân bố chủ yếu ở khu vực phía đông và nam của huyện, thuộc các xã Hòa Thắng, Hòa An, Hòa Tri, một phần xã Hòa Quang Nam, Hòa Định Đông, một phần xã Hòa Quang Bắc. Đồng bằng có

- Vùng địa hình trung du, bán sơn địa: là kiểu địa hình đồi núi thấp, gò đồi, bị chia cắt bởi nhiều sông suối ngắn, chủ yếu phân bố tại xã Hòa Hội, chiếm 10% diện tích tự nhiên của huyện, cao độ từ 20-50m. Vùng này được kiến tạo từ nhóm đất đỏ vàng, đất phù sa cổ, có thổ nhưỡng kém màu mỡ, hiện trạng trồng rừng keo, bạch đàn, trồng mía, sắn, phù hợp phát triển công nghiệp.

- Vùng địa hình đồi núi: chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên toàn huyện, tập trung phía Tây và phía Tây Bắc của huyện, cũng là vùng phân thủy các sông suối của huyện Phú Hòa với huyện Sơn Hòa, huyện Tuy An. Đồi núi huyện Phú Hòa chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao trung bình 300- 500m gồm các núi: núi Hòn La (cao 507,7m) tại xã Hòa Quang Bắc, Hòn Tương (cao 494,8m) và có nhiều đỉnh núi khác có độ cao 260,8m, 361,0m, 395,2m là ranh giới giữa huyện Phú Hòa và huyện Sơn Hòa. Vùng địa hình đồi núi chủ yếu phân bố ở xã Hòa Hội, xã Hòa Định Tây, xã Hòa Định Đông, một phần xã Hòa Quang Nam, một phần xã Hòa Quang Bắc và thị trấn Phú Hòa. Rừng vùng này có vai trò quan trọng, quyết định khả năng trữ nước, bảo vệ hạ lưu, và nhìn chung dạng địa hình này không thích hợp cho phát triển nông nghiệp vì vậy phải quan tâm đến việc bảo vệ và phát triển rừng để tăng độ che phủ.

Như vậy, với đặc điểm địa hình có cả đồng bằng, vùng núi, vùng bán sơn địa, Phú Hòa có điều kiện thuận lợi để vừa phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, và lâm nghiệp.

b. Địa chất

Nằm trên cấu trúc địa chất của khu vực miền Trung, địa chất huyện Phú Hòa khá phức tạp và đa dạng, các quá trình thành tạo địa chất, hình thành các loại trầm tích, các loại đá gốc, hoặc có nguồn gốc phun trào, đều có tuổi phong hoá khá cao (thời kỳ Protenozoi). Sớm nhất cũng có tuổi cách đây 2300 triệu năm. Các đá gốc chủ yếu là các đá mắc ma xâm nhập, đá bọt bazan, đá biến chất dạng sét kết, và các trầm tích phong hoá qua nhiều thời kỳ (thời kỳ tạo vỏ lục địa Arkei). Gắn liền với thành tạo địa chất là hệ thống các đứt gãy lớn, nhỏ được hình thành trong khu vực, như đứt gãy sông Ba, đứt gãy sông Kỳ Lộ, đứt gãy Vĩnh Long- Tuy Hòa, theo hướng Tây Bắc- Đông nam, Đông Bắc- Tây Nam và một số ít theo hướng Bắc -Nam. Thành phần thạch học trong đất đá khá đa dạng, các hoá thạch tuy chưa có các tài liệu điều tra nghiên cứu nhưng cũng khá đa dạng, các quá trình thành tạo vỏ phong hoá và các khoáng sản trong vùng được hình thành từ lâu đời.

2.1.1.3. Khí hậu, thời tiết³

Huyện Phú Hòa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng và ẩm, với đặc trưng của khí hậu vùng Nam Trung Bộ, đồng thời chịu ảnh hưởng của địa hình với các dãy núi phía Tây, phía Nam của Tỉnh, ảnh hưởng khí hậu biển, hàng năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa nắng.

a. Chế độ mưa

Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng IX đến tháng XII hàng năm, chiếm khoảng 70% lượng mưa của cả năm. Lượng mưa của 4 tháng mùa mưa dao động từ 1500mm - 2400mm, nhiều nhất là tháng X, XI. Mùa mưa với đặc trưng có cường độ lớn, tập trung, thường gây ra lũ lụt trên lưu vực sông Ba.

Mùa khô kéo dài 8 tháng, bắt đầu từ tháng I đến tháng VIII hàng năm. Tổng lượng mưa mùa khô chiếm khoảng 30% tổng lượng mưa năm. Ngoài ra, vào tháng IV, tháng V hàng năm trên địa bàn huyện có mưa và thường xuất hiện lũ tiểu mãn. Tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất thường là tháng I, II, khoảng dưới 30mm/tháng, có tháng không mưa.

Mưa không đúng thời vụ ảnh hưởng tới các mầm giống (lúc gieo sạ). Mưa ít lại gây hạn hán cho đồng ruộng. Đôi khi có mưa dông, lốc xoáy phá hoại cây trồng.

Diễn biến lượng mưa trong 03 năm gần đây được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. 1. Diễn biến lượng mưa các tháng trong các năm

DVT: mm

Tháng \ Năm	2020	2021	2022	Tổng
I	6,2	28,5	35,7	70,4
II	50,8	1,2	47,5	99,5
III	0,9	16,5	139,3	156,7
IV	103,2	10,3	102,7	216,2
V	17,4	127,7	87,6	232,7
VI	4,9	22,9	4,5	32,3
VII	4,4	51	90,6	146
VIII	106,2	58,7	190,6	355,5
IX	51,4	148,4	285,5	485,3
X	506,3	603,1	664,6	1.774
XI	522,8	1097	498,4	2.118,2
XII	139,5	177,9	208,3	525,7
Tổng năm	1514	2343,2	2355,3	6.212,5

³ Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020, 2021 và số liệu khí tượng thủy văn năm 2022 tại trạm Tuy Hòa

b. Chế độ nắng

Huyện Phú Hòa nói riêng và tỉnh Phú Yên nói chung có năng lượng bức xạ hàng năm khá cao, là đặc trưng của vùng vĩ độ thấp trong vành đai nhiệt đới. Tổng số giờ nắng các tháng và trong những năm gần đây có biến động lớn. Số giờ nắng dao động từ 2.300 giờ/năm – 2.700 giờ/năm. Hàng năm có cả một thời kỳ mùa khô trời quang mây kéo dài từ tháng I đến tháng VIII. Tháng ít nắng nhất là tháng XII, trung bình hàng tháng từ 99-290 giờ nắng, như vậy số giờ nắng của tháng ít nắng nhất chỉ xấp xỉ bằng 1/3 số giờ nắng của tháng cực đại. Sự chênh lệch số giờ nắng này cũng phản ánh rõ nét sự tương phản giữa hai mùa: mùa khô và mùa mưa ẩm.

Với lượng năng lượng bức xạ dồi dào, vị trí không xa biển, huyện Phú Hòa rất thích hợp trong việc phát triển điện năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, trong mùa nắng, có lúc kéo dài đã làm cho nhiều diện tích cây trồng trên cạn do thiếu nước và khô hạn làm mất năng suất, sản lượng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Bảng 1. 2. Diễn biến tổng số giờ nắng các tháng trong các năm

ĐVT: giờ

Tháng \ Năm	2020	2021	2022	TB
I	211	115	229	185
II	201	223	131	185
III	309	283	241	278
IV	260	283	219	254
V	326	89	255	223
VI	287	278	305	290
VII	285	240	251	259
VIII	250	291	220	254
IX	247	184	209	213
X	151	139	153	148
XI	152	85	181	139
XII	82	104	110	99
Tổng năm	2761	2314	2504	2526

c. Nhiệt độ

Trong những năm gần đây, do tác động bởi biến đổi khí hậu, nhiệt độ trung bình hàng năm đã có sự thay đổi và mang tính dị thường. Nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng, dao động từ 24°C – 31°C. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất khoảng 31,1°C (tháng VI). Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 24°C (tháng II). Diễn biến nhiệt độ 03 năm gần đây được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1. 3. Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong các năm

ĐVT: °C

Tháng \ Năm	2020	2021	2022	TB tháng
I	24,8	29,3	24,8	26,3
II	24,7	24	24,4	24,4
III	27,3	26,8	26,4	26,8
IV	27,8	28,3	26,5	27,5
V	29,9	29,9	28,6	29,5
VI	30,2	31,1	30,2	30,5
VII	29,8	30,1	29,3	29,7
VIII	29,9	30,1	28,7	29,6
IX	29,4	28,1	28,3	28,6
X	27,3	27,4	26,5	27,1
XI	26,4	25,9	26,4	26,2
XII	24,1	24,2	24,2	24,2
TB năm	27,6	27,9	27,0	27,5

d. Chế độ gió⁴

Trên địa bàn Phú Hòa chế độ gió theo 2 mùa rõ rệt. Mùa hạ từ khoảng tháng IV đến tháng IX có gió Tây Nam khô nóng (gió Lào) mang đến cái nóng khắc nghiệt, xen lẫn các đợt gió Nam mang đến sự mát mẻ, tốc độ gió mạnh nhất vào tháng V, tháng VI. Mùa Đông từ khoảng tháng IX đến tháng III năm sau có gió Đông Bắc và gió Bắc mang theo không khí lạnh tràn về, có những đợt rét cục bộ từ 3-5 ngày vào khoảng tháng XII hàng năm.

Ngoài ra địa bàn Phú Hòa còn có các gió khu vực theo chu kỳ ngắn (ban ngày, ban đêm), các đợt dông thường kèm theo mưa rào, sấm sét, thường xảy ra ở các khu vực vùng núi phía Tây của huyện. Dông, lốc lớn cuốn theo cát bụi xoáy trôi làm bào mòn lớp đất mặt làm huỷ hoại môi trường đất, gây ra các các vùng đất xói mòn trơ sỏi đá, các đá tảng ngày càng nhô cao hơn trên những vùng núi không có thảm thực vật che phủ. Dông, lốc xoáy vào đất ruộng, đất vườn ảnh hưởng tới cây trồng, sự thụ phấn của cây trái, làm mất đi các chất mùn của đất canh tác nếu ta không giữ độ ẩm thường xuyên và trồng thêm các cây phòng hộ chắn gió. (Theo tài liệu đặc điểm khí hậu thủy văn Phú Yên).

e. Bão và áp thấp nhiệt đới

Bình quân hàng năm huyện chịu ảnh hưởng của 0.8-1.2 cơn bão và 3-5 đợt áp thấp nhiệt đới. Bão và các đợt áp thấp thường xuất hiện trùng với mùa mưa, đôi khi trong mùa khô (tháng V, VI, VII) có những cơn rất mạnh, giạt có thể lên cấp 9, cấp 10 (các năm 1983, 1993), giạt cấp 15 vào năm 2017, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân.

⁴ Nguồn: Theo tài liệu đặc điểm khí hậu thủy văn Phú Yên

Trong những năm qua công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được quan tâm chỉ đạo và kịp thời khắc phục hậu quả lụt bão xảy ra. Giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn huyện ước thiệt hại khoảng 102,65 tỷ đồng, cụ thể: Làm chết 03 người; hư hỏng 08 ngôi nhà; diện tích lúa ngập úng, đổ ngã khoảng 3.429,64ha; hoa màu bị ngập úng, hư hại khoảng 164,3ha; Gia súc, gia cầm bị chết và cuốn trôi khoảng 34.061 con; kênh mương bị sạt, hư hỏng với chiều dài khoảng 47.687m; đường giao thông sạt lở, hư hỏng với chiều dài khoảng 18.570m và một số thiệt hại khác... Ngân sách cấp trên đã hỗ trợ cho huyện 14,5 tỷ đồng, 55 tấn lúa giống và hỗ trợ từ các đơn vị, cơ quan và nhà hảo tâm khoảng 3.712 suất quà, trị giá khoảng 2,1 tỷ đồng.

2.1.1.3. Thủy văn, sông suối

a. Thủy văn

- Thủy văn mùa mưa: Mùa mưa có dòng chảy lũ có trên các tất cả sông, suối của huyện Phú Hòa, lớn nhất là lũ sông Ba, trong bốn tháng mùa mưa dòng chảy chiếm tới 70 % lượng dòng chảy năm. Lũ thường gắn liền với các cơn bão, áp thấp nhiệt đới, cơn mưa kéo dài nhiều ngày liền, cơn mưa cường độ tập trung rất cao, thường gây ra lũ lụt, ngập úng tại các xã Hòa An, Hòa Trị kéo dài tới đa khoảng 2 ngày. Lũ đã gây thiệt hại nhiều về trâu bò thả nuôi trên các cồn bãi trên sông, do không chấp hành yêu cầu di dời của Ban PCLB- TKCN.

- Thủy văn mùa kiệt: Mùa nắng, trong một số tháng hạn kiệt, không mưa như tháng III, IV, tháng VI, VII. Các dòng sông suối thường xảy ra dòng chảy kiệt, thời kỳ này nước giảm thấp, chỉ chiếm 25- 30%, gần như tất cả các dòng sông suối nhánh đều cạn kiệt dòng chảy. Ngoài do thời tiết không mưa, còn có thảm thực bì, hệ sinh thái rừng trồng đơn loài, khai thác sớm cũng làm tăng hạn kiệt dòng chảy.. Trong khi đó lượng nước cần sử dụng rất lớn phục vụ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ lại thuộc về mùa nắng.

b. Sông suối

Huyện Phú Hòa được thiên nhiên ưu đãi ngoài đồng bằng phù sa màu mỡ thuận lợi cho cây lúa nước phát triển còn có các con sông chảy qua cung cấp nguồn nước sinh hoạt, tưới tiêu, còn bồi tụ vật liệu cát xây dựng và phù sa cải tạo đất, cụ thể là các con sông sau:

- **Sông Ba**⁵: là sông lớn thứ 9 của Việt Nam, bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Rô có độ cao 1.579m (tỉnh Kon Tum), có chiều dài khoảng 388km, lưu vực rộng 13.900km², bề rộng lưu vực bình quân 36,2 km, độ dốc bình quân lòng sông 2,7%, độ sâu bình quân dòng chảy 702 mm. Sông chảy qua các tỉnh: Kon tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên; phần diện tích lưu vực ở tỉnh Phú Yên chỉ có 2.480 km² chiếm 18% diện tích toàn lưu vực. Đoạn sông chảy qua địa bàn huyện Phú Hòa gọi là sông Đà Rằng chảy theo hướng Tây - Đông, có chiều dài khoảng 33km, từ Đập Đồng Cam xã Hòa Hội đến xã Hòa An giáp thành phố Tuy Hòa. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số sông nhỏ và suối lớn như:

⁵ Nguồn: Báo cáo Kết quả khoa học công nghệ đề tài Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu KTTV tỉnh Phú Yên

- **Kênh Bàu Đấng:** thực tế là kênh tiêu thoát nước, bắt nguồn từ xã Hòa Định Đông chảy qua xã Hòa Thắng, xã Hòa An về thành phố Tuy Hòa hợp lưu với sông Chùa tại xã Bình Ngọc;

- **Suối Cái (Hòa Hội):** dài khoảng 9km, bắt nguồn từ xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa, chảy theo hướng Bắc Nam, qua địa bàn huyện dài khoảng 12,5km, đổ ra sông Đà Rằng ở khu vực xã Hòa Hội. Ngoài ra, còn có các con suối khác như suối Đá Đen, suối Trắng Tượng, suối Hồ Giếng; Trên suối Cái có Quy hoạch dự án Hồ Suối Cái dự kiến thi công năm 2024.

- **Suối Muồng (Hòa Định Tây):** dài khoảng 3km tại xã Hòa Định Tây, trên lưu vực có điểm lộ thiên nước Nóng Phú Sen, suối nhập vào sông Đà Rằng.

- **Suối Cái:** dài khoảng 8km, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, là hợp thủy của các suối cạn có nước theo mùa từ vùng núi phía Tây, Hòa Quang Bắc đổ về khu vực thung lũng Đồng Din là cảnh quan được du khách ưa thích, có vùng dừa đặc trưng của tỉnh, có cụm công nghiệp thị trấn Phú Hòa và DTLS đền thờ tướng Cao Cát.

- **Suối Đá Bàn, sông Bao Đài:** bắt nguồn từ phía Tây Bắc của xã Hòa Quang Bắc, dài khoảng 13km, có hồ Lỗ Chài trên đầu nguồn, dung tích 304.000 m³; đoạn giữa có tên sông Bến Lợi chảy qua các xã Hòa Quang Bắc, Hòa Trị, xã Bình Kiến, đoạn cuối nguồn có tên sông Bao Đài, hợp lưu với sông Chùa, sông Đà Rằng gần cửa Đà Diễn.

2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên⁶

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất huyện Phú Hòa khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Huyện Phú Hòa có 5 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa, nhóm đất xám, nhóm đất cát, nhóm đất dốc tụ, đất đỏ vàng, trong đó chiếm diện tích lớn nhất là nhóm đất đỏ vàng chiếm 53,4% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Bảng 1. 4. Phân loại và tổng hợp diện tích các nhóm đất trên địa bàn huyện Phú Hòa

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Nhóm đất phù sa (Fluvisols)	FL	8.886	34,6
2	Nhóm đất xám (Acrisols)	AC	1.698	6,6
3	Đất cát (Arenosols)	AR	824	3,2
4	Đất dốc tụ (Regosols)	RG	784	3,1
5	Nhóm đỏ vàng (Feralit)	FE	13.714	53,4
6	Đất khác		209	0,8
Tổng diện tích điều tra			25.697	100

⁶ Nguồn: Báo cáo đánh giá số lượng, chất lượng đất sản xuất nông nghiệp phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng chính có hiệu quả tại tỉnh Phú Yên

*** Nhóm đất phù sa (Fluvisols - FL)**

Nhóm đất phù sa có diện tích 8.886ha, chiếm 34,6% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây và Hòa Hội. Nhóm đất này đều có tầng đất mặt khá dày (trên 2m), thành phần thịt nhẹ, thịt trung bình, phân bố tập trung khu vực thung lũng sông Ba, độ phì tốt, các loại đất này rất phù hợp phát triển cây lúa, cây hàng năm, hoa màu và các cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, hoa màu...

*** Nhóm đất xám (Acrisols - AC)**

Nhóm đất xám có diện tích 1.698ha, chiếm 6,6% diện tích tự nhiên, phân bố tại một số xã có đồi núi, đất này hình thành và phát triển trên các dạng địa hình dạng bằng thấp ven các khe hợp thủy, thung lũng hẹp, các dạng đồi thấp thoải đến dạng địa hình dốc núi cao, dễ bị bào mòn rửa trôi mạnh, tạo thành tầng đất mỏng, nhiều đá lộ đầu, cơ giới nhẹ, có thành phần cơ giới đa dạng. thích hợp trồng rừng, trồng cây ăn quả.

*** Đất cát (Arenosols – AR)**

Nhóm đất cát có diện tích 824 ha, chiếm 3,2% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở vùng ven biển và ven sông lớn. Nhóm đất cát bao gồm 2 đơn vị đất chính là: Đất cát bằng ven sông, ven biển và đất cồn cát trắng, phân bố ở các xã Hòa An, Hòa Thắng, TT Phú Hòa, Hòa Định Tây, Hòa Hội. Nhóm đất này được tận dụng trồng cỏ phục vụ chăn nuôi, có một ít nơi trồng màu như bí, bầu rau màu... Hiện nay là nguồn cát vật liệu xây dựng quan trọng của Tỉnh.

*** Đất dốc tụ (Regosols - RG)**

Nhóm đất dốc tụ có diện tích 784ha, chiếm 3,1% diện tích tự nhiên, phân bố tại hầu hết các xã trong huyện. Nhóm đất dốc tụ hình thành tại các nơi có địa hình thấp trũng, dưới chân các sườn dốc hoặc ngay tại các sườn dốc thoải. Do những sản phẩm xói mòn từ đồi núi đổ xuống theo dòng chảy, được tích lại tạo ra loại đất có tầng đất sắp xếp lộn xộn không theo quy luật. Tại Phú Hòa loại đất này hình thành tại các thung lũng, các vùng ven các chân đồi hoặc lưng sườn đồi núi thoải.

*** Nhóm đất đỏ vàng (Nhóm đất đỏ vàng hay còn gọi là nhóm đất Feralit)**

Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 13.714ha, chiếm 53,4% diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất được hình thành trên các loại đá macma, đá sét, đá biến chất, trung tính axit hay bazơ, đặc trưng cho đất đồi núi phân bố rất tập trung ở khu vực đồi, núi phía Tây của huyện, khá thích hợp với các cây lâm nghiệp như bạch đàn, keo lá tràm vùng trên cao, thơm, mít vùng chân đồi,...

Và một số loại đất khác có diện tích nhỏ như: đất xói mòn tro sỏi đá, đất đen, đất cát trên sông Đà Rằng, trên các suối,...

2.1.2.2. Tài nguyên nước

*** Nguồn nước mặt**

Gồm nước mưa hàng năm, nước mặt của sông Ba và các sông suối nội địa trên địa bàn huyện. Nguồn nước mặt chảy qua kênh chính Bắc có lưu lượng 12m³/s là nguồn cung cấp chính cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, bổ cập nước dưới đất, nước mặt các ao bầu thủy vực trên địa bàn huyện Phú Hòa. Ngoài ra đầu nguồn suối Đá Bàn có hồ Lỗ Chài 1 có dung tích khoảng 304.000 m³; diện tích sử dụng đất khoảng 7,7 ha thuộc xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa. Phục vụ, cung cấp nước sản xuất cho Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

Chất lượng nước mặt: Nước sông Ba, nước trong kênh Chính Bắc có chất lượng tốt, chưa bị ô nhiễm, cần có các biện pháp bảo vệ để tránh làm ô nhiễm nguồn nước.

*** Nguồn nước dưới đất**

Phú Hòa là một trong những vùng có trữ lượng tĩnh và trữ lượng động trong các tầng chứa nước lỗ hổng cũng như các tầng chứa nước khe nứt cao nhất trong tỉnh. Từ lâu người dân ở các xã ở vùng trũng thấp ven sông Ba khai thác nước dưới đất thông qua các giếng đào hoặc giếng khoan, riêng tại xã Hòa Quang Bắc do địa hình cao nên người dân trong vùng rất khó khai thác được nước, nhất là vào mùa khô lúc kênh Chính Bắc ngừng cấp nước để tu bổ, mức nước dưới đất xuống rất thấp.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học rừng

a. Tài nguyên rừng

Rừng và đất rừng chủ yếu tập trung tại các xã phía Tây, Tây Bắc huyện gồm: xã Hòa Hội, xã Hòa Định Tây, thị trấn Phú Hòa, xã Hòa Định Đông, xã Hòa Quang Nam, xã Hòa Quang Bắc,...

Số liệu hiện trạng rừng (năm 2022) theo Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 30/03/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng tỉnh Phú Yên năm 2022: diện tích có rừng của huyện là 9.626,42ha (trong đó: rừng tự nhiên là 749,08ha, rừng trồng là 8.877,34ha và diện tích trồng chưa thành rừng là 616,15ha); diện tích đất lâm nghiệp của huyện Phú Hòa phân theo mục đích có 8.758,6 ha, trong đó: đất rừng sản xuất có diện tích 8.695,23 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 1.547,34 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 37,46 %.

Theo số liệu Thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện Phú Hòa: diện tích đất lâm nghiệp phân theo mục đích có 11.691,31ha, trong đó: đất rừng sản xuất có diện tích 9.785,18 ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 1.906,13 ha.

b. Đa dạng hệ sinh thái rừng

Về đa dạng sinh học rừng của huyện Phú Hòa tương đối thấp, do gần như toàn bộ thảm thực vật rừng tự nhiên bị tàn phá hết. Riêng khoảng 750ha rừng tự nhiên hiện còn cũng bị tàn phá nhiều. Đây là kiểu rừng thứ sinh có nguồn gốc từ kiểu rừng kín nửa rụng lá hơi ẩm nhiệt đới, hình thành do quá trình hay khai thác kiệt, đây là một kiểu rừng trung gian chuyển tiếp giữa rừng kín thường xanh và rừng nửa rụng lá. Các hệ thực vật đa dạng với nhiều thành phần cây rụng lá vào mùa khô. Điển hình là

các họ Tử vi (Bằng lăng, Thành ngạnh..), Thầu dầu, Đậu, Thị, Dứa, Xoài. Tổ thành loài cây đơn giản, loài ưu thế đặc trưng là Thành ngạnh, Cóc chuột. Tuy nhiên, nhiều loài cây quý hiếm hiện diện trong kiểu rừng này như: Trắc, Hương, Cẩm lai, Xoay... Đối với thảm thực vật rừng trồng, được trồng thuần loại diện tích lớn gồm các loài cây keo hay bạch đàn, năng suất, chất lượng, giá trị chưa cao.

c. Động vật rừng

Do diện tích môi trường sống thường xuyên có người tác động trong rừng, cộng thêm nạn săn bắt, đặt bẫy, nên các loài động vật dưới sông suối, trên cạn, trên cây,... đã suy kiệt nhanh chóng, gần như không còn loài quý hiếm, các loài thông thường về số lượng chủng loại, quy mô loài hiện có rất ít. Các loại bình thường như beo, nai, cheo... gần như không còn.

2.1.2.4. Tài nguyên thủy sản

Nguồn lợi thủy sản trên địa bàn huyện tương đối nghèo nàn, không phong phú về chủng loại, chủ yếu là các loài cá: cá trê, cá rô phi, cá lóc, tôm,... Bên cạnh đó, việc đánh bắt thủy sản mang tính tận diệt bằng xung điện tại các ao, hồ, bầu, sông, suối; việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật làm ô nhiễm môi trường sống đã làm suy kiệt nguồn lợi thủy sản dưới nước, gây tác động xấu, ảnh hưởng nghiêm trọng hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản. Qua nhiều hoạt động tích hợp như thả cá giống tại các thủy vực, các chương trình IPM, 3 giảm 3 tăng.. các nguồn lợi thủy sản đã dần dần phục hồi.

Huyện Phú Hòa ít có tiềm năng, thế mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản do diện tích mặt nước tại các hồ, thủy vực, sông suối nhỏ, biến động mặt nước trong các mùa lớn. Trong lĩnh vực thủy sản, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 3,14ha, quy mô nuôi thủy sản đều nhỏ, chủ yếu hộ gia đình các giống như: cá trê, cá rô, ếch thương phẩm, lươn không bùn, chình,...

2.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng⁷

a. Khoáng sản

Tiềm năng khoáng sản trên địa bàn huyện không đa dạng, trữ lượng thấp, chủ yếu là các mỏ đá Granit diện tích 7,07 ha ở xã Hòa Quang Bắc; mỏ đá ốp lát Hòa Quang Bắc diện tích 6,04 ha. Các mỏ đất sét: trữ lượng dự báo là 0,3 triệu m³, tổng diện tích 17,28 ha. Tuy nhiên, việc khai thác mỏ sét để làm gạch ngói đã bị hạn chế và chấm dứt tình trạng khai thác mỏ sét để làm gạch ngói.

Ngoài ra, huyện Phú Hòa còn có nguồn nước khoáng nóng và có suối nước khoáng Phú Sen, thuộc địa phận xã Hòa Định Tây, cách thành phố Tuy Hòa 25 km,

⁷ Nguồn:

- Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 18/08/2022 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

cách Quốc lộ 25 khoảng 300m. Suối khoáng có nhiệt độ trên 70⁰C, phun lên thành mạch lộ. Hiện tại có 2 giếng đang khai thác, với lưu lượng 0,3l/s. Khu vực này có thể phát triển thành Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm bùn khoáng chữa bệnh qui mô lớn, hiện đã được UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư và đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng với quy mô gần 30ha.

b. Vật liệu xây dựng

Huyện Phú Hòa có tiềm năng về các mỏ vật liệu xây dựng như cát, sỏi, đất san lấp, có quy mô giá trị lớn nhất là cát xây dựng, là các cồn bãi trong lòng sông Đà Rằng có tại các xã Hòa Định Tây, TT Phú Hòa, xã Hòa Thắng, xã Hòa An, các loại khoáng sản khác đều có qui mô trữ lượng. Trên địa bàn huyện có các điểm mỏ sau:

- Cát xây dựng, cuội, sỏi: Phú Hòa là huyện có tiềm năng rất lớn về cát, diện tích 357ha, tập trung tại vùng ven sông thuộc các xã: xã Hòa An, Hòa Định Tây, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa,....

- Đất san lấp: diện tích 238 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Hòa Định Tây, Hòa Trị, Hòa Quang Nam.

- Đá chẻ: diện tích khoảng 22 ha ở thôn Phú Thạnh, xã Hòa Quang Nam và xã Hòa Định Tây.

Các hoạt động khai thác khoáng sản, cát sỏi, đá, vật liệu xây dựng thông thường có tiềm ẩn nguy cơ sạt lở, bồi lấp đường bờ, dòng chảy, đất sản xuất liền kề, khói bụi, đá văng... ảnh hưởng đến đời sống của người dân, môi trường. Vì vậy cần tăng cường giám sát và kiểm tra quản lý của các cơ quan thẩm quyền khi dự án đi vào hoạt động khai thác.

2.1.2.6. Tài nguyên du lịch, nhân văn⁸

a. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Với đặc điểm địa chất, địa hình của Phú Hòa đã tạo cho huyện có những di tích lịch sử, thắng cảnh tự nhiên rất độc đáo, riêng có như: danh thắng Quốc gia đập Đồng Cam, đền thờ và mộ thành hoàng Lương Văn Chánh, Gành Đá - Ngũ Hành Sơn Hòa Thắng; nước khoáng Phú Sen tại xã Hòa Định Tây, liền kề QL25; vùng núi cao tại xã Hòa Quang Bắc có khí hậu mát mẻ, mùa hè 1 ngày có 4 mùa, địa hình cao nguyên, tại các điểm này đang đầu tư để thực hiện các khu du lịch tổng hợp về du lịch sinh thái, sân golf, tham quan nghiên cứu các di tích lịch sử, văn hóa tâm linh,...

Hiện nay, trên địa bàn huyện đang triển khai Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nước nóng Phú Sen (xã Hòa Định Tây), do Công ty cổ phần Menifique thực hiện dự án cung cấp dịch vụ tắm khoáng, tắm bùn chăm sóc và phục hồi sức khỏe, sản xuất nước khoáng 600m³/ngày đêm.

⁸ Nguồn: Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc công bố Danh mục kiểm kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn tỉnh theo tiêu chí quy định tại Điều 28, Luật di sản văn hóa và Khoản 9, Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

b. Tài nguyên du lịch văn hóa

Trên địa bàn huyện Phú Hòa có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp Tỉnh đã được công nhận. Trong tương lai các di tích này có thể tạo thành các tuyến điểm du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh thúc đẩy phát triển hoạt động du lịch Phú Hòa. Trên địa bàn huyện Phú Hòa hiện có 03 di tích lịch sử cấp quốc gia và 15 di tích lịch sử cấp Tỉnh, trong đó có nhiều DTLS có tác động lớn đến thu hút du khách tham quan, phát triển du lịch, cụ thể xem tại bảng sau:

Bảng 1. 5. Danh sách di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp Tỉnh đã được công nhận

STT	Tên di tích	Địa điểm	Loại di tích	Quyết định xếp hạng
I	Danh lam thắng cảnh			
1	Danh lam thắng cảnh Đập Đòng Cam	xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa và Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa	Di tích lịch sử cấp Quốc gia	QĐ số 2085/QĐ-BVHTTDL ngày 05/09/2022 cấp Quốc gia
2	Di tích thắng cảnh Gành Đá	xã Hòa Thắng	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 782/QĐ-UBND ngày 18/5/2011
II	Di tích lịch sử cách mạng			
1	Di tích lịch sử mộ và đền thờ Lương Văn Chánh	Thôn Long Phụng, xã Hòa Trị	Di tích lịch sử cấp Quốc gia	QĐ số 2410-QĐ/VH ngày 27/9/1996
2	Di tích lịch sử Núi Sầm	xã Hòa Trị	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 791/QĐ-UBND ngày 18/5/2011
3	Di tích lịch sử Núi Miếu	xã Hòa Quang Bắc	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 2262/QĐ-UBND ngày 20/12/2013
4	Di tích lịch sử Nhà tưởng niệm đồng chí Trần Hào	xã Hòa Quang Nam	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 2261/QĐ-UBND ngày 20/12/2013
5	Di tích lịch sử Mộ liệt sĩ tập thể Mỹ Thành	thôn Mỹ Thành, xã Hòa Thắng	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 419/QĐ-UBND ngày 22/3/2019
III	Di tích lịch sử - văn hóa			
1	Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Qui Hậu	thôn Qui Hậu, xã Hòa Trị	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 622/QĐ-UBND ngày 21/3/2016
2	Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Mỹ Thành	thôn Mỹ Thành, xã Hòa Thắng	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 1555/QĐ-UBND ngày 8/8/2018
3	Di tích lịch sử - Văn hóa Đình Phong Niên	thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 2050/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
4	Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Phú Lộc	thôn Phú Lộc, xã Hòa Thắng	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 2051/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
5	Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Phú Ân	thôn Phú Ân, xã Hòa An	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 178/QĐ-UBND ngày 28/1/2022
6	Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Đông Bình	thôn Đông Bình, xã Hòa An	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 28/1/2022
7	Di tích lịch sử - văn hóa Lẫm Đại Phú	thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
8	Di tích lịch sử - văn hóa Miếu Nho Lâm	thôn Nho Lâm, xã Hòa Quang Nam	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 177/QĐ-UBND ngày 28/1/2022
9	Di tích lịch sử - văn hóa Văn Miếu Tuy Hòa	xã Hòa Quang Bắc	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 2236/QĐ-UBND ngày 31/12/2014
10	Di tích lịch sử - văn hóa Đình Phú Sen	thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây	Di tích lịch sử cấp Tỉnh	QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
IV	Di tích khảo cổ			
1	Di tích khảo cổ Thành Hồ	Thị trấn Phú Hòa	Di tích lịch sử cấp Quốc gia	QĐ số 36/2005/QĐ-BVHTT ngày 22/8/2005 cấp Quốc gia

Ngoài ra, Phú Hòa là vùng đất thuộc xứ Đàng Trong nên Phật giáo đã có một chỗ đứng nhất định trong vùng đất Phú Hòa. Trên địa bàn huyện Phú Hòa có khoảng 25 ngôi chùa lớn nhỏ, 1 niệm phật đường và 02 tịnh thất, những ngôi chùa ở Phú Hòa thường tọa lạc ở vị trí khá quan trọng trong không gian làng xã đã góp phần làm nên những giá trị văn hóa bền vững cho vùng đất này.

d. Tài nguyên du lịch giá trị văn hóa truyền thống

*** Lễ hội truyền thống**

Lễ hội trên địa bàn Phú Hòa thường diễn ra vào khoảng thời gian từ tháng giêng đến tháng tám âm lịch. Các hoạt động lễ hội vừa nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống vừa nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân địa phương, đồng thời tạo lực cho sự phát triển tổng thể kinh tế, xã hội của quê hương mình. Hiện nay, trên địa bàn huyện Phú Hòa có khoản 50 lễ hội lớn nhỏ, tiêu biểu một số lễ hội như: Lễ hội đền thờ Lương Văn Chánh xã Hòa Trị; Lễ hội mở nước Đồng Cam tại xã Hòa Hội; lễ hội tại Đền thờ Lương Văn Chánh, lễ hội đánh bài chòi, hát bài chòi được Unesco công nhận là di sản phi vật thể bảo tồn khẩn cấp của nhân loại; hát bộ,...

Ngoài ra, trên địa bàn Phú Hòa còn có cộng đồng người Chăm H'roi sinh sống tập trung tại buôn Hố Hàm, xã Hòa Hội, nhờ quan tâm đầu tư của Nhà nước và sự hỗ trợ của các tổ chức khác, tại buôn Hố Hàm vẫn duy trì các hoạt động bản sắc dân tộc, lễ hội, phong tục của người Chăm như: lễ hội đâm trâu xoay cột; lễ cúng bến nước; lễ cầu mưa; lễ bỏ mả;....

*** Làng nghề truyền thống:**

Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn huyện có 05 làng nghề được công nhận gồm: làng nghề bánh tráng Đông Bình, xã Hòa An; làng nghề trồng hoa và rau màu thôn Ngọc Sơn Đông, xã Hòa Quang Bắc; làng nghề bún Định Thành, xã Hòa Định Đông; làng nghề bó chổi Mỹ Thành, xã Hòa Thắng và làng nghề mộc Vĩnh Phú, xã Hòa An. Hằng ngày, các làng nghề này thu hút nhiều đoàn, du khách, học sinh đến tham quan, nghiên cứu, trải nghiệm.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường⁹

Huyện Phú Hòa đang thực hiện tích cực sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa; các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán được đưa vào các cụm công nghiệp, trang trại chăn nuôi công nghiệp đều bố trí phù hợp quy hoạch. Các nguồn thải đều được kiểm soát, các chủ đầu tư, nhân dân đều nhận thức bảo vệ môi trường là mục tiêu của phát triển kinh tế. Nên toàn bộ các cơ sở sản xuất, trại chăn nuôi công nghiệp đều xây dựng, vận hành hệ thống xử lý chất thải đạt quy định. Đồng thời UBND huyện đã đầu tư, hợp đồng với các công ty môi trường để thu gom xử lý chất thải sinh hoạt của tổ chức và nhân dân. Nên chất lượng môi trường nước, không khí, đất chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt quy chuẩn quốc gia.

⁹ Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Phú Yên năm 2023

2.1.3.1. Hiện trạng môi trường không khí xung quanh

Theo báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Phú Yên năm 2023 và các năm trước thì chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện Phú Hòa còn tốt, ổn định, nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn rất nhiều so quy chuẩn. Tuy nhiên hiện nay đang thi công tuyến đường cao tốc Bắc – Nam đi qua địa phận xã Hòa An và Hòa Trị, cùng với việc vận chuyển cát, đất, VLXDĐT có gây ra phát tán bụi, đất đá rơi vãi làm ô nhiễm môi trường cục bộ, an toàn giao thông trên tuyến đường QL 25 và các tuyến khác có nguy cơ tai nạn cao. Cần thực hiện các biện pháp BVMT để giảm thiểu ô nhiễm.

2.1.3.2. Hiện trạng môi trường nước dưới đất

Chất lượng nước dưới đất năm 2023 trên địa bàn huyện có xu hướng giảm nồng độ ô nhiễm, thông số ô nhiễm và số lượng vị trí ô nhiễm so với năm 2020, 2021. Riêng vào thời điểm mùa mưa năm 2023 kết quả quan trắc tại vị trí khu dân cư gần Trạm cấp nước Hòa Thắng có vượt quy chuẩn cao nhất là 0,25 lần, nhưng gần dưới quy chuẩn.

2.1.3.3. Hiện trạng môi trường nước mặt

Qua kết quả quan trắc môi trường năm 2023 tỉnh Phú Yên, so sánh với kết quả tính toán WQI năm 2023 với các năm 2021, 2022 thì chất lượng nước sông Đà Rằng đoạn qua huyện vẫn giữ chất lượng tốt như những năm trước.

2.1.3.4. Hiện trạng môi trường đất

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất tại các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Phú Hòa thì các thông số đều trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, môi trường đất huyện Phú Hòa đang bị tác động và đang có xu hướng suy giảm, nguyên nhân do một phần biến đổi khí hậu gây hạn hán, ảnh hưởng đến tính chất của đất, một phần từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng không hợp lý thuốc bảo vệ thực vật làm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và môi trường trước mắt cũng như lâu dài.

2.2. Phân tích, đánh giá, bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội¹⁰

Trong giai đoạn 2020-2023 kinh tế huyện gặp không ít khó khăn, thách thức, trước diễn biến thiên tai thất thường; giá xăng tăng làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, giá vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp đều tăng; dịch bệnh nhất là dịch Covid-19,... đã làm ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo hỗ trợ kịp thời của Tỉnh, của Huyện ủy, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao các Nghị quyết của đảng, HĐND tỉnh, Kế hoạch, chỉ thị của UBND tỉnh, của Huyện ủy, HĐND huyện và các Chương trình, kế hoạch thực hiện. Đã tập trung chỉ đạo điều hành triển khai thực hiện kịp thời các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trên địa bàn huyện ổn định và có mặt phát triển, chi tiết như sau:

¹⁰ Nguồn: Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 21/06/2023 của UBND huyện Phú Hòa về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm cần tập trung đến hết nhiệm kỳ 2020-2025

Bảng 1. 6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch GD 2021-2025	Mục tiêu năm 2025	Thực hiện kế hoạch GD 2021-2023	Thực hiện so với KH GD 2021-2025 (%)	Ước khả thực hiện
1	Thu ngân sách Nhà nước	tỷ đồng	742	175	409,874	55,23	Đạt
	Chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	2.486	590	1.237,847	49,79	Đạt
2	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	18,38	18,38	17,35	94,4	Đạt
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	96,3	101,4	Đạt
	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	14	14	12,23	87,36	Đạt
3	Số doanh nghiệp tăng bình quân hàng năm	DN	150	30	101	66	Đạt
4	Số hộ nghèo	Hộ	610	610	984		
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	< 2	< 2	3,11	64,30	Đạt
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm	%	0,82	0,82	1,28		
5	Số xã giữ vững tiêu chí xã nông thôn mới	Xã	08	08	08	100	Đạt
	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao	Xã	07	07	06	85,7	Đạt
	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	01	01	0		Đạt
6	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	98,5	98,5	97,76	99,2	Đạt
7	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	37,3	37,3	37	99,2	Đạt
8	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100		Đạt
	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	%	100	100	100		Đạt
	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi	%	100	100	100		Đạt
9	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	96	96	97		Đạt
	Tỷ lệ thôn, buôn, KP văn hóa	%	94	94	94		Đạt
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	97	97	97		Đạt
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung	%	80	80	15,6	19,5	Không Đạt
	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn sử dụng nguồn nước sạch	%	100	100	100		Đạt
11	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100		Đạt

2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế

2.2.1.1. Về lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp.

- **Trồng trọt:** phát triển khá. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt khoảng 14.181 ha; năng suất một số cây trồng chủ lực đạt khá. Diện tích sản xuất lúa 10.878 ha, trong đó diện tích sản xuất lúa chất lượng cao đạt trên 4.876 ha, chiếm 44,8% diện tích, đạt 56% so NQ (Nghị quyết trên 80%). Diện tích sử dụng giống lúa đạt tiêu chuẩn cấp xác nhận, nguyên chủng 9.222 ha, chiếm 86% tổng diện tích toàn huyện. Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm đạt trên 80.716,8 tấn, đạt 97,2% (Nghị quyết trên 83.000 tấn), chất lượng hầu hết các loại cây trồng đều tăng. Thực hiện nhiều mô hình trong sản xuất nông nghiệp như: thực hiện cơ giới hóa tăng năng suất lao động; mô hình trồng rau quả sạch, an toàn với diện tích sản xuất theo quy trình VietGap 40 ha, tăng 33 ha so với năm 2020. Sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị với quy mô sản xuất hàng hóa tập trung, tạo một số thương hiệu nông sản hàng hóa có sức cạnh tranh cao trên thị trường: Tổng diện tích thực hiện sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết 1.991,1 ha, đạt 14% diện tích, tăng 4% so với năm 2020.

- **Chăn nuôi:** Đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện phát triển, tổng đàn gia súc, gia cầm ước đạt so với Nghị quyết: trâu, bò: 25.860 con đạt 84%, tổng đàn heo 11.560 con đạt 77%, đàn gia cầm 541 nghìn con đạt 77,3%. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi cũng như công tác lai tạo, tuyển chọn giống mới được nông dân áp dụng, hàng năm công tác thụ tinh nhân tạo bò, heo từ các giống chuyên thịt được 2.185 liều tinh bò và 1.890 liều tinh heo/năm, tỷ lệ đàn bò lai chiếm trên 90%. Duy trì các vùng chăn nuôi tập trung, có 05 trang trại chăn nuôi công nghiệp qui mô vừ đến lớn về gà, heo, bò. Hiện có 42 điểm giết mổ, các cơ sở đều có cán bộ thú y giám sát.

- **Thủy sản:** Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện ổn định khoảng 01 ha. Tổng sản lượng thủy sản khai thác đạt 110 tấn, trong đó sản lượng khai thác tự nhiên ước đạt 97,5 tấn, NTTS chủ yếu là cá trê, cá lóc, ếch. Phát triển mô hình nuôi lươn không bùn có hơn 20 hộ nuôi.

- **Lâm nghiệp:** Thực hiện Đề án trồng 15 triệu cây xanh tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Phú Yên. Kết quả tổng diện tích: Trồng rừng tập trung 414 ha, trồng cây phân tán 13.104 cây, đạt 54% so với Đề án. Tỷ lệ độ che phủ rừng đến nay đạt 37%, đạt 99,2% so Nghị quyết.

Với thế mạnh của huyện là có vùng đồng bằng trồng lúa có diện tích khoảng 6.223,52 ha, thuận lợi liên kết với nhà đầu tư chế biến theo chuỗi lợi ích, thực hiện tham gia mua bán khí thải CO₂, có vùng rừng trồng sản xuất quy mô diện tích khoảng 9.785,18 ha, đã có một số diện tích được công nhận FSC. Trên địa bàn huyện có Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Phú Yên tại xã Hòa Quang Bắc là 1 trong 10 khu NNCNC của quốc gia, là động lực, nguồn lực giúp huyện trong tái cơ cấu sản xuất trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao về phát triển vùng trồng lúa chất lượng cao, các vùng cây ăn quả, cây dược liệu, cây khóm Đồng Din, thuận lợi thu hút nhà đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung quy mô lớn.

2.2.1.2. Về lĩnh vực sản xuất công nghiệp – xây dựng

Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định và có chiều hướng tăng chậm, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nửa cuối năm 2021. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng bình quân hàng năm 5,4%, đạt 47,4% so với Nghị quyết đại hội (11,4%).

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 2 cụm công nghiệp và 01 khu sản xuất có doanh nghiệp đang hoạt động là Cụm công nghiệp Hòa An, Cụm công nghiệp thị trấn Phú Hòa và khu sản xuất Ngọc Sơn Đông, với 15 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký là 120 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho khoảng 427 lao động. Trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng có 07 nhà máy đang hoạt động đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân. Trong năm 2022 được UBND tỉnh công nhận 01 làng nghề truyền thống, đến nay trên địa bàn huyện có 05 làng nghề, các làng nghề vẫn duy trì và hoạt động sản xuất liên tục, cơ bản đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Ngoài ra trên địa bàn huyện có trạm biến thế 220kV do TW quản lý, có trang trại điện Mặt trời 256 Mp Hòa Hội là dự án năng lượng tái tạo đang vận hành lớn nhất tại miền Trung.

Với không gian phát triển công nghiệp – TTCN huyện Phú Hòa có nhiều thuận lợi về các tuyến giao thông như QL1, Cao tốc Bắc-Nam, QL 25, ĐT 648..., tiềm năng quy mô đất đai để phát triển công nghiệp còn lớn, có dân số, nguồn lao động khá lớn, gần thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa, có nguồn nguyên liệu đầu vào về nông lâm sản tại địa phương và các huyện liền kề. Trong tương lai gần huyện sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư ở lớn đầu tư trên địa bàn huyện.

2.2.1.3. Về lĩnh vực thương mại – dịch vụ- du lịch

Trong giai đoạn 2020- 2023 đã triển khai đầu tư nâng cấp, mở rộng 03 chợ nông thôn theo quy hoạch, đạt chuẩn tiêu chí chợ NTM; phát triển hệ thống cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini; cửa hàng xăng dầu, VLXD... Các dịch vụ vận tải tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân, dịch vụ ngân hàng, bưu chính viễn thông điện thoại di động có nhiều cửa hàng, ứng dụng mới được triển khai. Riêng hoạt động du lịch về đầu tư cơ sở vật chất, du khách tham quan, ở lại còn rất ít. Tổng giá trị thương mại dịch vụ tăng bình quân hàng năm 7,6% đạt 67% so Nghị quyết (11,3%), cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện.

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.2.2.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Phú Hòa hiện có đô thị duy nhất là thị trấn Phú Hòa, là trung tâm chính trị, văn hóa của huyện, hiện tại là đô thị loại V, có diện tích 14,64 km² gồm các khu phố: Định Thắng 1, Định Thắng 2, Định Thọ 1, Định Thọ 2.

Trong những năm qua, bộ mặt của thị trấn đã có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp nước sinh hoạt, thoát nước mưa, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, bệnh viện, trường học... Cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân tại thị trấn và trong huyện, xứng đáng là trung tâm huyện lỵ. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn chưa được hoàn thiện, thiếu đồng bộ.

2.2.2.2. Thực trạng phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới

- Về thực trạng phát triển nông thôn: Hiện trạng các khu dân cư nông thôn của huyện chủ yếu phân bố theo tuyến dọc theo các tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các trung tâm hành chính xã, thôn, đầu mối giao thông, đã hình thành các trung tâm thị tứ, phát triển lan toả, đồng thời phát triển theo tuyến dựa theo các trục giao thông như: QL 25, ĐH.21, ĐH.22, ĐH.22B, ĐH.24, ĐH.25, ĐH.26, ĐH.27, ĐH.28,... và giao thông nông thôn.

- Về xây dựng nông thôn mới: Huyện Phú Hòa có 08 đơn vị hành chính đơn vị xã gồm: Hòa An, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây, Hòa Hội. Huyện Phú Hòa được công nhận đạt chuẩn huyện NTM năm 2019, đến nay 100% xã của huyện giữ vững xã NTM, 7/8 xã đạt xã NTM nâng cao còn lại 01 xã là xã Hòa Định Tây. Toàn huyện có 7 khu dân cư NTM kiểu mẫu, 20 vườn mẫu NTM, có 12 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, huy động nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới trong 02 năm 2021, 2022 là 27,329 tỷ đồng.. Theo Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 xã Hòa Định Đông có quy mô dân số và diện tích tự nhiên dưới chuẩn, dự kiến sẽ được sắp xếp lại. Nhưng theo kế hoạch của UBND tỉnh Phú Yên trong năm 2024 chưa có kế hoạch sát nhập.

Cụ thể diện tích và số thôn/buôn phân theo đơn vị hành chính các xã được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 1. 7: Diện tích và số thôn/buôn phân theo đơn vị hành chính các xã huyện Phú Hòa

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tên thôn/buôn
1	Hòa Hội	5.409,40	Hố Hàm; Phong Hậu; Nhất Sơn
2	Hòa Định Tây	4.168,20	Cầm Thạch; Phú Sen Đông; Phú Sen Tây
3	Hòa Định Đông	1.266,50	Định Thành; Định Thái
4	Hòa Quang Nam	3.632,60	Đại Phú; Đại Bình; Quang Hưng; Phú Thạnh; Mậu Lâm Nam; Nho Lâm
5	Hòa Quang Bắc	5.054,10	Cầm Sơn; Hạnh Lâm; Mậu Lâm Bắc; Thạnh Lâm; Ngọc Sơn; Đồng Lãnh
6	Hòa Trị	1.595,20	Phước Khánh; Phụng Tường 1; Long Phụng; Phụng Tường 2; Qui Hậu
7	Hòa An	1.365,80	Đông Bình; Vĩnh Phú; Ân Niên; Phú Ân; Đông Phước
8	Hòa Thắng	1.741,70	Mỹ Thành; Đông Lộc; Mỹ Hòa; Phú Lộc; Phong Niên

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, huyện Phú Hòa đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

2.2.4.1. Giao thông

Diện tích đất giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 501,62ha, chiếm 1,95% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa trong những năm gần đây đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó, phát triển khá toàn diện, tương đối thuận tiện nhưng chỉ có một loại hình giao thông chính đó là đường bộ, nhiều tuyến đường đã và đang được đầu tư mới, nâng cấp như: ĐT 648 (đường tránh lũ đi qua 4 huyện), Cao tốc Bắc – Nam, một số đoạn xung yếu của Quốc lộ 25,...Tuy nhiên hệ thống giao thông của huyện Phú Hòa cơ bản kết nối tốt theo hướng Bắc Nam với trục giao thông chính là QL1 (tương lai có tuyến Cao tốc Bắc – Nam) các tuyến đường huyện chưa định hình được tuyến chủ đạo. Liên kết vùng huyện theo các hướng Đông Tây khá yếu do địa hình đồi núi cao về phía Tây, chỉ có tuyến Quốc lộ 25 và QL29 (kết nối qua cầu Dinh Ông) hiện nay không đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hóa, lưu lượng xe ngày càng tăng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa đầu tư đã lâu, đến nay xuống cấp, hư hỏng gây mất an toàn giao thông và tiềm ẩn tai nạn giao thông tăng cao.

Tổng hợp hạ tầng đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa như sau:

Bảng 1. 8. Bảng tổng hợp hạ tầng đường giao thông trên địa bàn huyện Phú Hòa

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng	Kết cấu
Cao tốc						
1	Cao tốc Bắc- Nam (đang xây dựng)	6	xã Hòa Trị	xã Hòa An	17m	BTN
Quốc lộ						
1	Quốc lộ 1	5,78	xã Hòa Trị	xã Hòa An	21m	BTN
2	Quốc lộ 25	30,75	xã Hòa An	xã Hòa Hội	5-11m	BTN
Cầu						
1	Cầu Dinh Ông (thuộc ĐT 648)	0,91	TT Phú Hòa	xã Hòa Phong huyện Tây Hòa	12m	BTN
Đường tỉnh						
1	ĐT 648 (đường tránh lũ đi qua 4 huyện)	15,85	TT Phú Hòa	xã Hòa Quang Bắc	20m	BTN
Đường huyện						
1	ĐH.21	5,4	QL.25	Ranh giới phía Đông	5-7m	BTN, BTXM
2	ĐH.22	13,7	QL.25	Xã Hòa Quang Bắc	5-7m	BTN, BTXM, CP

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng	Kết cấu
3	ĐH.22B	4,3	ĐH.22	xã Hòa Định Đông	6m	BTN, BTXM
4	ĐH.24	3,1	ĐH.22	QL.25	5-7m	BTN, BTXM
5	ĐH.25	5,6	QL.25	ĐH.22	6-8m	BTN, BTXM
6	ĐH.25B	3,3	ĐH.22	ĐH.29	6-8m	BTXM, CP
7	ĐH.26	2,4	ĐH.29	ĐH.22	8m	BTN, BTXM
8	ĐH.27	10,1	QL.25	ĐH.21	5-7m	BTN, BTXM
9	ĐH.28	8,6	ĐH.26	QL.25	7-15m	BTN, BTXM
10	ĐH.29	18,5	QL.25	Ranh giới phía Bắc	7-15m	BTN, BTXM
11	ĐH.30	6	QL.25	Ranh giới phía Tây	7m	BTN, BTXM, CP
12	ĐH.30	5,4	Đoạn nhánh 2		5m	BTN, BTXM, CP
13	Đường đô thị: 26 tuyến	21,07			3-5m	BTXM, BTN
14	Đường liên xã: 79 tuyến	106			3m	BTXM
	Tổng	272,76				

+ Bến xe: trên địa bàn huyện có 01 bến xe thuộc Doanh nghiệp Tư nhân vận tải & Du lịch Cúc Tur trên địa bàn xã Hòa An, chưa có bến xe huyện. Đến năm 2030 huyện Phú Hòa sẽ xây dựng bến xe huyện tại huyện Phú Hòa tại khu phố Định Thọ 1 - thị trấn Phú Hòa, với diện tích khoảng 0,65ha.

2.2.4.2. Thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 228,27 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên trên toàn huyện.

a. Công trình đập, hồ chứa¹¹

- Đập Đồng Cam phục vụ nước tưới cho 20.000ha (hiện nay đã mở rộng hơn 31.000ha) ruộng lúa ở vùng đồng bằng hạ lưu sông Ba. Có kênh chính Bắc chiều dài 31km lưu lượng 12m³/s, hệ thống kênh tưới cấp I: 47km, hệ thống kênh tưới cấp II: 46km, hệ thống kênh tưới cấp III: 84km do công ty Một thành viên Thủy nông Đồng Cam quản lý.

- Hồ chứa nước Lỗ Chài 1, thuộc xã Hòa Quang Bắc, có dung tích 304.000m³, đập dâng có chiều dài 208,2m, hồ có nhiệm vụ cung cấp nước sản xuất cho các dự án trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

b. Các công trình trạm bơm

Huyện Phú Hòa có 9 trạm bơm, các công trình trạm bơm có tổng quy mô tưới thiết kế lên đến 370 ha và thực tế tổng quy mô tưới, cấp nước cho khoảng 91,8 ha, đạt tỷ lệ 24,81% thiết kế.

¹¹ Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 1/7/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về danh hành danh mục đập, hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa, nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Hầu như các trạm bơm trên địa bàn có nhiệm vụ chính là tưới cho nông nghiệp cũng như là bổ sung nước chống hạn cho các khu vực. Tuy nhiên các công trình khác tại trạm bơm như bể xả, bể hút,... đã xuống cấp, không đảm bảo ổn định và đáp ứng nhu cầu thiết kế.

d. Hạ tầng công trình kênh mương

Hạ tầng các công trình kênh mương trên địa bàn huyện Phú Hòa có chiều dài 120 km, trong đó có 89km kênh mương được cứng hóa, kiên cố, còn lại là kênh đất, đạt tỷ lệ 74,17%.

2.2.4.3. Cơ sở vật chất văn hóa

Các nhà văn hóa, sân thể thao thôn, buôn đạt yêu cầu, đáp ứng được nhu cầu tổ chức hoạt động văn hóa, tập luyện thể thao, vui chơi giải trí, tổ chức sinh hoạt trong thôn. Trên địa bàn huyện đã có Trung tâm văn hóa thể thao và Nhà thi đấu đa năng của huyện tại thị trấn Phú Hòa. Các xã đều có Nhà văn hóa, đảm bảo về diện tích xây dựng, chỗ ngồi và trang thiết bị để tổ chức các hoạt động; Có sân vận động phục vụ hoạt động thể dục thể thao của toàn xã; riêng xã Hòa Thắng và Hòa An có 02 sân bóng đá mini chất lượng tốt, bằng cỏ nhân tạo, do tư nhân đầu tư, thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao; các khu vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, một số xã đã xây dựng và đưa vào hoạt động như: Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Thắng... Các thôn có Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt văn hóa phục vụ cộng đồng. Trong đó có 22 Nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng mới hoàn toàn (Hòa Thắng: 3, Hòa An: 2, Hòa Trị: 4, Hòa Quang Bắc: 4, Hòa Quang Nam: 4, Hòa Định Tây: 3, Hòa Hội: 2) và 15 Nhà văn hóa thôn được đầu tư sửa chữa và nâng cấp.

2.2.4.4. Giáo dục - đào tạo¹²

Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 47,87 ha. Cơ sở vật chất trường học được chú trọng, đảm bảo yêu cầu cho công tác giảng dạy; tỷ lệ trường học đạt chuẩn ở các bậc học không ngừng tăng. Toàn huyện có 31 trường học các cấp, trong đó:

- Mầm non: trên địa bàn huyện có 10 trường, có 09 trường Mầm non công lập và 01 trường ngoài công lập;
- Tiểu học: 11 trường.
- Tiểu học và Trung học cơ sở: 01 trường.
- THCS: 07 trường.
- Trường THPT: 03 trường.
- Trung tâm GDNH-GDTX huyện Phú Hòa đặt tại thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa, có diện tích 1.560m².

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện tại của các trường học trên địa bàn cơ bản đáp ứng cho công tác quản lý giáo dục, tổ chức dạy và học ở các cấp học đạt chuẩn quốc gia. Hiện tại, trường THPT Trần Bình Trọng đang được xây dựng mới tại thị trấn Phú Hòa với diện tích 2,89ha.

¹² Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2022.

2.2.4.5. Công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 261,57 ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên trên toàn huyện.

- Điện mặt trời: Hiện nay, trên địa bàn huyện có Nhà máy điện mặt trời Hòa Hội có diện tích hơn 256 ha, sử dụng công nghệ quang điện 752.640 tấm PV chuyển đổi trực tiếp ánh sáng mặt trời thành năng lượng điện với công suất 256 MWp.

- Trạm biến áp: 220KV: Trên địa bàn huyện Phú Hòa có 01 trạm 220kV Tuy Hòa thuộc thôn Mậu Lâm Bắc, xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Quy mô công suất của trạm là 2x125MVA-220/110/22kV. Trạm 220kV Tuy Hòa làm nhiệm vụ truyền tải công suất phát ra từ nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ lên hệ thống và cung cấp cho phụ tải tỉnh Phú Yên.

- Đường dây 220KV:

+ 220KV Quy Nhơn – Tuy Hòa, tiết diện dây ACSR-330, chiều dài trong ranh giới nghiên cứu thiết kế khoảng 15km;

+ 220KV TĐ Sông Ba Hạ - 220KV Tuy Hòa, tiết diện dây ACSR – 400, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 20km;

+ 220KV Nha Trang – Tuy Hòa, tiết diện dây ACSR-400, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 10km.

- Lưới điện 110KV:

+ Hiện nay, huyện Phú Hòa chưa có trạm nguồn 110KV riêng, huyện Phú Hòa được cấp điện từ trạm 110KV Tuy Hòa có công suất 2x40MVA;

+ Lưới điện trung thế huyện Phú Hòa hiện nay sử dụng cấp điện áp 22KV các lưới điện trung áp hiện nay chủ yếu đi nổi trên các cột bê tông li tâm bằng cáp điện AC: 50-12mm.

+ Trên địa bàn huyện Phú Hòa hiện có 192 trạm biến thế với dung lượng trạm từ 31,5KVA đến 1.000KVA. Tổng công suất các trạm hiện có trong huyện khoảng 33.420KVA cung cấp điện sinh hoạt cho toàn huyện cũng như phục vụ cho tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

2.2.4.6. Bưu chính viễn thông

Tổng diện tích đất công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện Phú Hòa tính đến năm 2023 là 0,92 ha. Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có 01 điểm phục vụ bưu chính đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của các tổ chức, cá nhân tại địa phương như nhận gửi bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát nhanh, phát hành báo... Ngoài ra còn cung cấp các dịch vụ khác như chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, chi trả lương hưu và BHXH, thu BHXH tự nguyện, bán bảo hiểm ô tô, xe máy... Các điểm phục vụ bưu chính biển hiệu, có nhân viên phục vụ và thùng thư công cộng hoạt động theo quy định.

2.2.4.7. Thực trạng thu gom rác thải sinh hoạt

Hiện nay, trên địa bàn huyện có Công ty TNHH XD&TM Tuấn Tú đang thực hiện gói thầu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt gồm khu vực thị trấn Phú Hòa và 6 xã (Hòa An, Hòa Định Đông, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Thắng, Hòa Trị). Riêng xã Hòa Hội và Hòa Định Tây do UBND các xã tự tổ chức thực hiện. Rác thải tại các điểm trung chuyển trên địa bàn các xã/thị trấn được thu gom, vận chuyển bằng 2 xe rác chuyên dụng và xử lý rác tại nhà máy xử lý rác ở thôn Thọ Vực, TP. Tuy Hòa.

2.2.4.8. Nghĩa trang, nghĩa địa

Trên địa bàn huyện Phú Hòa hiện tại có 44 nghĩa trang, nghĩa địa. Trong đó có nghĩa trang huyện nằm trên địa bàn xã Hòa Định Đông với diện tích 10ha, còn lại các nghĩa trang, nghĩa địa nằm rải rác ở các xã. Tổng diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 210,37 ha, chiếm 0,82% diện tích tự nhiên.

Trừ nghĩa trang nhân dân huyện, các nghĩa trang trên địa bàn huyện không có mặt bằng quy hoạch chi tiết, không có ranh giới phân định rõ đất nghĩa trang và đất nông nghiệp, không có hệ thống thoát nước, mặt bằng nghĩa trang không đồng nhất do việc đào đắp khi táng, không có đường nội bộ trong nghĩa trang, để cỏ mọc cao, việc chăn thả trâu bò diễn ra trong hầu hết các nghĩa trang. Nhiều nghĩa trang nằm sát khu dân cư, gần nguồn nước sinh hoạt của dân đã và đang gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của nhân dân như: nghĩa trang Gò Đổ; nghĩa trang Gò Miếu; nghĩa trang Gò xóm Giữa; nghĩa trang Gò Xóm Bùn; nghĩa trang Xóm Trường (xã Hòa Định Đông). Công tác vệ sinh môi trường tại nghĩa trang chưa được quan tâm, nhiều gia đình sau khi tiến hành cải táng, đồ cải táng vứt bừa bãi tại nghĩa trang làm ảnh hưởng đến mỹ quan, mất an toàn và không đảm bảo vệ sinh môi trường.

2.2.4.9. Chợ

Tổng diện tích đất chợ trên địa bàn huyện Phú Hòa đến năm 2023 là 6,59 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên trên toàn huyện.

Trên địa bàn huyện có 19 chợ. Hệ thống chợ nông thôn đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, góp phần đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển và giữ gìn nét đẹp của phiên chợ vùng nông thôn. Trong đó có Trung tâm thương mại chợ Bầu Đục mới 0,63 ha đang được xây dựng.

2.2.4.10. Hạ tầng cấp nước sinh hoạt, thoát nước mưa, thoát nước thải

a. Cấp nước sinh hoạt

Nguồn cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Phú Hòa chủ yếu từ nhà máy nước Phú Hòa và nhà máy nước Tuy Hòa, cụ thể như sau:

- Nhà máy nước Phú Hòa: Công suất thiết kế nhà máy: 2.000 m³/ngày đêm, công suất cấp nước hiện tại: 900 m³/ngày đêm; Khai thác nước ngầm mạch nông bờ tả Sông Ba, cung cấp cho Thị trấn Phú Hòa và bán qua đồng hồ tổng cho các xã: Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam và thị trấn Phú Thứ, một phần xã Hòa Phong, xã Hòa Đông của huyện Tây Hòa.

- Nhà máy nước Tuy Hòa đặt tại thành phố Tuy Hòa khai thác nguồn nước tại 2 bãi giếng tại thôn Ân Niên xã Hòa An và thôn Phú Lộc xã Hòa Thắng, có cung cấp cho 01 phân xã Hòa An và Diêm công nghiệp Hòa An..

Ngoài ra, đang có dự án Công trình cấp nước sạch liên xã Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc và Hòa Trị đang triển khai các bước các bước thực hiện xin phép xây dựng dự án.

b. Thoát nước mưa

Tại khu vực thị trấn Phú Hòa và các xã, nước mưa phần lớn xả trực tiếp theo địa hình tự nhiên ra các khu vực trũng, chảy vào các mương tiêu thủy lợi tại những nơi chưa đầu tư hệ thống thu gom. Riêng tại thị trấn Phú Hòa, một số trung tâm thị tứ, đoạn đường có đầu tư hệ thống cống thu nhận nước mưa, không để chảy tràn.

c. Thoát nước thải

Trên địa bàn thị trấn Phú Hòa, đô thị loại V, nên chưa đầu tư hệ thống thu nhận, xử lý nước thải sinh hoạt, các hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%, khu vực nông thôn số hộ gia đình có nhà tiêu chiếm tỷ lệ 90,42% trong đó nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 87,48%. Trong đó hầu hết các nhà xây dựng kiên cố đã xây dựng bể tự hoại. Riêng nước thải tại Trung tâm y tế huyện đã được đầu tư HTXLNT, các cơ sở sản xuất công nghiệp, trại chăn nuôi công nghiệp phải xây dựng HTXL theo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Trong thời gian vừa qua, tác động của biến đổi khí hậu tương đối rõ nét với các yếu tố dị thường, cực đoan của thời tiết nhất là hạn hán, nhiệt độ cao kéo dài nhiều tháng liền trong mùa nắng, mưa lũ, gió bão, áp thấp nhiệt đới không đúng quy luật, đã gây xói lở bờ sông, cháy rừng,... đã tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, đã gây nhiều thiệt hại về người và tài sản của nhân dân.

Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng lớn đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu, các kịch bản của BĐKH; đánh giá tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra trên địa bàn huyện từ đó đề xuất các kịch bản, các phương án, lựa chọn phương án tối ưu, để lập quy hoạch sử dụng đất nhằm giảm thiểu tác hại, thích nghi với BĐKH, lựa chọn các công trình dự án, quy mô dự án, bố trí địa điểm để đảm bảo phát triển lâu dài, phát triển bền vững.

2.3.1. Phân tích, đánh giá tác động của sự nóng lên toàn cầu

Những hậu quả của phát thải CO₂ vào bầu khí quyển ngày càng tăng, đô thị hoá, xây dựng hạ tầng tăng nhanh, đã gây ra tình trạng nóng lên toàn cầu hiện được dự báo bao gồm nắng nóng kéo dài, hạn hán và các sự kiện thời tiết cực đoan khác, có khả năng đến cuối thế kỷ XXI nhiệt độ trái đất có tăng thêm 1 độ C.

Hạn hán kéo dài, nhiệt độ cao ảnh hưởng lớn đến đa dạng sinh học, sản xuất nông, lâm nghiệp, năng lượng, nơi cư trú và sinh kế của con người. Lượng mưa trung bình mùa khô giảm mạnh trong các năm qua, dẫn đến nước trên các sông, hồ chứa thiếu hụt nghiêm trọng, diện tích đất bị hạn hán, hoang hóa ngày càng mở rộng, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp, đã gây ra các vụ cháy rừng lớn trên địa bàn thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây.

2.3.2. Phân tích, đánh giá về thoái hóa đất, xói mòn, sạt lở đất

2.3.2.1. Tình trạng thoái hóa đất¹³

Hiện nay, tình hình thoái hóa đất diễn ra ở tất cả các hiện trạng canh tác ở tất cả các loại đất mà nguyên nhân là do điều kiện tự nhiên, địa hình địa mạo, biến đổi khí hậu và con người trong quản lý đất đai, sử dụng đất, phương thức canh tác đất đai, áp lực do tăng trưởng kinh tế và gia tăng dân số, cụ thể 1 số chỉ tiêu thoái hóa như sau:

- + Đất bị nhiễm mặn thấp: 22.862 ha;
- + Đất bị nhiễm phèn: 600 ha;
- + Đất bị khô hạn: 10.455 ha.
- + Đất bị kết von: 2.393 ha.
- + Đất bị suy giảm độ phì nhiêu: 12.324 ha.

Sự xói mòn, rửa trôi, thoái hóa đất, hoang mạc hóa đã xảy ra ở các vùng địa hình địa mạo dốc, do tác động của bào mòn gió, xói mòn rửa trôi mưa lũ, ứng dụng các giải pháp canh tác không phù hợp đã dẫn đến ngày càng làm giảm chất lượng đất, giảm tính chất cơ lý của đất, giảm mật độ vi sinh vật đất, độ phì của đất hậu quả là ngày càng làm cho đất bạc màu. Thể hiện rõ nhất tại khu vực rừng trồng keo, bạch đàn thay đổi từ rừng tự nhiên nhiều tầng, nhiều loại, tích giữ nước tốt, giữ độ ẩm cao, các sông suối quanh năm bốn mùa đều có nước. Nay các sông suối trên toàn địa bàn huyện vào mùa nắng là khô kiệt ngay, năng suất cây trồng trên đất dốc ngày càng giảm. Cần ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật để duy trì, nâng cao độ phì của đất.

¹³ Theo Kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu được phê duyệt tại quyết định 2577/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên

Các hoạt động khai thác khoáng sản VLXD thông thường, đất san lấp, công tác hoàn phục môi trường không tốt cùng góp phần làm thoái hóa đất, sa mạc hóa.

2.3.2.2. Tình trạng xói mòn, sạt lở đất

Huyện Phú Hòa có địa hình địa mạo là đồi núi thấp, độ dốc trung bình phần lớn dưới 25 độ trở xuống, có sông Ba chảy qua và có vùng đồng bằng có địa hình trũng thấp, nên hằng năm thường xuyên bị tác động của lũ lụt gây thiệt hại mùa màng, hư hỏng đường xá, cầu, cống, các công trình thủy lợi và các công trình cơ sở hạ tầng khác, gây ảnh hưởng lớn đến điều kiện sản xuất, sinh sống của người dân cũng như việc phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện.

BĐKH gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn. Tình hình sạt lở đất trong mấy thập niên vừa qua đã xảy ra rất phổ biến với hai loại hình sạt lở đó là xói lở bờ biển; sạt lở đất ven sông và vùng cao. Riêng đối với huyện Phú Hòa đã xảy ra tình trạng sạt lở đất ven sông, làm lấp đất đang sản xuất mà còn làm hư hại đường giao thông, công trình xây dựng, uy hiếp tài sản, tính mạng người dân nhất là tại khu vực thôn Vĩnh Phú xã Hòa An. Hiện nay, tại khu vực này đang được triển khai thi công tuyến Kè chống sạt lở sông Ba và hạ tầng thôn Vĩnh Phú nhằm ngăn chặn tình trạng xói lở bờ sông Ba ăn sâu vào đất liền, qua đó bảo vệ nhà cửa, tính mạng, tài sản, đất đai của nhân dân và các công trình, cơ sở hạ tầng trong khu vực. Công trình không chỉ góp phần ổn định đời sống người dân những vùng thường xuyên bị uy hiếp bởi tình trạng sạt lở bờ sông, mà còn tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

Về tai biến thiên nhiên, sạt lở núi, lũ quét, lũ ống trên địa bàn huyện Phú Hòa thời gian qua chưa xảy ra.

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Những thuận lợi

Huyện Phú Hòa có vị trí địa lý thuận lợi, đầu mối nhiều đường Quốc lộ xuyên suốt Bắc- Nam, Đông- Tây, gần sân bay Tuy Hòa, Tp Tuy Hòa, Khu kinh tế Nam Phú Yên,... tạo điều kiện cho huyện phát triển kinh tế toàn diện, dễ dàng giao lưu với bên ngoài, tiếp thu nhanh tiến bộ xã hội, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế theo xu hướng mở rộng, đa dạng.

Có vùng đồng bằng diện tích lớn, vùng đồi núi thấp, ít dốc, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước, vật nuôi, có Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao, huyện có nhiều lợi thế phát triển các nông sản hàng hóa, có chất lượng cao trong thời gian tới.

Huyện có nguồn nhân lực dồi dào, nhân dân có truyền thống hiếu học, lao động chăm chỉ, với tập quán và kinh nghiệm sản xuất lâu đời về trồng lúa, cây rau màu ... đã đạt được trình độ khá cao trong thâm canh và ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, là nguồn lao động lớn cung ứng cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Hệ thống cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục tương đối đầy đủ, góp phần phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, chủ động giải quyết kịp thời vụ việc phức tạp ở cơ sở. Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo.

2.4.2. Những khó khăn

Điểm xuất phát thấp, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế chưa cao, vốn tại chỗ không đủ để đầu tư phát triển kinh tế. Sự năng động trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế, ít nhiều còn ảnh hưởng của tư duy kinh tế nông nghiệp, chưa hình thành rõ nét kinh tế công nghiệp, kinh tế thị trường.

Nhiều lao động trẻ có tay nghề, có trình độ học thức cao phần lớn ở lại những thành phố lớn để lập nghiệp. Đội ngũ công nhân kỹ thuật cao còn thiếu, lực lượng lao động tại chỗ phần lớn xuất thân từ nông nghiệp, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao còn hạn chế, tính kỷ luật chưa cao, lao động phổ thông còn nhiều, trình độ am hiểu khoa học kỹ thuật còn yếu, dựa vào kinh nghiệm là chính. Lợi thế, nguồn nhân lực dồi dào, giá công nhân rẻ đang bị mất dần và khó khăn trong tuyển dụng lao động có trình độ cao.

Tài nguyên thiên nhiên có trữ lượng nhỏ, trù đất cát xây dựng, các sản phẩm sản xuất hàng hoá khác đều có qui mô vừa và nhỏ, không đảm bảo nhu cầu nguyên liệu ổn định phục vụ công nghiệp chế biến, điều này kém hấp dẫn trong việc thu hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở chế biến trên địa bàn huyện.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai¹⁴

Công tác quản lý đất đai luôn được UBND huyện Phú Hòa chú trọng và dần đi vào nề nếp, ngày càng quản lý tốt hơn theo yêu cầu của Luật Đất đai năm 2013, đã hình thành hệ thống quản lý đất đai từ huyện đến các xã, thị trấn đảm bảo việc quản lý đất đai theo các nội dung quy định. Trong năm qua, UBND huyện Phú Hòa tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về “Chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin”; Chỉ thị số 02-CT/TU, ngày 11/11/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh”; Chương trình hành động số 21-CTr/TU, ngày 01/12/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”. UBND huyện đã Xây dựng Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 18/9/2023 về triển khai thực hiện “Chương trình hành động số 21-CTr/TU, ngày 01/12/2022 của Tỉnh ủy” Qua đó công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đi dần vào nề nếp, với các kết quả cụ thể như sau:

¹⁴ Nguồn: Báo cáo tình hình quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Phú Hòa

3.1.1. Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để thu hút đầu tư, triển khai đầu tư công, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trong năm qua, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung các nguồn lực cho công tác Lập, Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Trong giai đoạn 2021-2030 UBND huyện Phú Hòa đã tổ chức lập và được phê duyệt các dự án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa (Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên);
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa, (do yêu cầu triển khai thi công đường cao tốc Bắc- Nam phía đông - Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 27/06/2023 của UBND tỉnh Phú Yên);
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Hòa (Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Phú Yên);
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Hòa (Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 09/05/2022 của UBND tỉnh Phú Yên);
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Hòa (Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Phú Yên);
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Hòa (Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Phú Yên).

Hiện nay, huyện đang triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Văn bản số 274/UBND-ĐTXD ngày 12/1/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện.

3.1.2. Công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

* **Năm 2021:** Đã thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư 44 dự án, diện tích 22,32ha, 597 đối tượng bị ảnh hưởng, số tiền bồi thường 122,787 tỷ đồng. Đã hoàn thành việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 14 công trình, dự án, với số tiền bồi thường, thiệt hại là 122,295 tỷ đồng, 781 đối tượng bị ảnh hưởng.

* **Năm 2022:** Triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng 20 công trình, dự án trên địa bàn huyện trong đó: Đã thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 13 công trình, dự án với 302 đối tượng bị ảnh hưởng, tổng số tiền đã chi trả hơn 30,832 tỷ đồng; đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định giá đất cụ thể đối với 16 công trình, dự án; Đang tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ định giá đất cụ thể đối với 10 công trình, dự án. Nhiều công trình dự án đã giao đất, thi công, còn vướng một số hộ chưa giao đất, nên chưa hoàn thành thủ tục để có Quyết định giao đất.

* **Năm 2023:** Tiếp nhận 61 phương án phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đối tượng bị ảnh hưởng: 838 đối tượng, diện tích bị ảnh hưởng được bồi thường, hỗ trợ: 33 ha, số tiền bồi thường, hỗ trợ: 92.580.046.441 đồng). Tiến hành giao đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất cho 31 hộ dân (15 hộ xã Hòa An và 16 hộ xã Hòa Trị) bị ảnh hưởng Dự án thành phần đoạn Chí Thạnh - Vân Phong thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua xã Hòa An, Hòa Trị, huyện Phú Hòa); cung cấp thông tin đất đai cho các đơn vị tỉnh, và tham gia kiểm tra thực địa với các Sở, ban, ngành trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn huyện.

3.1.3. Công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận

*** Năm 2021:**

- **Đối với đất nông nghiệp:** đã thẩm tra hoàn thành và đề nghị cấp 12 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1,59 ha. Nâng tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã cấp từ trước đến nay 8.373,59/8.842,4 ha, đạt tỷ lệ 94,71%

- **Đối với đất ở:** đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận (lần đầu) là 395/350 hồ sơ, đạt 113% so với kế hoạch năm 2021 (kế hoạch năm 2021 là 350 giấy). Nâng lũy kế từ trước đến nay toàn huyện cấp được: 19.256 giấy chứng nhận, với diện tích: 389,67ha/359,82ha đạt 108% diện tích đủ điều kiện cần cấp.

*** Năm 2022:**

- Trong năm đã cấp được 471 giấy CNQSD đất ở, diện tích 10,101 ha đạt 154,37% kế hoạch năm. Lũy kế đến nay đã cấp được 19.786 giấy/17.748 hộ với diện tích 399,049 ha/359,83 ha đạt 110,9% diện tích đủ điều kiện cần cấp.

- Đối với đất lâm nghiệp đã cấp 16 giấy CNQSD đất với diện tích 11,66 ha, nâng tổng số giấy đã cấp là 1.413 giấy với diện tích 4.944,03 ha đạt 89,45% diện tích cần cấp.

*** Năm 2023:**

- **Đối với đất nông nghiệp:** tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đã cấp từ trước đến nay 8.373,59/8.842,4 ha, đạt tỷ lệ 95%; và 36 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp với diện tích 106,36 ha. Nâng tổng số giấy chứng nhận đã cấp từ trước đến nay lên 1.449 giấy với diện tích 4.933,58 ha/5.527,42 ha đất lâm nghiệp cần cấp đạt tỷ lệ 91%.

- **Đối với đất ở:** Lũy kế từ trước đến nay toàn huyện cấp được 20.694/17.748 hộ gia đình, cá nhân đạt tỷ lệ 117% với diện tích 399,05/359,83 ha đạt 111% diện tích đủ điều kiện.

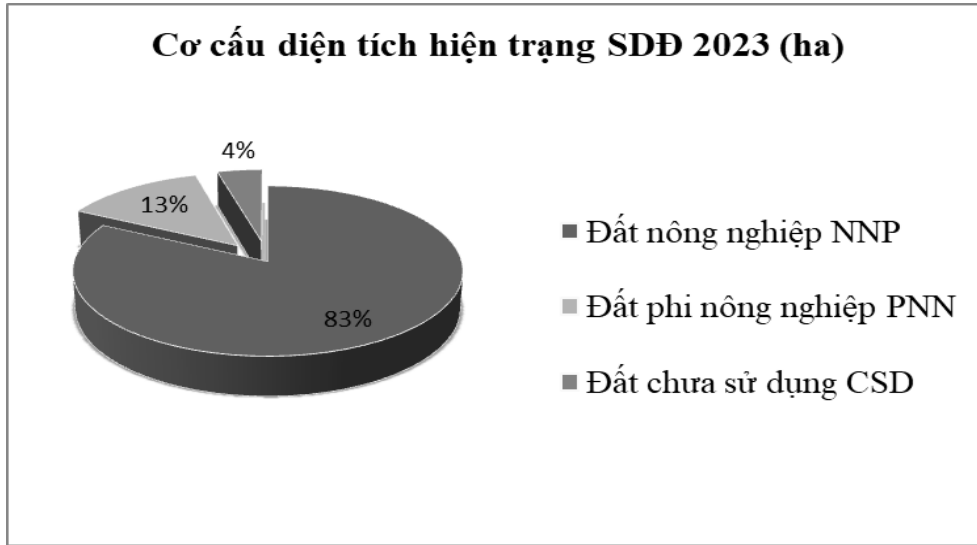
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 theo từng loại đất

Huyện Phú Hòa có 09 đơn vị hành chính gồm 08 xã và 01 thị trấn.

Theo số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng diện tích tự nhiên của huyện Phú Hòa có 25.697,59 ha. Cơ cấu sử dụng các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 21.193,17 ha, chiếm 82,47% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 3.417,85 ha, chiếm 13,3% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 1.086,57 ha, chiếm 4,23% diện tích tự nhiên.



Bảng 1. 9. Diện tích, cơ cấu các loại đất tính đến 31/12/2023¹⁵

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.697,59	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.193,17	82,47
	Trong đó			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.223,52	24,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.849,72	22,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.095,44	12,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,94	0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.906,13	7,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.785,18	38,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,15	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,81	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.417,85	13,3
	Trong đó			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,46	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	4,65	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,04	0,09

¹⁵ Nguồn: số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Phú Hòa. Chi tiết đến từng xã, thị trấn xem biểu 01/CH.

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,68	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,84	0,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,88	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,09	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.314,18	5,11
	Trong đó			
-	Đất giao thông	DGT	501,62	1,95
-	Đất thủy lợi	DTL	228,27	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,53	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,38	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	47,87	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,62	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	261,57	1,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,92	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,61	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	210,37	0,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	18,10	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,59	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,89	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	559,71	2,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,60	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,36	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,77	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.193,16	4,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,55	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.086,57	4,23

3.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: 6.223,52 ha, chiếm 24,22% diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 5.849,72 ha, chiếm 22,76% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3.095,44 ha, chiếm 12,05% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm: 175,94 ha, chiếm 0,68% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ: 1.906,13 ha, chiếm 7,42% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: 9.785,18 ha, chiếm 38,08% diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,15 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác: 3,81 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

3.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: 87,46 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên.
- Đất an ninh: 4,65 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- Đất khu công nghiệp: 0 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 23,04 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.
- Đất thương mại, dịch vụ: 7,68 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 110,84 ha, chiếm 0,43% diện tích tự nhiên.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,88 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ diện tích tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 32,09 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1314,18 ha, chiếm 5,11% diện tích tự nhiên.
- Trong đó:
 - + Đất giao thông: 501,62 ha, chiếm 1,95% diện tích tự nhiên.
 - + Đất thủy lợi: 228,27 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên.
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,53 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 5,38 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 47,87 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên.
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 8,62 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình năng lượng: 261,57 ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,92 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ diện tích tự nhiên.
 - + Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 0 ha.

- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 9,61 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0 ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- + Đất cơ sở tôn giáo: 11,73 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 210,37 ha, chiếm 0,82% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: 18,1 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.
- + Đất chợ: 6,59 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 7,89 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,45 ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn: 559,71 ha, chiếm 2,18% diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại đô thị: 49,6 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 10,36 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,54 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất tín ngưỡng: 8,77 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.193,16 ha, chiếm 4,64% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,55 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp khác: 0 ha, chiếm 0% diện tích tự nhiên.

3.2.1.3. Đất chưa sử dụng: 1.086,57 ha, chiếm 4,23% diện tích tự nhiên.

3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023¹⁶

Trong giai đoạn 2020-2023, huyện Phú Hòa đã tổ chức lập và được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt 2 dự án quy hoạch sử dụng đất gồm: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa (được phê duyệt tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 17/12/2021) và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa, để phục vụ triển khai thi công tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam (được phê duyệt tại Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 27/06/2023).

Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 – 2023 là so sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (đầu vào của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa) và hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 của huyện Phú Hòa).

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Phú Hòa năm 2023 là 25.697,59 ha, từ năm 2020 đến năm 2023 không có biến động.

¹⁶ Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2023 huyện Phú Hòa

Chi tiết biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2020-2023 như sau:

Bảng 1. 10. Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2020-2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Biến động giai đoạn 2020-2023	
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.697,59	25.697,59	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.197,05	21.193,17	-3,88
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.225,87	6.223,52	-2,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.852,06	5.849,72	-2,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.096,98	3.095,44	-1,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,94	175,94	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.906,12	1.906,13	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.785,18	9.785,18	0
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,14	3,15	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,81	3,81	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.413,98	3.417,85	3,87
	Trong đó				0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,46	87,46	0
2.2	Đất an ninh	CAN	4,65	4,65	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,04	23,04	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,68	7,68	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,86	110,84	-0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,88	0,88	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,32	32,09	31,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.314,00	1.314,18	0,18
	Trong đó				

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Biến động giai đoạn 2020-2023	
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với 2020
	Đất giao thông	DGT	501,43	501,62	0,19
	Đất thủy lợi	DTL	228,27	228,27	0
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,53	3,53	0
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,4	5,38	-0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	47,86	47,87	0,01
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,63	8,62	-0,01
	Đất công trình năng lượng	DNL	261,56	261,57	0,01
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,92	0,92	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,61	9,61	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,72	11,73	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	210,37	210,37	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	18,1	18,10	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
	Đất chợ	DCH	6,59	6,59	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,89	7,89	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,45	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	556,29	559,71	3,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,41	49,60	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,36	10,36	0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44	2,54	0,1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,77	8,77	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.224,94	1.193,16	-31,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,56	4,55	-0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.086,56	1.086,57	0,01

3.2.2.1. Biến động nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 21.193,17ha, giảm 3,88ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

a. Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 6223,52ha, giảm 2,35ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 5849,72ha, giảm 2,34ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 3095,44ha, giảm 1,54ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 175,94ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 1906,13ha, giảm 0,01ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 9785,18ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

f. Đất nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 3,15 ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

g. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 3,81 ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

3.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 3417,85ha, tăng 3,87ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

a. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 87,46 ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

b. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 4,65ha không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

c. Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 0ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

d. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 23,04ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

e. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 7,68ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 110,84ha, giảm 0,02ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 0,88ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 32,09ha, tăng 31,77ha so với diện tích hiện trạng năm 2022. Trong giai đoạn này đã tiến hành cho thuê đất 02 mỏ cát tại khu vực khu phố Định Thọ, thị trấn Phú Hòa (24,17 ha) và mỏ cát khu vực thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng (7,6ha).

i. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 1314,18ha, tăng 0,18ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

Cụ thể chi tiết biến động các loại đất thuộc Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

* Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 501,62ha, tăng 0,19ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất thủy lợi

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 228,27ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 3,53ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 5,38ha, giảm 0,02ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 47,87ha, tăng 0,01ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 8,62ha, giảm 0,01ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất công trình năng lượng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 261,57ha, tăng 0,01ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất công trình bưu chính viễn thông

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 0,92ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 9,61ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 0ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 11,73ha, tăng 0,01ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 210,37ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 18,1ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 0ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

* Đất chợ

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 6,59ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

j. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 7,89ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 0,45ha, không biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

l. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 559,71ha, tăng 3,42ha so với diện tích hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động tăng 2,96 ha do trong giai đoạn này đã tiến hành giao đất cho các dự án đất ở nhằm phục vụ tái định cư cho dự án Cao tốc Bắc – Nam tại xã Hòa An và xã Hòa Trị và chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn.

m. Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 49,6ha, tăng 0,19ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.. Diện tích biến động tăng do trong giai đoạn này có thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 10,36ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 2,54ha, tăng 0,1ha so với diện tích hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động tăng do trong giai đoạn này có thực hiện giao đất cho dự án Cải tạo, mở rộng trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Phú Hòa.

p. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao

Trên địa bàn huyện Phú Hòa không có đất xây dựng cơ sở ngoại giao.

q. Đất tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 8,77ha, không có biến động so với diện tích hiện trạng năm 2020.

r. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 1193,16ha, giảm 31,78ha so với diện tích hiện trạng năm 2020. Diện tích biến động giảm do trong giai đoạn này có sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn khu phố Định Thọ thị trấn Phú Hòa (24,17 ha) và mở cát khu vực thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng (7,6ha) để thực hiện dự án khai thác cát phục vụ dự án Cao tốc Bắc – Nam.

s. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 4,55ha, giảm 0,01 ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

t. Đất phi nông nghiệp khác

Trên địa bàn huyện Phú Hòa không có đất phi nông nghiệp khác.

3.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 1086,57ha, giảm 0,01ha so với diện tích hiện trạng năm 2020.

3.2.3. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng đất có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiềm năng đất đai không chỉ là khả năng khai thác đất chưa sử dụng mà còn là khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội

Toàn huyện Phú Hòa có 25.697,59 ha đất tự nhiên, trong đó:

- **Đất đang sử dụng:** 24.611,02 ha, chiếm 95,77% diện tích tự nhiên, gồm:

+ Đất nông nghiệp: 21.193,17 ha, chiếm 82,47% diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp: 3.417,85 ha, chiếm 13,3% diện tích tự nhiên.

- **Đất chưa sử dụng:** 1.086,57 ha, chiếm 4,23% diện tích tự nhiên. Chủ yếu đất cồn bãi trên sông Đà Rằng.

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển các ngành kinh tế - văn hoá- xã hội, an ninh quốc phòng đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050, đáp ứng mục tiêu, định hướng sử dụng đất lâu dài và bền vững, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các học thuyết kinh mới như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, thị trường mua bán CO₂, đa lợi ích..., dựa theo kết quả điều tra thực trạng về hiện trạng sử dụng đất, định mức sử dụng cho từng mục đích sử dụng, thấy tiềm năng đất đai của huyện Phú Hòa còn rất lớn tại các loại đất đang sử dụng và chưa sử dụng.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá cho thấy để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

3.2.3.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như: đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất, nguồn nước, khí hậu. Hiệu quả sản xuất nông nghiệp do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ và ứng dụng khoa học công nghệ...Thời gian qua đã xây dựng được các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản qui mô lớn như lúa, gỗ rừng trồng, khóm... Các loại đất nông nghiệp phân bố trên địa bàn huyện khá đa dạng trên nhiều vùng địa hình, địa mạo bán sơn địa, đồi núi, đồng bằng và có nhiều loại thổ nhưỡng khác nhau, phân tích đánh giá tiềm năng đất đai theo tài nguyên đất như sau:

- Tiềm năng đất trồng lúa: huyện Phú Hòa được thiên nhiên ưu đãi có đồng bằng màu mỡ thuận lợi cho cây lúa nước phát triển, với diện tích 6.223,52 ha, chiếm 24,22 %, nên đất lúa trên địa bàn huyện có tiềm năng cao khi tham gia thị trường kinh tế xanh giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn...Trong lương lại tập trung ổn định diện tích đất chuyên trồng lúa; hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, thâm canh, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản ở các vùng trồng lúa 2 vụ. Phấn đấu xây dựng vùng lúa gạo chất lượng cao đạt chuẩn GAP và theo hướng hữu cơ Organic.

- Tiềm năng đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 3.095,44ha, chiếm 12,05% diện tích tự nhiên. Hiện trạng chủ yếu trồng ngô, các loại rau, màu, hoa,... mang lại hiệu quả kinh tế và phục vụ cho nhu cầu hàng ngày của nhân dân trong huyện và vùng lân cận. Tiềm năng phát triển đất trồng cây hàng năm của huyện cũng khá lớn, định hướng trong tương lai đất trồng cây hàng năm khác sẽ được mở rộng từ một phần diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả Đồng Cát (thôn Mậu Lâm Nam + Phú Thạnh) xã Hòa Quang Nam diện tích 175 ha. Ngoài ra, trên địa bàn huyện có làng nghề trồng hoa và rau màu Ngọc Sơn Đông – xã Hòa Quang Bắc, khu vực trồng khóm đồng. Phát triển theo hướng tập trung, quy mô lớn, sản xuất theo công nghệ hữu cơ, an toàn, đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng, tập trung vào các loại cây như ngô, sắn, mía, khóm, rau màu các loại, hoa, cây cảnh,...

- Tiềm năng đất trồng cây lâu năm: có diện tích 175,94 ha chiếm 0,68%, thuộc loại đất có tiềm năng thấp trên địa bàn huyện. Đất trồng cây lâu năm tập trung trên các xã Hòa Hội, xã Hòa Quang Bắc, chủ yếu tập trung tại các vùng trồng cây ăn quả tại Khu NNUDCNC.

- Đối với đất lâm nghiệp tiềm năng đất đai được xác định trên cơ sở duy trì và bảo vệ đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ, phát huy tiềm năng khi tham gia quản lý rừng bền vững FSC, kinh tế đa mục tiêu, đa lợi ích, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác (trừ những trường hợp bất khả kháng vì mục đích quốc phòng, an ninh). Điều kiện đất đai, khí hậu và địa hình huyện Phú Hòa phù hợp với cây keo và bạch đàn.

- Tiềm năng đất nông nghiệp khác: Xác định là khu vực trọng điểm phát triển chăn nuôi và trồng rau, màu các loại, trồng cây dược liệu, ươm tạo cây giống, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại, quy mô vừa, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường,...Đặc biệt trên địa bàn huyện có Khu NN UDCNC Phú Yên khi đi vào hoạt động sẽ là nguồn lực, động lực quan trọng phát huy tiềm năng phát triển nông nghiệp của huyện và trong ngoài tỉnh.

3.2.3.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

a. Tiềm năng phát triển công nghiệp

Huyện Phú Hòa có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp, do có lợi thế vị trí liền kề thành phố Tuy Hòa, Khu Kinh Tế Nam Phú Yên, hành lang phát triển kinh tế Quốc lộ 25, dân số đông, đất đai phù hợp phát triển công nghiệp còn nhiều. Nên có lợi thế gắn kết các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Định hướng phát triển Công nghiệp-TTCN gắn liền với thế mạnh của huyện Phú Hòa là kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông quốc gia Quốc lộ 25, 29, Quốc lộ 1, gần sân bay, cảng biển. Các ngành công nghiệp có lợi thế thu hút đầu tư trên địa bàn huyện là: năng lượng tái tạo, điện mặt trời, điện gió, chế biến nông lâm sản, công nghiệp phụ trợ của KKT Nam Phú Yên, công nghiệp điện tử, may mặc, giày da; sản phẩm xuất khẩu từ mây, tre, gỗ mỹ nghệ, gia dụng cao cấp (bàn, tủ, ghế...), công nghiệp sản xuất hàng gia dụng, sửa chữa cơ khí, xe máy, sản xuất các loại vật liệu xây dựng, cấu kiện không nung...

b. Tiềm năng phát triển du lịch

Ngoài dự án KDL suối nước nóng Phú Sen đã được UBND tỉnh cấp chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Thì trên địa bàn huyện Phú Hòa có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên, danh thắng chưa được đầu tư khai thác, có bề dày lịch sử lâu đời như: cảnh quan đập Đồng Cam, cảnh quan thung lũng trồng khóm Đồng Din, Gành Đá Hòa Thắng, Thành Hồ, đền Lương Văn Chánh, các làng nghề truyền thống.... lại liền kề TP Tuy Hòa, nằm trong hành lang kinh tế Quốc lộ 25 nối với các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk có hạ tầng giao thông tương đối thuận lợi. Nên có tiềm năng đầu tư các khu du lịch lớn về du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, tham quan nghiên cứu về DTL, thăm danh thắng, dự lễ hội,.. và sẽ cùng phát triển cộng hưởng với phát triển du lịch của TP Tuy Hòa.

c. Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ

Tại nút giao QL1 và QL25, đô thị Phong Niên, đô thị Hòa Trị tương lai sẽ hình thành tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, các dịch vụ khách sạn, nhà hàng, vui chơi giải trí cấp vùng, phục vụ không chỉ cho huyện Phú Hòa mà cho cả vùng thành phố Tuy Hòa, huyện Tây Hòa, thị xã Đông Hòa.

d. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn

Quá trình đô thị hóa của huyện Phú Hòa thời gian qua tương đối chậm, nên tiềm năng phát triển đô thị còn lớn, phát triển đô thị của huyện gắn liền với phát triển thị trường bất động sản của thành phố Tuy Hòa. Đặc biệt trong những năm gần đây khi thị trường BĐS sôi động, có nhiều nhà đầu tư trong ngoài tỉnh đầu tư BĐS tại Phú Hòa, đồng thời với đầu phát triển Thị trấn Phú Hòa trở thành trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm động lực phát triển của huyện, trong Quy hoạch đầu tư các đô thị mới đến năm 2030 sẽ phát triển đô thị Phong Niên (nâng cấp từ xã Hòa Thắng) là đô thị phát triển chuyên ngành, trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch sinh thái, Phát triển khu dân cư Hòa Trị, Hòa An giao nhau giữa đường Quốc lộ 1, Quốc lộ 25, phía Nam đường Trần Phú kéo đến bờ tả sông Ba (đã đầu tư xong dự án Kè bờ tả sông Ba và hạ tầng liền kề từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ), dự án kè Vĩnh Phú và hạ tầng liền kề) thuộc xã Hòa An,.. Với các dự án đã đầu tư, chuẩn bị đầu tư, thu hút đầu tư. Trong kỳ quy hoạch huyện Phú Hòa sẽ có vùng không gian đô thị với 2 đơn vị hành chính là: TT Phú Hòa, xã Hòa Thắng kết nối gắn liền với không gian đô thị chung phía tây TP Tuy Hòa.

Đồng thời theo hướng đầu tư phát triển nông thôn mới nâng cao, các trung tâm xã, trung tâm thôn sẽ là các thị tứ phát triển, có hạ tầng đồng bộ. Đồng thời đầu tư chỉnh trang khép kín các khu dân cư cũ để nâng cao chất lượng môi trường sống của cộng đồng dân cư, thuận lợi trong quản lý đất đai. Nên khả năng, tốc độ phát triển đô thị của huyện Phú Hòa trong thời gian đến có tốc độ cao, thu hút xây dựng được nhiều khu đô thị mới có diện tích lớn.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN PHÚ HÒA

4.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện Phú Hòa

4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023 huyện Phú Hòa

Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 là so sánh chỉ tiêu sử dụng các loại đất được phê duyệt đến năm 2030 so với số liệu hiện trạng năm 2023.

* Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích nông nghiệp là 18.086,12 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 21.193,17 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 3.107,05 ha.

* Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất phi nông nghiệp là 7038,15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3417,85 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 3620,3 ha.

* Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất chưa sử dụng: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất chưa sử dụng là 573,33 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.086,57 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 513,24 ha.

Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2023 huyện Phú Hòa xem tại biểu sau:

Bảng 1. 11: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2023¹⁷

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 được duyệt	Kết quả thực hiện đến năm 2023		
				Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100%
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.697,59	25.697,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.086,12	21.193,17	3107,05	117,18
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.585,47	6.223,52	1638,05	135,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.476,52	5.849,72	1373,2	130,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.454,64	3.095,44	640,8	126,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.157,42	175,94	-981,48	15,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.892,73	1.906,13	13,4	100,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.698,46	9.785,18	3086,72	146,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,15	3,15	0	100
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.294,24	3,81	-1290,43	0,29

¹⁷ Nguồn: - Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Phú Hòa.

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 được duyệt	Kết quả thực hiện đến năm 2023		
				Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.038,15	3.417,85	-3620,3	48,56
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	434,19	87,46	-346,73	20,14
2.2	Đất an ninh	CAN	9,05	4,65	-4,4	51,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,04	23,04	0	100
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	582,8	7,68	-575,12	1,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	361,88	110,84	-251,04	30,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,91	0,88	-0,03	96,7
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	473,9	32,09	-441,81	6,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.845,12	1.314,18	-1530,94	46,19
	Trong đó					
	Đất giao thông	DGT	1.076,91	501,62	-575,29	46,58
	Đất thủy lợi	DTL	466,7	228,27	-238,43	48,91
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,39	3,53	-0,86	80,41
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,36	5,38	0,02	100,37
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	55,36	47,87	-7,49	86,47
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	400,44	8,62	-391,82	2,15
	Đất công trình năng lượng	DNL	447,45	261,57	-185,88	58,46
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,97	0,92	-0,05	94,85
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	54,02	9,61	-44,41	17,79
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,64	-	-6,64	0
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,08	11,73	-0,35	97,1
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,13	210,37	-21,76	90,63
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	73,44	18,10	-55,34	24,65
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH	9,23	6,59	-2,64	71,4
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,79	7,89	-2,9	73,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	125,4	0,45	-124,95	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	985,58	559,71	-425,87	56,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	158,69	49,60	-109,09	31,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,94	10,36	-12,58	45,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,1	2,54	2,44	2540
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,77	8,77	0	100
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	983,49	1.193,16	209,67	121,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,05	4,55	-4,5	50,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,44	-	-2,44	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	573,33	1.086,57	513,24	189,52

4.1.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

a. Đất trồng lúa

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất trồng lúa là 4.585,47 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 6.223,52 ha, chưa đạt với chỉ tiêu được duyệt là 1.638,05 ha. Do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác; đất quốc phòng; đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt là 4.476,52 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5.849,72 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 1.373,2 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.454,64 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3.095,44 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 640,8 ha. Do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị;... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

c. Đất trồng cây lâu năm

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.157,42 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 175,94 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 981,48 ha. Do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị;... chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

d. Đất rừng phòng hộ

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất rừng phòng hộ là 1892,73 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1906,13 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 13,4 ha. Do dự án hồ suối Cái có thu hồi đất rừng phòng hộ trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất.

e. Đất rừng sản xuất

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất rừng sản xuất là 6698,46 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 9785,18 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 3086,72 ha. Do dự án hồ suối Cái có thu hồi đất rừng sản xuất trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất nuôi trồng thủy sản là 3,15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,15 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

g. Đất nông nghiệp khác

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất nông nghiệp khác là 1294,24 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,81 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 1290,43 ha. Nguyên nhân do các dự án đất nông nghiệp khác trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất như: Trang trại chăn nuôi hỗn hợp xã Hòa Định Tây; Trang trại chăn nuôi bò công nghệ cao Dương Gia Phú Yên; Khu Chăn nuôi trên địa bàn xã Hòa Hội (Đá Trắng, Núi Hương); Trang trại trồng dược liệu Sâm Bó Chính, cây Sa Nhân tím, cây Ba kích, trồng Nấm linh chi và nấm Bào ngư; Trang trại trồng dược liệu Hòa Hội; Vườn ươm giống cây lâm nghiệp và cây dược liệu dưới tán rừng; Khu Chăn nuôi trên địa bàn xã Hòa Quang Bắc; Khu Chăn nuôi tập trung Lỗ Voi, thôn Phú Thạnh,....

4.1.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất quốc phòng là 434,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 87,46 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 346,73 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn từ năm 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất các dự án đất quốc phòng như: Đất Quốc phòng (Định Thọ 1 - TT Phú Hòa); Đất Quốc phòng (Định Thọ 1 - TT Phú Hòa); Đất Quốc phòng (TT Phú Hòa); Đất Quốc phòng (Hòa Quang Nam).

b. Đất an ninh

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất an ninh là 9,05 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 4,65 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 4,4 ha. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất các dự án: Trụ sở làm việc Công an huyện Phú Hòa (vị trí mới); Trụ sở làm việc Đội cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Phú Hòa; Cơ sở làm việc Công an xã Hòa Định Đông; Cơ sở làm việc Công an xã Hòa Trị; Cơ sở làm việc Công an xã Hòa An;....

c. Đất khu công nghiệp

Trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt, trên địa bàn huyện Phú Hòa không quy hoạch đất khu công nghiệp.

d. Đất cụm công nghiệp

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất cụm công nghiệp là 23,04 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 23,04 ha, không đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất thương mại, dịch vụ là 582,8 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7,68 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 575,12 ha. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện thủ tục cho thuê đất cho các dự án: Khu du lịch sinh thái Đồng Dìn; Khu TMDV xã Hòa An; Khu thương mại dịch vụ TMDV-2, TMDV-3, TMDV-5, TMDV-6, TMDV-9, TMDV-10; Khu du lịch Mộ Đền thờ Lương Văn Chánh; Khu du lịch sinh thái thuộc thôn Phú Thạnh; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nước nóng Phú Sen; Khu dịch vụ du lịch (kêu gọi đầu tư); Khu thương mại dịch vụ xã Hòa Định Tây;...

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 361,88 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 110,84 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 251,04 ha. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện thủ tục cho thuê đất cho các dự án: Khu SXKD thị trấn Phú Hòa; Khu SXKD Long Phụng; Khu SXKD tập trung xã Hòa Quang Bắc; Khu SXKD Ngọc Sơn Đông; Cụm Công nghiệp Hóc Đình xã Hòa Quang Nam; Khu SXKD Phong Hậu;...

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 0,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,88 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,03 ha.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 473,9 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 32,09 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 441,81 ha. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện cho thuê đất cho các dự án: Cát sỏi thôn Đông Bình - Hòa An; Cát sỏi thôn Vĩnh Phú - Hòa An; Mỏ đất san lấp Long Phụng; Đất san lấp; Đất san lấp Thôn Ngọc Sơn Tây, xã Hòa Quang Bắc;...

i. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.845,12 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.314,18 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 1530,94 ha.

* Đất giao thông: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất giao thông là 1076,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 501,62 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 575,29 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 25 trên địa bàn huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên; Tuyến tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện Tây Hòa, Phú Hòa, TP. Tuy Hòa và Tuy An tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2 -Bước 1); Xây dựng đường Trần Phú nối dài và HTKT hai bên đường Trần Phú (giai đoạn 1); MR tuyến đường huyện ĐH 22 Hòa An, Hòa Trị, Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam; Xây dựng đường Trần Phú nối dài đến KNN UD CNC (Hòa Trị 13.87; HQB 10.1),....

* Đất thủy lợi: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất thủy lợi là 466,7 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 228,27 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 238,43 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Kè chống xói lở và nạo vét thoát lũ bờ Bắc Sông Ba thuộc địa phận huyện Phú Hòa kết hợp phát triển hạ tầng kỹ thuật; Kè chống xói lở bờ tả sông Ba (Kè bảo vệ bờ tả Sông Ba tại khu vực cầu Dinh Ông); Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú,...

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,39 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 3,53 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,86 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Nhà bia tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ huyện Phú Hòa; Nhà tưởng niệm liệt sỹ Hòa Quang Nam; Nhà tưởng niệm liệt sỹ Hòa Định Đông.

* Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,36 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 5,38 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,02 ha.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo là 55,36 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 47,87 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 7,49 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Trường THPT Trần Bình Trọng; Mở rộng trường THCS TT Phú Hòa; Xây dựng trường THCS Hòa Định Đông;

* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 400,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 8,62 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 391,82 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Khu liên hợp thể dục, thể thao tỉnh Phú Yên; Khu thể thao gắn với thương mại dịch vụ Hòn Cắm - Bầu Sen; Định hướng quy hoạch Khu thể thao gắn với thương mại dịch vụ,...

* Đất công trình năng lượng: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất công trình năng lượng là 447,45 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 261,57 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 185,88 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Tuyến đường dây 220kv đấu nối Nhà máy điện mặt trời Hòa Hội; Nhà máy Điện mặt trời Long Phụng 50MW và trạm 110KV-50MVA; Tuyến đường dây 220kv đấu nối Nhà máy điện mặt trời Hòa Quang Bắc;....

* Đất công trình buru chính viễn thông: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất công trình buru chính viễn thông là 0,97 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,92 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,05 ha.

* Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt, trên địa bàn huyện Phú Hòa không quy hoạch đất xây dựng kho dự trữ quốc gia.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 54,02 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 9,61 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 44,41 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất bãi thải, xử lý chất thải là 6,64 ha, kết quả thực hiện đến ngày năm 2023 là 0 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 6,64 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Hệ thống xử lý nước thải thị trấn; Bãi thải VLXD huyện.

* Đất cơ sở tôn giáo: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất cơ sở tôn giáo là 12,08 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 11,73 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 0,35 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho dự án chùa Phước Khánh.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 232,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 210,37 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 21,76 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Nghĩa trang huyện Phú Hòa; Nghĩa trang Long Phụng; MR nghĩa trang Chà Rang (về hướng Bắc, Đông Bắc).

* Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ là 73,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 18,1 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 55,34 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt, trên địa bàn huyện Phú Hòa không quy hoạch đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội.

* Đất chợ: Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất chợ là 9,23 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 6,59 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 2,64 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Khu TTTM TM1 (chợ Bầu Đục mới); MR Chợ Bến Lội; MR Chợ Núi Sầm; MR Chợ Phú Lộc; MR Chợ Lò Tre;....

j. Đất sinh hoạt cộng đồng

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 10,79 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7,89 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 2,9 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Mở rộng Nhà văn hóa Định Thắng 2; Nhà văn hoá KP Định Thọ 2; CMD Trường Mẫu giáo sang trụ sở thôn Phụng Tường 1; Xây dựng điểm văn hóa trên nền Điểm Trường Mẫu giáo thôn Đông Bình;....

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 125,4 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 0,45 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 124,95 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Đất cây xanh công viên theo QH chi tiết mở rộng 1/2000 thị trấn; Khu vui chơi giải trí xã Hòa Quang Nam; Chuyển mục đích đất từ đồi núi đất sang đất khu vui chơi; Công viên giải trí Đình Phong Niên; Công viên giải trí xã;....

l. Đất ở tại nông thôn

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất ở tại nông thôn là 985,58 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 559,71 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 425,87 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Khu đô thị phía Bắc Sông Ba (đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ); Quy hoạch chi tiết 1/500 các ô đất có kí hiệu O-2; O-3; O-4; CX-CV; HDH; TDC-1 thuộc quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25; KDC Ân Niên; Khu hỗn hợp thuộc đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hòa An;....

m. Đất ở tại đô thị

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất ở tại đô thị là 158,69 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 49,6 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 109,09 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Đất ở đô thị theo QH chi tiết thị trấn; Đất ở đô thị theo QH chi tiết mở rộng 1/2000 thị trấn; Mở rộng đô thị thị trấn về hướng Bắc; HTKT KDC Bàu Voi,....

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 22,94 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 10,36 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 12,58 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho các dự án: Trụ sở chi cục thống kê huyện Phú Hòa; Đất trụ sở cơ quan theo QH chi tiết thị trấn; Đất trụ sở theo QH chi tiết mở rộng 1/2000 thị trấn.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,1 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 2,54 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 2,44 ha.

p. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao

Trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt, trên địa bàn huyện Phú Hòa không quy hoạch đất xây dựng cơ sở ngoại giao.

q. Đất tín ngưỡng

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất tín ngưỡng là 8,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 8,77 ha, không đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

r. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 983,49 ha, kết quả thực hiện đến ngày năm 2023 là 1193,16 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 209,67 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để thực hiện các dự án vật liệu xây dựng thông thường.

s. Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 9,05 ha, kết quả thực hiện đến ngày năm 2023 là 4,55 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 4,5 ha. Nguyên nhân trong giai đoạn 2021-2023 chưa thực hiện xong thủ tục giao đất cho dự án: Hồ sinh thái thị trấn.

t. Đất phi nông nghiệp khác

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt diện tích đất phi nông nghiệp khác là 2,44 ha, kết quả thực hiện đến ngày năm 2023 là 0 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 2,44 ha.

4.1.2. Kết quả thực hiện các dự án, công trình trong ĐCQHSDĐ đến năm 2023

4.1.2.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình trong ĐCQHSDĐ đến năm 2023-theo loại đất

Theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa đã được duyệt, tổng số dự án là 394 dự án, diện tích 6442,67 ha. Chi tiết các mức độ thực hiện như sau:

- **Số dự án đang triển khai thực hiện, có Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư, tiếp cận đầu tư...:** 134 dự án chiếm tỷ lệ 34,01% trên tổng số dự án, diện tích 1.254,52 ha chiếm tỷ lệ 20,32% trên tổng số diện tích, chi tiết mức độ thực hiện như sau:

+ Số dự án có quyết định giao đất, cho thuê đất: 11 dự án chiếm tỷ lệ 2,79% trên tổng số dự án, diện tích 36,44 ha chiếm tỷ lệ 0,59% trên tổng số diện tích.

+ Số dự án đã và đang xây dựng nhưng chưa hoàn tất thủ tục đất đai: 35 dự án chiếm tỷ lệ 8,88% trên tổng số dự án, diện tích 376,16 ha chiếm tỷ lệ 6,09% trên tổng số diện tích.

+ Số dự án đang thực hiện đo đạc, cắm mốc, đền bù: 88 dự án, chiếm tỷ lệ 22,34% trên tổng số dự án, diện tích 841,92 ha chiếm tỷ lệ 13,63% trên tổng số diện tích.

- **Số dự án đưa ra khỏi kỳ ĐCQH:** 67 dự án chiếm tỷ lệ 17,01% trên tổng số dự án, diện tích 975,70ha chiếm tỷ lệ 15,80% trên tổng số diện tích.

- **Số dự án chưa triển khai thực hiện, chưa có nhà đầu tư tiếp cận:** 193 dự án chiếm tỷ lệ 48,98% trên tổng số dự án, diện tích 3.944,45 ha chiếm tỷ lệ 63,88% trên tổng số diện tích.

- **Số dự án công trình chuyển tiếp sang ĐCQHSDĐ đến năm 2030 để tiếp tục thực hiện:** 316 dự án chiếm tỷ lệ 80,20% trên tổng số dự án, diện tích 5.162,53ha chiếm tỷ lệ 83,61% trên tổng số diện tích. Trong đó:

+ Điều chỉnh thông tin, vị trí, diện tích: 37 dự án, diện tích 1005,26 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 279 dự án, diện tích 4425,27 ha.

Bảng 1. 12. Tổng hợp kết quả thực hiện ĐCQHSDĐ đến năm 2023

TT	Hạng mục	Số dự án	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng (1.1+2+4)	394	100,00	6442,67	100,00
1	Dự án đã triển khai thực hiện, có Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư (1.1+1.2+1.3)	134	34,01	1254,52	19,47
1.1	Dự án có quyết định giao đất, cho thuê đất	11	2,79	36,44	0,57
1.2	Dự án đã và đang xây dựng nhưng chưa hoàn tất thủ tục đất đai	35	8,88	376,16	5,84
1.3	Dự án đang thực hiện đo đạc, cắm mốc, đền bù	88	22,34	841,92	13,07
2	Dự án hủy, chưa thực hiện trong ĐCQH kỳ tới	67	17,01	975,70	15,14
3	Dự án chưa triển khai thực hiện	193	48,98	4212,45	65,38
4	Dự án công trình chuyển tiếp sang ĐCQHSDĐ đến năm 2030 (4.1+4.2)	316	80,20	5430,53	84,29
4.1	Dự án có Điều chỉnh thông tin, vị trí, diện tích	37	9,39	1005,26	15,60
4.2	Dự án Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước	279	70,81	4425,27	68,69

4.1.2.2. Kết quả thực hiện các dự án, công trình trong ĐCQHSDĐ đến năm 2023 theo cấp

* **Cấp TW:** Tổng số dự án đã được duyệt: 6 dự án, diện tích 44,94 ha. Các dự án này đều đã triển khai thực hiện và chuyển tiếp sang ĐCQHSDĐ kỳ tới.

* **Cấp Tỉnh:** Tổng số dự án đã được duyệt: 46 dự án, diện tích 2184,33 ha. Kết quả thực hiện:

+ Có quyết định giao đất, cho thuê đất: 1 dự án, diện tích 0,1 ha.

+ Hủy, đưa ra khỏi ĐCQHSDĐ: 4 dự án, diện tích 262,5 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 9 dự án, diện tích 340,08 ha

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 32 dự án, diện tích 1581,65 ha.

* **Cấp Huyện:** Tổng số dự án đã được duyệt: 115 dự án, diện tích 2526,47 ha.

+ Có quyết định giao đất, cho thuê đất: 5 dự án, diện tích 2,27 ha.

+ Hủy, đưa ra khỏi ĐCQHSDĐ: 22 dự án, diện tích 487,18 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 15 dự án, diện tích 616,45 ha

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 73 dự án, diện tích 1420,57 ha.

* **Cấp Xã:** Tổng số dự án đã được duyệt: 178 dự án, diện tích 882,21 ha.

+ Có quyết định giao đất, cho thuê đất: dự án, diện tích ha.

+ Hủy, đưa ra khỏi ĐCQHSDĐ: 27 dự án, diện tích 67,72 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 8 dự án, diện tích 41,86 ha

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 143 dự án, diện tích 772,63 ha.

* **Kêu Gọi Đầu Tư, Tổ Chức, Doanh Nghiệp:** Tổng số dự án đã được duyệt: 49 dự án, diện tích 804,72 ha.

+ Có quyết định giao đất, cho thuê đất: 5 dự án, diện tích 34,07 ha.

+ Hủy, đưa ra khỏi ĐCQHSDĐ: 14 dự án, diện tích 158,3 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 5 dự án, diện tích 6,87 ha

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 25 dự án, diện tích 605,48 ha.

Chi tiết quả thực hiện các dự án, công trình trong ĐCQHSDĐ đến năm 2023 theo cấp xem tại bảng sau:

Bảng 1. 13. Tổng hợp kết quả thực hiện ĐCQHSDĐ đến năm 2023 – phân theo cấp

STT	Hạng mục	Kết quả thực hiện đến hết năm 2023									
		Tổng		Có quyết định giao đất, cho thuê đất		Hủy, đưa ra khỏi ĐCQHSDĐ		Chuyển sang ĐHQHSDĐ 2030 để tiếp tục thực hiện			
								Điều chỉnh qui mô, vị trí,....		Giữ nguyên	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG	394	6442,67	11	36,44	67	975,7	37	1005,26	279	4425,27
1	Cấp TW	6	44,94	0	0,00	0	0,00			6	44,94
2	Cấp Tỉnh	46	2184,33	1	0,10	4	262,50	9	340,08	32	1581,65
3	Cấp Huyện	115	2526,47	5	2,27	22	487,18	15	616,45	73	1420,57
4	Cấp Xã	178	882,21			27	67,72	8	41,86	143	772,63
5	Kêu gọi đầu tư, tổ chức, doanh nghiệp	49	804,72	5	34,07	14	158,30	5	6,87	25	605,48

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện ĐCQHSDĐ đến năm 2023

4.2.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 của huyện Phú Hòa đã thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch hàng năm đã phê duyệt. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất và cố gắng bảo vệ chống thoái hóa đất, đáp ứng được các yêu cầu thu hút đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, bồi thường, hỗ trợ bồi thường để sớm giao đất để các chủ đầu tư triển khai dự án.

- Giai đoạn 2021-2023 là giai đoạn đầu thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, có kế thừa kết quả thực hiện của Quy hoạch kỳ trước, nên có nhiều thuận lợi trong triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, triển khai bồi thường, giao đất, chuyển mục đích giao đất, nên kết quả sau 3 năm thực hiện số dự án, công trình đã có Nghị quyết, Quyết định chủ trương đầu tư là 123 dự án, đạt tỷ lệ: 31,21%, diện tích được: 1.218,08ha, đạt tỷ lệ: 20,22% trên tổng số dự án và số dự án có quyết định giao đất, cho thuê đất có: 11 dự án, đạt tỷ lệ: 2,79%, diện tích được 36,44ha, đạt tỷ lệ: 0,59% là nỗ lực lớn của huyện Phú Hòa, đồng thời còn nhiều dự án đầu tư công đã bồi thường, giao đất để xây dựng công trình, giải ngân được vốn cấp, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục giao đất.

- Việc thực hiện các qui định pháp luật đất đai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thực hiện dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được công khai, minh bạch, giải quyết ổn thỏa, được nhân dân đồng thuận, giao đất, nhận đất để xây dựng nhà ở tại khu tái định cư, điển hình là dự án đường Cao tốc Bắc-Nam.

4.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại

4.2.2.1. Tồn tại

- Một số cơ quan thẩm quyền, tổ chức và cá nhân chưa có trách nhiệm cao, dự báo nguồn vốn cấp, thủ tục đầu tư, bồi thường giao đất chưa tốt, đã dẫn đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng còn thấp, nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa được phối hợp để có thống nhất, đồng bộ cao, đã dẫn đến không đồng bộ quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác, dẫn đến thủ tục kéo dài, nhà đầu tư phải chờ đợi lâu.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, về đất đai rất phức tạp, còn nhiều chỗ khó hiểu, mâu thuẫn giữa các văn bản, các văn bản hướng dẫn của cấp trên phần lớn chung chung phong thể áp dụng nhiều trường hợp cụ thể tại địa phương. Đã dẫn đến nhiều dự án đầu tư công của Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng Huyện, Tỉnh đã đầu tư xây dựng xong nhưng chưa có Quyết định giao đất, kéo dài nhiều năm.

- Tình hình thiên tai, dịch bệnh nhất là dịch Covid năm 2019, suy thoái kinh tế thế giới, trong nước cũng là nguyên nhân lớn tác động đến kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.2.2.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Thời gian triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng mới được 3/10 năm là tương đối ngắn, nên kết quả thu hút đầu tư, giao cho thuê đất để triển khai thực hiện các dự án, công trình chưa nhiều, còn khiêm tốn.

+ Tác động của thiên tai, dịch bệnh Covid-19 có tác động rất lớn đến kết quả thực hiện.

+ Tác động của suy thoái kinh tế thế giới, trong nước, trong tính có tác động lớn đến nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án về đầu tư công và doanh nghiệp.

+ Thủ tục hành chính: Tuy đã được cải cách, tháo gỡ nhiều, nhưng các thủ tục về đầu thầu, đầu tư, đất đai, khoáng sản, rừng, lúa nước.. phải lập nhiều thủ tục, qua nhiều cơ quan ban ngành, nên mất rất nhiều thời gian để có Quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, triển khai xây dựng và đưa vào khai thác. Đặc biệt các dự án có quy mô lớn về đất đai thường rất lâu.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác phối hợp giữa các chủ đầu tư, các cơ quan của huyện, UBND cấp xã và các Sở, ngành chức năng trong việc thu hút đầu tư, quản lý đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng còn bị động, chưa kịp thời, nhất là trong giải quyết các khiếu nại, yêu cầu bồi thường của nhân dân.

+ Một số Chủ đầu tư chưa tích cực phối hợp với các ngành liên quan để hoàn thiện đầy đủ các thủ tục, các văn bản pháp lý cần có của dự án để ban hành quyết định chủ trương đầu tư, ban hành quyết định giao đất, nên nhiều dự án đã xây dựng đưa vào sử dụng, chưa có quyết định giao đất.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Tiếp tục tuyên truyền các văn bản pháp luật về đất đai, nhất là công tác thực hiện, giám sát Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tuyên truyền cá nhân, tổ chức sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả đảm bảo sử dụng lâu dài, bền vững.

- Nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước của ngành Tài nguyên môi trường và các ngành liên quan, thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm về quản lý, thẩm định dự án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất...

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, phần mềm, trang bị máy móc thiết bị chuyên dùng, công khai dữ liệu đất đai theo qui định pháp luật.

- Phát huy hệ thống chính trị, các đoàn thể trong tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai, hoà giải tranh chấp đất đai, đồng thuận, phối hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giao đất, tái định cư.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố công khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm hành vi vi phạm, thực hiện không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư... Giám sát định kỳ, đột xuất việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Để đảm bảo nguyên tắc thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch các cấp đồng bộ, quy hoạch cấp dưới phải phù hợp với Quy hoạch cấp trên, quy hoạch sau có giá trị hơn quy hoạch trước, trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, định hướng phát triển Phú Yên dựa trên: **1 mũi nhọn; 2 hành lang; 3 trụ cột; 4 nền tảng, đột phá; 5 nhiệm vụ giải pháp trọng tâm.** Từ nghiên cứu quy hoạch tỉnh, huyện Phú Hòa có các lợi thế 02 hành lang Đông – Tây là QL 25 và QL 29) và hành lang Bắc – Nam là QL1 và Cao tốc Bắc – Nam.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng kinh tế xanh, giảm phát CO₂, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hàng hóa đa lợi ích với cây lúa, rừng trồng là cây trồng chủ đạo, vật nuôi là bò, heo, gà với các trại chăn nuôi công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp tập trung, hoàn thiện hạ tầng tại các CCN, giảm thiểu các cơ sở sản xuất phân tán, thu hút các loại hình, ngành nghề sản xuất thân thiện với môi trường, hỗ trợ các làng nghề, hộ gia đình phát triển các sản phẩm OCOP chất lượng cao, có thương hiệu, xuất xứ hàng hoá, phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

- Phát triển kinh tế thương mại và du lịch, tập trung mũi nhọn là du lịch sinh thái quy mô lớn dựa vào lợi thế tự nhiên tại nước khoáng nóng Phú Sen, danh thắng Đồng Cam, sân golf Hòa Quang Bắc, bảo tồn, phục dựng các DTLS, văn hoá phi vật thể gắn với các tour, tuyến du lịch của tỉnh.

- Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi theo quy hoạch phối hợp Trung ương, Tỉnh hoàn thành mở rộng QL25, ĐT 648, hồ suối Cái (Hoà Hội), xây dựng hệ thống đường Tỉnh kết nối các tuyến đường cao tốc, QL 1, QL 25 đến các CCN, khu du lịch, dịch vụ trọng điểm, đạt tối thiểu cấp III - IV, quy mô 2 - 4 làn xe. Phát triển đường đô thị, giao thông nông thôn.

- Tập trung nguồn lực nhà nước và xã hội công nhận huyện NTM nâng cao, phát triển đô thị, thị tứ, đến năm 2030, huyện Phú Hòa phấn đấu thị trấn Phú Hòa đạt đô thị loại IV và phát triển mới 02 đô thị loại V là: đô thị Phong Niên - Hòa Thắng và đô thị Hòa Trị, thị tứ tại các trung tâm xã, thôn.

- Tiếp tục đầu tư đạt chuẩn cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, cơ sở y tế tại trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã, làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan nội chính, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên đặc biệt, có hạn, không thể tái tạo, là không gian sinh tồn của con người và vạn vật, là điều kiện không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế văn hoá - xã hội, quốc phòng an ninh. Vì vậy quan điểm sử dụng đất trên địa bàn huyện Phú Hòa có những quan điểm sau đây:

1.2.1. Khai thác bền vững đất đai

Với quan điểm này, việc lập ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa chú ý khai thác triệt để, hiệu quả và bền vững lâu dài quỹ đất tự nhiên của toàn huyện. Trong đó có 1.086,57 ha đất chưa sử dụng cần áp dụng các biện pháp thích hợp có thể đưa một phần vào sử dụng.

1.2.2. Sử dụng đất tiết kiệm

Việc khai thác, sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, bảo vệ độ phì đất, không để đất bỏ hoang, thoái hoá, ô nhiễm đất, xói mòn, sạt lở, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học. Việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp thực hiện theo tiến độ đầu tư của dự án, tránh thu hồi tràn lan gây quy hoạch treo, lãng phí đất đai.

1.2.3. Sử dụng đất hiệu quả

- Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đủ chỉ tiêu, nhu cầu sử dụng đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực trên toàn bộ quỹ đất đai trên của huyện, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các dự án đầu tư công, thu hút đầu tư để phát triển các ngành, các lĩnh vực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, huyện.

- Ưu tiên bố trí đủ chỉ tiêu, nhu cầu quỹ đất để phát triển đồng bộ xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, phát triển cụm công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới, khu thương mại dịch vụ, đất xử lý môi trường,... nhằm đảm bảo được mục tiêu phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

- Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực quan trọng về thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến, các khu du lịch, các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô lớn, khu thương mại dịch vụ tập trung, khu chăn nuôi tập trung công nghệ cao, có khả năng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Theo Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050; Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Hòa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Quy hoạch xây dựng vùng Huyện Phú Hòa đến năm 2035, báo cáo chính trị của Đảng bộ huyện và hướng dẫn của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Không gian phát triển kinh tế của huyện sẽ hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng nguyên liệu cây hàng năm và cây ăn quả cung cấp cho công nghiệp chế biến. Phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ với nhiều trình độ công nghệ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, phát triển các đô thị thương mại, dịch vụ du lịch giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ. Kêu gọi thu hút đầu tư để phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các nhà máy chế biến. Định hướng sử dụng đất theo vùng chức năng của huyện Phú Hòa được phân theo 04 vùng phát triển có tính chất bao quát dựa theo điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế xã hội hiện trạng và các quy hoạch đã phê duyệt gồm: Vùng phát triển tổng hợp dọc Quốc lộ 1 liền kề TP Tuy Hòa; vùng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng phát triển kinh tế động lực phía tây, và vùng bảo tồn rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp, cụ thể như sau:

+ **Vùng 1: Vùng phát triển tổng hợp:** gồm các thị trấn Phú Hòa, xã Hòa Thắng, xã Hòa An, Hòa Trị, 1 phần phía đông xã Hòa Định Đông. Vùng này thế mạnh Kết nối giao thông thuận lợi (Quốc lộ 25, Quốc lộ 1, đường bờ sông Đà Rằng); Định hướng phát triển thành vùng đô thị kết nối với thành phố Tuy Hòa, hình thành các cực động lực về kinh tế: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch; là đô thị huyện lỵ, vùng tập trung dân cư đông, có quỹ đất phát triển đô thị, nhà vườn, sản xuất nông nghiệp rau hoa, cây ăn quả trong vườn, trồng lúa chất lượng cao.

+ **Vùng 2: Vùng phát triển Nông nghiệp công nghệ cao:** lấy Khu NNUD CNC Phú Yên làm trung tâm, gồm các xã Hòa Quang Bắc và Hòa Quang Nam.

Vị trí, diện tích khu NNUDCNC tỉnh Phú Yên: Xã Hòa Quang Bắc (huyện Phú Hòa), với tổng diện tích 460 ha.

* Tính chất: Là khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phục vụ sản xuất cho tỉnh Phú Yên và vùng Duyên hải Nam Trung bộ, tập trung vào lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, bảo quản chế biến nông sản, sản xuất chế phẩm sinh học và thức ăn chăn nuôi.

* Là khu vực thực hiện các hoạt động: nghiên cứu thử nghiệm, trình diễn mô hình và chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao ngành nông nghiệp.

* Các khu chức năng:

- Khu trung tâm, quản lý, dịch vụ công nghệ cao có quy mô 10,78 ha, bố trí phía Tây - Nam đường trục chính, phía Bắc kênh N1, có chức năng quản lý và các dịch vụ công nghệ cao.

- Khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô 56,49 ha, được phân thành 4 Tiểu khu.

- Khu đào tạo, chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, diện tích 1,85 ha, bố trí tiếp giáp Khu trung tâm, quản lý, dịch vụ công nghệ cao.

Khu đầu tư sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có diện tích 306,60 ha, chia thành 6 Tiểu khu.

- Khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối có diện tích 50,78 ha. Khu lâm viên và dịch vụ dân sinh có diện tích 6,51 ha bố trí phía Đông - Bắc suối Lỗ Chài, phía Nam đường N8. Các khu dân cư nông thôn có diện tích 7,80 ha.

+ **Vùng 3: Vùng phát triển kinh tế động lực phía Tây:** gồm xã Hòa Hội, xã Hòa Định Tây và CCN thị trấn. Vùng này có thể mạnh kết nối giao thông thuận lợi với QL25, QL 29 gắn kết với vùng Tây nguyên, đất đai thuận lợi phát triển công nghiệp, có tài nguyên cảnh quan tự nhiên, nhân tạo. Định hướng vùng này phát triển công nghiệp, du lịch sinh thái, chăn nuôi công nghiệp, trồng cây ăn quả; các địa điểm đầu tư khu du lịch sinh thái lớn là: nước khoáng nóng Phú Sen, Đập Đồng Cam, thu đầu tư cơ sở công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp tại Cụm công nghiệp Phong Hậu xã Hòa Hội, tiếp tục thu hút đầu tư công nghiệp năng lượng gió, mặt trời; thu hút đầu tư các trang trại chăn nuôi công nghệ cao; trồng cây ăn quả, phát huy hồ suối Cái khi đi vào hoạt động.

+ **Vùng 4: Vùng bảo tồn rừng và phát triển kinh tế Lâm nghiệp:** gồm phần phía Bắc xã Hòa Định Tây, Hòa Hội, phần phía Tây các xã Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc. Vùng này thế mạnh có diện tích che phủ rừng lớn, là khu vực rừng phòng hộ kết hợp với kinh tế lâm nghiệp đa lợi ích. Định hướng bảo vệ các khu vực rừng phòng hộ, xây dựng các khu vực trồng rừng sản xuất lượng lớn, chất lượng cao, quản lý rừng bền vững có chứng chỉ FSC, phát triển kinh tế trang trại, nông lâm kết hợp (trồng Khóm), khoanh vùng bảo tồn rừng những khu vực có thảm thực vật đa dạng, phong phú là vành đai lá phổi xanh của huyện Phú Hòa và thành phố Tuy Hòa.

1.3.1. Đất khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 là 460ha.

Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNCNC) Phú Yên được thành lập năm 2013, là một trong 10 khu NNCNC của cả nước, định hướng đến năm 2030 chỉ tiêu sử dụng đất khoảng 460 ha.

1.3.2. Đất khu kinh tế:

Huyện Phú Hòa không có loại đất này.

1.3.3. Đất đô thị: Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 là 1.464,07ha.

- Định hướng Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 sẽ có 03 đô thị: Thị trấn Phú Hòa có mở rộng thêm, xây dựng đạt các tiêu chí đô thị loại IV và xây dựng đạt tiêu chí đô thị loại V với 02 đô thị mới: Phong Niên (Hòa Thắng) và Hòa Trị.

- Định hướng sử dụng đất đô thị của huyện đến năm 2030 là 4.800,96ha (03 diện tích tự nhiên của thị trấn Phú Hòa; Hòa Thắng, Hòa Trị), cụ thể như sau:

*** Đô thị Phú Hòa**

(1) Phạm vi ranh giới, quy mô đô thị: Thị trấn Phú Hòa có diện tích 17,79 km², có vị trí địa lý: Phía Đông giáp xã Hòa Thắng; Phía Tây giáp xã Hòa Định Tây; Phía Nam giáp xã Hòa Phong và huyện Tây Hòa qua sông Đà Rằng; Phía Bắc giáp xã Hòa Định Đông.

(2) Tính chất đô thị: là thị trấn huyện lỵ của huyện Phú Hòa, thị trấn Phú Hòa là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội của huyện Phú Hòa.

(3) Động lực phát triển chính: Có tuyến Quốc lộ 25 đi qua kết nối với tỉnh Gia Lai. Khu vực phát triển ngành nông nghiệp trồng lúa nước. Nơi có trữ lượng vật liệu dùng trong ngành xây dựng (cát, đá, đất).

(4) Định hướng về không gian, và cơ sở hạ tầng chính: Hướng đến phát triển nông nghiệp sử dụng công nghệ cao; Cung cấp khối lượng lớn vật liệu xây dựng không chỉ trên địa bàn huyện mà còn khu vực lân cận;

*** Đô thị Phong Niên**

(1) Phạm vi ranh giới, quy mô đô thị.

(2) Tính chất đô thị: Đô thị trực thuộc huyện.

(3) Động lực phát triển chính: Có tuyến Quốc lộ 25 đi qua kết nối với tỉnh Gia Lai. Khu vực phát triển ngành nông nghiệp trồng lúa nước. Nơi có trữ lượng vật liệu dùng trong ngành xây dựng (cát, đá, đất).

(4) Định hướng về không gian, và cơ sở hạ tầng chính:

Hướng đến phát triển nông nghiệp sử dụng công nghệ cao; Cung cấp khối lượng lớn vật liệu xây dựng không chỉ trên địa bàn huyện mà còn khu vực lân cận;

Các nghề thủ công như bó chổi, bánh tráng, làm bún, ... cũng khá phát triển tạo diện mạo kinh tế đa dạng.

*** Đô thị Hòa Trị**

(1) Phạm vi ranh giới, quy mô đô thị: Xã Hòa Trị có diện tích 15,98 km², xã Hòa Trị gồm 5 thôn: thôn Phụng Tường 1, thôn Phụng Tường 2, thôn Long Phụng, thôn Phước Khánh, thôn Quy Hậu.

(2) Tính chất đô thị: Đô thị trực thuộc huyện.

(3) Động lực phát triển chính: Có tuyến Quốc lộ 25 đi qua kết nối với tỉnh Gia Lai. Khu vực phát triển ngành nông nghiệp trồng lúa nước. Nơi có trữ lượng vật liệu dùng trong ngành xây dựng (cát, đá, đất).

(4) Định hướng về không gian, và cơ sở hạ tầng chính: Hướng đến phát triển nông nghiệp sử dụng công nghệ cao; Cung cấp khối lượng lớn vật liệu xây dựng không chỉ trên địa bàn huyện mà còn khu vực lân cận; các nghề thủ công.

1.3.4. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm): diện tích Quy hoạch đến năm 2030 là 6.241,00ha.

Tập trung trên các vùng đất có độ dốc dưới 20 độ. Ngoài các khu phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, khu phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và phát triển lâm nghiệp, thủy sản, thì diện tích đất còn lại hầu hết thuộc khu sản xuất nông nghiệp.

+ **Đất trồng chuyên trồng lúa:** Mục tiêu xây dựng vùng lúa của huyện nằm trong 15.000ha của Tỉnh, theo hướng kinh tế xanh, giảm phát, tham gia thị trường bán khí thải CO₂, kinh tế tuần hoàn, đa lợi ích, giữ đủ diện tích đất lúa theo chỉ tiêu Tỉnh giao. Diện tích đất lúa nước sẽ giảm lớn trong kỳ quy hoạch, để chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp, chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của huyện có diện tích khoảng 5.216,00 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước tham gia thị trường bán CO₂ khoảng 4500 ha.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Xác định quy hoạch xây dựng vùng tập trung chuyên canh cây lâu năm tại các xã Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, Hòa Hội, Hòa Định Tây, TT Phú Hòa, gắn kết doanh nghiệp với hộ gia đình trong liên kết đầu tư phát triển vùng nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ với các loại cây: khóm, mít, mần cầu... thành vùng cây lâu năm quy mô hàng hóa lớn khoảng từ 1000 tấn/ loại trở lên, chất lượng cao, an toàn, có thương hiệu mạnh. Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng 1 đến 2 nhà máy chế biến tại địa phương. Định hướng sử dụng đất cây lâu năm đến năm 2030: 1.962,00 ha.

1.3.5. Khu lâm nghiệp (Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 là 8643,12 ha.

Đất lâm nghiệp huyện Phú Hòa được tập trung liền vùng có tại các xã: Hòa Định Tây, Hòa Hội, Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc. Là vùng đồi núi, đầu nguồn các sông suối, là vành đai sinh thái, lá phổi xanh của cửa, của Tp Tuy Hòa, có diện tích che phủ rừng lớn. Định hướng quy hoạch chung là bảo vệ rừng tự nhiên hiện còn, xúc tiến tái sinh tích cực, trồng rừng sản xuất công nghiệp thâm canh, năng suất cao, quản lý rừng bền vững (FSC), phát triển kinh tế trang trại, nông lâm kết hợp, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp. Tiếp tục phát huy tối đa vai trò, tác dụng của rừng trong việc cung cấp các giá trị về môi trường như bảo vệ môi trường, cung cấp nguồn nước, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, bảo vệ rừng đầu nguồn, lưu vực các dòng sông; giảm nhẹ thiên tai, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan... Nghiên cứu và triển khai rộng rãi các loại hình cung cấp dịch vụ môi trường rừng mới như dịch vụ hấp thụ Carbon, dịch vụ hệ sinh thái rừng...

+ **Đất rừng phòng hộ:** Tiếp tục quản lý bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh tích cực rừng tự nhiên phòng hộ hiện còn, gắn bảo tồn đa dạng sinh học rừng. Định hướng sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030: 1.600,00ha.

+ **Rừng đặc dụng:** huyện Phú Hòa không có rừng đặc dụng.

+ **Đất rừng sản xuất:** Hiện trạng diện tích đất rừng sản xuất là 9.785,18ha, toàn bộ là rừng trồng tập trung thâm canh; Tổ chức quản lý, khai thác hiệu quả đối với diện tích rừng sản xuất là rừng trồng, diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ FSC đạt khoảng 30% đến năm 2030. Quy hoạch, đầu tư mạng lưới đường lâm nghiệp, đầu tư công trình phòng chống, chữa cháy rừng theo hướng xã hội hóa, là nguyên liệu được khai thác sản lượng khá lớn hàng năm, phục vụ các nhà máy chế biến gỗ trong, ngoài huyện. Các xã có diện tích rừng sản xuất lớn là: Hòa Hội, Hòa Định Tây, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc và thị trấn Phú Hòa.

Định hướng sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030: 7.054,00 ha.

1.3.6. Khu du lịch: Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 là 175,67 ha.

Không gian phát triển thương mại, dịch vụ huyện Phú Hòa tập trung tại TT Phú Hòa, các trung tâm xã, dọc theo một số trục lộ: bờ sông Ba, QL25, ĐH 22,... đường, các khu du lịch lớn: Khoáng nóng Phú Sen, sân Golf Hòa Quang Bắc, Gành đá Hòa Thắng, tôn tạo các di tích lịch sử là điểm đến du khách: Thành Hồ, Mộ & Đền thờ Lương Văn Chánh, Văn Miếu Tuy Hòa, di tích lịch sử Núi Sầm, Du lịch trải nghiệm cộng đồng: cộng đồng Chăm H'roi buôn Hồ Hàm, các làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện,...

Định hướng sử dụng đất khu du lịch đến năm 2030 khoảng: 175,67ha.

1.3.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH):

Huyện Phú Hòa không có khu chức năng Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

1.3.8. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Diện tích Quy hoạch đến năm 2030: 48 ha.

Không gian phát triển công nghiệp huyện Phú Hòa gắn với 2 tuyến giao thông chính là: Quốc lộ 25 và ĐT 648, tiềm năng đất đai để phát triển cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lớn. Tuy nhiên còn hạn chế về đầu tư đường giao thông kết nối đạt chuẩn, cấp nước, điện, đất sạch...

- Cụm công nghiệp được phát triển trên địa bàn huyện đến năm 2030 có:

+ CCN Hòa An: diện tích 6,82ha trên địa bàn xã Hòa An (Hiện trạng)

+ CCN thị trấn Phú Hòa: diện tích 25ha trên địa bàn TT Phú Hòa, trong đó hiện trạng 16,22 ha.

+ CCN Phong Hậu (giai đoạn 1): diện tích khoảng 16,00 ha trên địa bàn xã Hòa Hội.

- Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 đất Cụm công nghiệp 48 ha.

1.3.9. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 là 150 ha.

Thị trấn Phú Hòa sẽ được đầu tư đạt các tiêu chí của đô thị loại IV. Định hướng phát triển quy hoạch các khu đô thị bao gồm các khu đô thị hiện hữu trung tâm thị trấn Phú Hòa và quy hoạch mở rộng hướng Bắc, hướng Đông, với tính chất là trung tâm hành chính, văn hóa của huyện lỵ và các quy hoạch khu đô thị mới ở các xã sẽ phát triển thành đô thị.

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 đất đô thị: 1.464,07ha, trong đó đất khu đô thị mới 159,00 ha.

1.3.10. Khu thương mại - dịch vụ: Diện tích Quy hoạch đến năm 2030 là 194,62 ha.

- Tiếp tục phát triển trục phố thương mại dịch vụ tổng hợp dọc đường Quốc lộ 25, trung tâm của thị trấn và các trục đường thị tứ các xã là trục thương mại tài chính với trụ sở các ngân hàng, trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn vừa và nhỏ, nhà ở kết hợp với thương mại - dịch vụ.

- Xây dựng mới các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị để đáp ứng tiêu chí đô thị loại VI.

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 đất khu thương mại dịch vụ tăng thêm khoảng: 204,13ha.

1.3.11. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

- Khu đô thị: Định hướng đến năm 2030 huyện Phú Hòa tập trung phát triển đô thị trên địa bàn huyện theo tiêu chí đô thị loại IV đối với thị trấn Phú Hòa và đô thị loại V đối với thôn Phong Niên xã Hòa Thắng và xã Hòa Trị.

Các đô thị Phong Niên (Hòa Thắng) và Hòa Trị sẽ được đầu tư đạt tiêu chí đô thị loại V. Định hướng phát triển khu đô thị mới: Khu đô thị hỗn hợp Phong Niên xã Hòa Thắng diện tích 4,5 ha; Quy hoạch chi tiết 1/500 các ô đất có kí hiệu O-2; O-3; O-4; CX-CV; HDH; TDC-1 thuộc quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1) 28,25ha; Quy hoạch chi tiết 1/500 các ô đất có kí hiệu O-1; CT1; CT2; CT3 thuộc đề án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng dọc hai bên Quốc lộ 25 (đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo đến tuyến tránh Quốc lộ 1) 19,11ha,...

- Khu thương mại – dịch vụ:

+ Xây dựng mạng lưới thương nghiệp huyện đủ năng lực cung ứng vật tư thiết yếu, hỗ trợ sản phẩm cho nông dân khi đông vụ, hạn chế ép giá bảo vệ sản xuất. Phát triển mô hình các tổ hợp dịch vụ thu mua- chế biến- tổ chức tiêu thụ sản phẩm để chủ động tìm đầu ra cho sản xuất; xây dựng ngành thương mại - dịch vụ thương mại thực sự trở thành cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

+ Xây dựng các trung tâm thương mại; siêu thị, chợ đầu mối, hệ thống chợ nông thôn để phát triển giao thương hàng hoá giữa các vùng dân cư trong huyện, giữa huyện với các huyện trong cả tỉnh, cả nước.

+ Khai thác đầu tư, hoàn thiện thêm hệ thống bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tạo thuận lợi cho việc cung ứng nhiên liệu đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống trong thời kỳ quy hoạch.

1.3.12. Khu dân cư nông thôn: Diện tích Quy hoạch đến năm 2030: 2.234,33 ha.

Định hướng phát triển sử dụng đất khu dân cư nông thôn tập trung đầu tư phát triển tại khu trung tâm cụm xã, theo quy hoạch xây dựng NTM, quy hoạch xây dựng chung của huyện, thu hút đầu tư xây dựng các khu dân cư mới đồng bộ đạt chuẩn về: trường học, trạm y tế thay thế các cơ sở không đạt chuẩn, công viên, cơ sở, văn hóa, thể dục thể thao, siêu thị mini, cửa hàng, cửa hiệu thương mại, dịch vụ.. và tại các cụm thôn đầu tư đạt các tiêu chí nông thôn mới, khép kín chỉnh trang các khu dân cư đã có phù hợp với quy hoạch, Tại các tuyến đường dân cư tập trung: Hiện nay các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn xóm, đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như: Mở rộng đường giao thông nông thôn, lưới điện, thoát nước, cấp nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, cây xanh.

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện có khoảng 720,45ha.

1.3.13. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Diện tích Quy hoạch đến năm 2030: 934,19 ha

Hiện nay làng nghề của huyện được công nhận gồm: làng nghề bánh tráng Đông Bình, làng nghề bó chổi Mỹ Thành và làng nghề bún Định Thành, các làng nghề đã được nhiều hộ gia đình cùng sản xuất phát triển, qui mô sản xuất ngày càng tăng cao, cơ giới hóa được nhiều công đoạn sản xuất, trong quá trình thực hiện xây dựng NTM làng nghề được hỗ trợ lớn về đầu tư hạ tầng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm... Nhưng yêu cầu sử dụng đất để phát triển tiềm năng các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn để đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường sống, môi trường lao động, gắn kết phát triển trong các tour, tuyến du lịch cần được tiếp tục đầu tư, hỗ trợ đầu tư.

II. Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Theo Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Hòa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phú Hòa nhiệm kỳ 2020-2025, xác định các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế trong giai đoạn 2021-2030 cụ thể như sau:

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bảng 2. 1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2025 và 2030¹⁸

STT	Các chỉ tiêu kinh tế xã hội	Đơn vị	Đến năm 2025	Đến năm 2030
A	1. Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Tỷ đồng	11%/năm	đạt 9 – 10% /năm
2	Cơ cấu các ngành			100%
	Công nghiệp	%	57,3	47,40%
	Dịch vụ	%	34,5	40,80%
	Nông nghiệp	%	8,2	11,80%
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	175	"
4	Số doanh nghiệp tăng trong giai đoạn 2021-2025	Doanh nghiệp	150	"
5	Thu nhập bình quân đầu người	triệu/năm	67	130
B	2. Về XD NTM và đô thị			
1	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao		8	8
2	Huyện trở thành huyện NTM nâng cao		1	1
3	Thị trấn Phú Hòa đạt đô thị loại IV		Trước năm 2025	
C	3. Về văn hóa - xã hội			
1	Tỷ lệ đào tạo việc làm mới	lao động	hơn 8500	hơn 8500
2	Tỷ lệ lao động đã được đào tạo	%	trên 90%	trên 90%
3	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế GD II	%	"	100%
4	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở:	%	100	"
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	98,48%.	"
6	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	96%	"
7	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	18,38%	"
8	Tỷ lệ hộ nghèo	%	dưới 2%.	"
D	4. Về Môi trường			
1	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	37,3%.	"
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung:	%	80%.	"

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Mục tiêu tổng quát: Nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực; bảo đảm nền kinh tế huyện tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Xây dựng huyện Phú Hòa có kinh tế phát triển nhanh và bền vững, có các ngành dịch vụ, du lịch, công nghiệp phát triển, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hệ thống giáo dục - đào tạo, y tế đáp ứng với yêu cầu phát triển mới, phát triển toàn diện, hiện đại, có chất lượng môi trường tốt, phát triển bền vững thích nghi với biến đổi khí hậu, cụ thể:

¹⁸ - Báo cáo Đảng bộ huyện Phú Hòa lần thứ XVI huyện Phú Hòa, nhiệm kỳ 2020-2025

- Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Hòa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

2.1.2.1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Trồng trọt

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của huyện trên cơ sở khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất; đồng thời phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Các sản phẩm chính của huyện: Cây lương thực trọng tâm là cây lúa; Rau màu các loại; Các loại cây dược liệu.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; khuyến khích sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình các-bon thấp, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và xử lý tốt các chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; tiếp tục chuyển đổi diện tích cây trồng có hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn.

- Một số sản phẩm chính:

+ Cây lúa: Ổn định diện tích đất chuyên trồng lúa; hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, thâm canh, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản ở các vùng đất chuyên trồng lúa 2 vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm tại khu Đồng Cát (thôn Mậu Lâm Nam + Phú Thạnh).

+ Rau màu các loại: xây dựng và hình thành các vùng chuyên canh tập trung sản xuất rau màu hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và an toàn theo tiêu chuẩn GAP. Nhất là tại làng nghề trồng hoa và rau màu Ngọc Sơn Đông. Đến năm 2030 hình thành 03 khu nông nghiệp sạch trên địa bàn xã Hòa Hội.

+ Cây ăn quả: với các cây trồng chủ lực phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng đồng bằng là cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi), chuối, đu đủ, măng cầu, mít và dứa; vùng trung du và vùng núi là bưởi, xoài, sầu riêng, bơ, ổi, mít và dứa (khóm), vải, nhãn và các cây ăn quả có tiềm năng khác. Hình thành vùng trồng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái (thôn Mậu Lâm Nam + Phú Thạnh); vùng du lịch sinh thái trải nghiệm cộng đồng tại thung lũng khóm Đồng Din.

++ Cây dược liệu: nấm, rau thủy sinh, sâm bố chính, đinh lăng. Đến năm 2030 hình thành 02 khu trang trại trồng dược liệu trên địa bàn xã Hòa Hội, diện tích 4,8 ha và 01 khu vườn ươm giống cây lâm nghiệp và cây dược liệu dưới tán rừng diện tích 50 ha.

b. Chăn nuôi

- Tập trung phát triển chăn nuôi tại các địa bàn có lợi thế về đất đai, đáp ứng được các quy định về vệ sinh, môi trường và phòng chống dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi và phương thức nuôi gắn với các khu giết mổ tập trung.

- Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi giá trị; phát triển chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn. Đến năm 2030 hình thành các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn các xã Hòa Hội; Hòa Quang Bắc; Hòa Quang Nam.

- Xử lý tốt chất thải tại các vùng chăn nuôi tập trung, đảm bảo yêu cầu về môi trường, thu hồi năng lượng từ các chất thải trong chăn nuôi (mô hình xử lý bằng bioga), giảm phát thải khí mê-tan...

- Một số sản phẩm chủ yếu: gia súc, gia cầm, chim yến,.....

- Xây dựng khu giết mổ tập trung: Đến năm 2030 xây dựng các khu giết mổ tập trung diện tích 3,5 ha trên địa bàn Thị trấn Phú Hòa, xã Hòa Trị và xã Hòa Định Tây.

c. Lâm nghiệp

- Tập trung hai nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt là: (1) Bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái rừng tự nhiên đang bị suy thoái làm nền tảng để đạt được các mục tiêu phát triển rừng bền vững, giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, điều tiết nguồn nước và bảo tồn đa dạng sinh học; (2) Khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; phát huy lợi thế từng vùng sinh thái của từng địa phương để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp và định hướng phát triển chung của Tỉnh.

- Phát triển rừng trồng gỗ lớn: Quy hoạch, định hướng phát triển trồng rừng sản xuất tập trung, nâng cao sản lượng, chất lượng rừng trồng, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Chú trọng trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn nhằm nâng cao chất lượng, giá trị lâm sản, góp phần duy trì ổn định độ che phủ rừng. Phần đầu diện tích rừng trồng gỗ lớn đạt khoảng 37,3% (năm 2025).

- Phát triển đa dạng các lâm sản ngoài gỗ: Chú trọng phát triển không gian dưới tán rừng bằng các loài cây đa mục đích như: Mắc ca, Quế, Dó bầu, Dó gạch, Tre, Lò ô... để nâng cao giá trị của rừng, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân.

- Phát triển cây dược liệu: Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng; các loại cây dược liệu, cây thuốc đặc trưng trên đất lâm nghiệp như: Sa nhân tím, Sa nhân đỏ, Hà Thủ ô, Sâm tre... sẽ được nghiên cứu và trồng thực tế, đặc biệt trên địa bàn xã Hòa Hội.

2.1.2.2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo hướng tăng cường vào chuỗi giá trị và tập trung thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng các cụm công nghiệp. Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp xanh, các-bon thấp, kiểm toán tốt chất thải và không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Sử dụng lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới và có sự ưu tiên đầu tư mạng lưới cơ sở hạ tầng trong các làng nghề

TTCN, đặc biệt là các làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng. Tập trung xây dựng sản phẩm làng nghề theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch, xây dựng các tuyến du lịch tham quan làng nghề như: làng nghề bún Định Thành, làng nghề bó chổi Mỹ Thành, c Ngọc Sơn Đông;....

- Khai thác hợp lý, có hiệu quả và trách nhiệm tài nguyên khoáng sản làm VLXD; đặc biệt là vùng khai thác cát VLXD thông thường dọc sông Ba.

2.1.2.3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

a. Thương mại

- Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các loại hình chợ bán lẻ đi đôi với phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hoá, siêu thị mini. Lấy chợ làm hạt nhân để tổ chức các hoạt động thương mại - dịch vụ.

- Lựa chọn địa bàn thích hợp để xây dựng chợ đầu mối nông sản, từng bước ứng dụng phương thức thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết hộ kinh doanh, doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

- Phát triển không gian và hạ tầng ngành thương mại:

+ Ưu tiên quỹ đất để phát triển các khu thương mại, nhà ở kết hợp buôn bán, trên địa bàn thị trấn Phú Hòa tại khu TM01, TM02, chợ Bầu Đục, khu vực chợ Phong Niên, khu vực xã Hòa Trị,...

+ Xây dựng mới, mở rộng các CHXD: CHXD Hòa Trị; CHXD Hòa Định Đông; CHXD Hòa Quang Nam; MR CHXD Hòa Trị; MR CHXD Ân Niên; MR CHXD Phú Ân; MR CHXD 105 - Hòa An; CHXD Phú Lộc; MR CHXD 121 thị trấn Phú Hòa.

+ Xây dựng mới, mở rộng các chợ: Chợ Đầu Đục, chợ Bến Lợi và mở rộng các chợ: MR Chợ Hạnh Lâm; MR chợ Núi Sầm; MR chợ Đông Lộc; MR chợ Phú Lộc; chợ Lò Tre,...

b. Dịch vụ, du lịch

- Phát triển du lịch kết hợp với giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc địa phương; bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự xã hội, coi đây là những điều kiện sống còn để phát triển du lịch bền vững. Xây dựng phong cách kinh doanh, giao tiếp, ứng xử văn minh, lịch sự, hiếu khách, đậm đà bản sắc người dân Phú Yên trở thành điểm đến An toàn – Thân thiện - Chất lượng - Hấp dẫn.

- Phát triển du lịch văn hóa: du lịch văn hóa đá; khôi phục, giữ gìn, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, văn hóa lễ hội, làng nghề truyền thống; phát triển các sản phẩm lưu niệm và ẩm thực đặc trưng của địa phương.

- Thu hút đầu tư hình thành sân Golf trên địa bàn huyện tại xã Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam, góp phần thúc đẩy du lịch phát triển, thu hút khách du lịch nội địa cao cấp và khách quốc tế.

- Định hướng xây dựng các sản phẩm du lịch của huyện:

+ Du lịch văn hóa, lịch sử: Lễ hội và làng nghề truyền thống phản ánh văn hóa vùng miền đặc trưng: Du khách có cơ hội tham gia vào các lễ hội giàu bản sắc vùng miền của huyện như lễ hội đập Đồng Cam xã Hòa Hội, lễ hội đền thờ Lương Văn Chánh xã Hòa Trị, hội đánh bài chòi, lễ hội đâm trâu xoay cột của cộng đồng người Chăm H'roi. Tham quan, học hỏi cách làm bún, bánh tráng, bó chổi ở các làng nghề lâu đời. Ngoài ra, trên địa bàn huyện Phú Hòa có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, cấp Tỉnh mang đậm tính lịch sử cách mạng và tâm linh đã được công nhận. Trong tương lai các di tích này có thể tạo thành các tuyến điểm du lịch lịch sử, văn hóa, tâm linh thúc đẩy phát triển hoạt động du lịch Phú Hòa.

+ Du lịch nghỉ dưỡng: Hiện tại huyện Phú Hòa có nguồn suối nước nóng Phú Sen, Hòa Định Tây, cách thành phố Tuy Hòa 25 km, cách Quốc lộ 25 khoảng 300m. Suối khoáng có nhiệt độ trên 70⁰C, phun lên thành mạch lộ. Hiện tại có 2 giếng đang khai thác, với lưu lượng 0,31/s. Khu vực này đã có nhà đầu tư được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm bùn khoáng chữa bệnh qui mô lớn; và khu vực xung quanh hiện đang có nhiều nhà đầu tư quan tâm.

- Hình thành các tuyến du lịch: Tuyến Tuy Hòa - Phú Hòa - Sơn Hòa. Dự kiến các khu, điểm chính nằm trên tuyến du lịch này: Cao nguyên Vân Hòa - khu căn cứ của Tỉnh Phú Yên trong kháng chiến và khu tưởng niệm nhà thờ Bác Hồ - thác Hòa Nguyên- đập Đồng Cam - nước khoáng Phú Sen - gành đá Hòa Thắng - Mộ đền thờ Lương Văn Chánh, di tích khảo cổ Thành Hồ - các làng nghề truyền thống.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch Tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp Huyện và cấp Xã

Căn cứ Văn bản số 2597/UBND-ĐTXD ngày 04/05/2024 của UBND tỉnh Phú Yên V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố và nhu cầu điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp Tỉnh phân bổ cho huyện Phú Hòa và diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cụ thể như sau:

Bảng 2. 2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Phú Hòa và diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo CV 2597/UBND-ĐT XD)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=6-4	(6)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		25.697,59	0,00	25.697,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.045,00	0,59	20.045,59
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.216,00	0,00	5.216,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.201,00	0,00	5.201,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2910,19	2.910,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.962,00	0,00	1.962,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.600,00	0,00	1.600,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.054,00	0,00	7.054,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3,15	3,15
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1300,25	1.300,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.974,00	0,00	4.974,00
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	434,00	0,00	434,00
2.2	Đất an ninh	CAN	12,00	0,00	12,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,00	0,00	48,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,00	0,00	151,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	219,00	0,00	219,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00	0,00	1,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		315,78	315,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.892,00	0,00	1.892,00
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	776,00	0,00	776,00
-	Đất thủy lợi	DTL		256,05	256,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,00	0,00	9,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	0,00	10,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,00	0,00	55,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,00	0,00	24,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	449,00	0,00	449,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00	0,00	2,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo CV 2597/UBND-ĐTXD)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,00	0,00	19,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,00	0,00	11,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,00	0,00	12,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,00	0,00	232,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		28,10	28,10
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		8,85	8,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		10,63	10,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		74,25	74,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	724,00	0,00	724,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	159,00	0,00	159,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	0,00	23,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	0,00	3,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		5,73	5,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		892,56	892,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		9,05	9,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	678,00	0,00	678,00
II Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	460	0,00	460
2	Đất đô thị	KDT	1545	-80,93	1.464,07
3	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		8769	-2.528,00	6.241,00
4	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	8654	-10,88	8.643,12
5	Khu du lịch	KDL	416	-240,33	175,67
6	Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)	KPC	48	0,00	48
7	Khu đô thị	DTC	250	-100,00	150
8	Khu đô thị thương mại - dịch vụ	KDV	802	-607,38	194,62
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2150	84,33	2.234,33
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		934,19	934,19

(Chi tiết thông tin đầy đủ đến từng xã, thị trấn tại biểu 03/CH phụ lục đính kèm)

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; căn cứ Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng huyện Phú Hòa; quy hoạch chung của các xã, thị trấn và nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình cá nhân; định hướng các phòng, ban, ngành, mục tiêu của Tỉnh đề ra và huyện xác định trong các nghị quyết: Nghị quyết đại hội đại biểu đảng bộ huyện Phú Hòa lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025;..... Sau khi cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và do cấp huyện xác định, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, trên địa bàn huyện trong giai đoạn mới. Huyện Phú Hòa xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 393 dự án, diện tích 7812,24 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 77 dự án, diện tích 2381,71 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 37 dự án, diện tích 1005,26 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 279 dự án, diện tích 4425,27 ha.

* **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 18 dự án, diện tích 4398,73 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 7 dự án, diện tích 1655,72 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 0 dự án, diện tích 0 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 11 dự án, diện tích 2743,01 ha.

* **Đất phi nông nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 375 dự án, diện tích 3413,51 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 70 dự án, diện tích 725,99 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 37 dự án, diện tích 1005,26 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 268 dự án, diện tích 1682,26 ha.

Bảng 2. 3: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo loại đất

STT	Loại đất	Mã loại đất	TỔNG		Dự án bổ sung mới		Dự án kỳ trước chuyển sang			
							Dự án có điều chỉnh qui mô, vị trí,....		Dự án giữ nguyên	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
I	TỔNG		393	7812,24	77	2381,71	37	1005,26	279	4425,27
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	18	4398,73	7	1655,72	0	0,00	11	2743,01
1.1	Đất trồng cây hàng năm	HNK	1	175,00	0	0,00	0	0,00	1	175,00

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Loại đất	Mã loại đất	TỔNG		Dự án bổ sung mới		Dự án kỳ trước chuyển sang			
							Dự án có điều chỉnh qui mô, vị trí,....		Dự án giữ nguyên	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3	2340,00	1	1300,00	0	0,00	2	1040,00
1.3	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	1	300,00	1	300,00	0	0,00	0	0,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	13	1583,73	5	55,72	0	0,00	8	1528,01
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	375	3413,51	70	725,99	37	1005,26	268	1682,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7	346,73	3	22,87	1	257,13	3	66,73
2.2	Đất an ninh	CAN	11	7,36	1	1,14	6	5,72	4	0,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2	32,22	0	0,00	2	32,22	0	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22	373,06	4	168,14	3	130,00	15	74,92
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12	59,23	2	0,25	1	20,00	9	38,98
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18	688,88	6	346,00	6	252,83	6	90,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	13,11	1	7,07	1	6,04		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		146	1361,84	43	161,28	7	199,77	96,00	1000,79
-	Đất giao thông	DGT	49	274,00	12	34,44	2	6,35	35	233,21
-	Đất thủy lợi	DTL	7	423,10	0	0,00	1	188,00	6	235,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18	171,64	6	102,37	0	0,00	12	69,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	9	0,34	8	0,29	0	0,00	1	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12	3,83	8	2,77	1	0,20	3	0,86
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5	15,71	0	0,00	1	4,36	4	11,35

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Loại đất	Mã loại đất	TỔNG		Dự án bổ sung mới		Dự án kỳ trước chuyển sang			
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Dự án có điều chỉnh qui mô, vị trí,....		Dự án giữ nguyên	
							Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4	6,16	1	2,66			3	3,50
-	Đất tôn giáo	TON	1	0,35	0	0,00			1	0,35
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4	43,00	1	15,00	0	0,00	3	28,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16	8,48	4	1,22	1	0,70	11	6,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14	412,11	2	2,23	0	0,00	12	409,88
-	Đất chợ	DCH	7	3,12	1	0,30	1	0,16	5	2,66
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27	3,25	2	0,31	1	0,20	24	2,74
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	13	21,35	2	0,35			11	21,00
2.11	Đất ở nông thôn	ONT	97	202,73	4	18,13	8	96,50	85	88,10
2.12	Đất ở đô thị	ODT	12	196,10	1	0,25	0	0,00	11	195,85
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	2,80	1	0,20	0	0,00	3	2,60
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
2.15	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1	4,85	0	0,00	1	4,85	0	0,00
2.16	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1	100,00	0	0,00	0	0,00	1	100,00

(Chi tiết danh mục dự án công trình xem tại Phụ biểu 01/CH đính kèm phụ lục)

- Nhu cầu sử dụng đất phân theo các cấp, đơn vị có nhu cầu đăng ký, đề xuất như sau:

* **Cấp TW:** Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 11 dự án, diện tích 147,23 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 5 dự án, diện tích 102,29 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 6 dự án, diện tích 44,94 ha.

* **Cấp Tỉnh:** Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 53 dự án, diện tích 1943,79 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 12 dự án, diện tích 22,06 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 9 dự án, diện tích 340,08 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 32 dự án, diện tích 1581,65 ha.

* **Cấp Huyện:** Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 99 dự án, diện tích 3360,42 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 11 dự án, diện tích 1323,4 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 15 dự án, diện tích 616,45 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 73 dự án, diện tích 1420,57 ha.

* **Cấp xã:** Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 183 dự án, diện tích 1161,33 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 32 dự án, diện tích 346,84 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 8 dự án, diện tích 41,86 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 143 dự án, diện tích 772,63 ha.

* **Tổ chức, doanh nghiệp, kêu gọi đầu tư:** Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 47 dự án, diện tích 1199,47 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 17 dự án, diện tích 587,12 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 5 dự án, diện tích 6,87 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 25 dự án, diện tích 605,48 ha.

Bảng 2. 4. Nhu cầu sử dụng đất phân theo các cấp, ngành

STT	Hạng mục	Tổng		Bổ sung mới		Chuyển sang ĐHQHSDĐ 2030 để tiếp tục thực hiện			
						Điều chỉnh quy mô, vị trí,....		Giữ nguyên	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG	393	7812,24	77	2381,71	37	1005,26	279	4425,27
1	Cấp TW	11	147,23	5	102,29			6	44,94
2	Cấp Tỉnh	53	1943,79	12	22,06	9	340,08	32	1581,65
3	Cấp Huyện	99	3360,42	11	1323,40	15	616,45	73	1420,57
4	Cấp Xã	183	1161,33	32	346,84	8	41,86	143	772,63
5	Kêu gọi đầu tư, tổ chức, doanh nghiệp	47	1199,47	17	587,12	5	6,87	25	605,48

2.2.2.1. Nhu cầu đất trồng cây hàng năm khác

- Đến năm 2030 đưa vào quy hoạch 01 dự án, diện tích 175 ha đất trồng cây hàng năm khác. Cụ thể là dự án Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả ở khu Đồng Cát (thôn Mậu Lâm Nam + Phú Thạnh) diện tích 175 ha. Dự án này từ quy

hoạch kỳ trước chuyển sang.

2.2.2.2. Nhu cầu đất trồng cây lâu năm

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 3 dự án, diện tích 2340 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 1.300 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 2 dự án, diện tích 1040 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

2.2.2.3. Nhu cầu đất rừng sản xuất:

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1 dự án, diện tích 300 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 300 ha.

2.2.2.4. Nhu cầu đất rừng phòng hộ:

Trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030, do cập nhật diện tích theo quy hoạch 3 loại rừng và thu hồi để thực hiện dự án hồ chứa nước suối Cái nên diện tích đất rừng phòng hộ giảm. Ngoài ra, không có dự án mở rộng thêm diện tích rừng phòng hộ.

2.2.2.5. Nhu cầu đất nông nghiệp khác

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 13 dự án, diện tích 1583,73 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 5 dự án, diện tích 55,72 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 8 dự án, diện tích 1528,01 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.6. Nhu cầu đất an ninh

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 11 dự án, diện tích 7,36 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 1,14 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 6 dự án, diện tích 5,72 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 4 dự án, diện tích 0,5 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.7. Nhu cầu đất quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh - quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn đến năm 2030 cần bố trí quỹ đất xây dựng các công trình về quốc phòng như sau:

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 7 dự án, diện tích 346,73 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 3 dự án, diện tích 18,97 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 261,03 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 3 dự án, diện tích 66,73 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

2.2.2.8. Nhu cầu đất cụm công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra và phù hợp với mục tiêu của tỉnh giao đến năm 2030 huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Cụ thể đến năm 2030 đưa vào quy hoạch 2 dự án, diện tích 32,22 ha. 02 dự án này có điều chỉnh giảm diện tích. (Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.9. Nhu cầu đất thương mại, dịch vụ

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 22 dự án, diện tích 373,06 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 4 dự án, diện tích 168,14 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 3 dự án, diện tích 130 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 15 dự án, diện tích 74,92 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.10. Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 12 dự án, diện tích 59,23 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 2 dự án, diện tích 0,25 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 20 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 9 dự án, diện tích 38,98 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.11. Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 2 dự án, diện tích 13,11 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 7,07 ha.
- + Điều chỉnh thông tin, vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 6,04 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

2.2.2.12. Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 18 dự án, diện tích 688,88 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 6 dự án, diện tích 346 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 6 dự án, diện tích 252,83 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 6 dự án, diện tích 90,05 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.13. Nhu cầu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 146 dự án, diện tích 1093,84 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 43 dự án, diện tích 161,28 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 8 dự án, diện tích 309,77 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 95 dự án, diện tích 622,79 ha.

Chi tiết nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng như sau:

a. Đất giao thông

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 46 dự án, diện tích 274 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 12 dự án, diện tích 34,44 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 2 dự án, diện tích 6,35 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 32 dự án, diện tích 233,21 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

b. Đất thủy lợi

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 7 dự án, diện tích 423,1 ha. Trong đó:

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 188 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 6 dự án, diện tích 235,1 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

c. Đất xây dựng cơ sở văn hoá

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 12 dự án, diện tích 3,83 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 8 dự án, diện tích 2,77 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 0,2 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 3 dự án, diện tích 0,86 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

d. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 16 dự án, diện tích 8,48 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 4 dự án, diện tích 1,22 ha.

+ Điều chỉnh bổ sung mã loại đất: 1 dự án, diện tích 0,8 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 11 dự án, diện tích 6,56 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

e. Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 14 dự án, diện tích 412,11 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 2 dự án, diện tích 2,23 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 12 dự án, diện tích 409,88 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

f. Đất công trình năng lượng

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 18 dự án, diện tích 171,64 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 6 dự án, diện tích 102,37 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: dự án, diện tích ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 12 dự án, diện tích 69,27 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

g. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 9 dự án, diện tích 0,34 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 8 dự án, diện tích 0,29 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: dự án, diện tích ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 1 dự án, diện tích 0,05 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

h. Đất di tích lịch sử - văn hóa

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 5 dự án, diện tích 15,71 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 0 dự án, diện tích 0 ha.
- + Điều chỉnh vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 4,36 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 4 dự án, diện tích 11,35 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

i. Đất tôn giáo

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: đưa vào quy hoạch 1 dự án, diện tích 0,35 ha từ quy hoạch kỳ trước chuyển sang, cụ thể là dự án Mở rộng chùa Long Khánh trên địa bàn xã Hòa Thắng.

k. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 3 dự án, diện tích 28 ha. 3 dự án này Giữ nguyên theo ĐCQH đã được duyệt. (Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

l. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 04 dự án, diện tích 6,16 ha đất bãi thải, xử lý chất thải. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 2,66 ha.
- + Giữ nguyên theo ĐCQHSDĐ kỳ trước: 3 dự án, diện tích 3,5 ha. (Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

m. Nhu cầu sử dụng đất chợ

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 7 dự án, diện tích 3,12 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 0,3 ha.
- + Điều chỉnh thông tin, vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 0,16 ha.
- + Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 5 dự án, diện tích 2,66 ha. (Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

2.2.2.14. Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 27 dự án, diện tích 3,25 ha. Trong đó:

- + Bổ sung, đăng ký mới: 2 dự án, diện tích 0,31 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 1 dự án, diện tích 0,2 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 24 dự án, diện tích 2,74 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.15. Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 13 dự án, diện tích 21,35 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 2 dự án, diện tích 0,35 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 0 dự án, diện tích 0 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 11 dự án, diện tích 21 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.16. Nhu cầu đất ở tại nông thôn

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 97 dự án, diện tích 202,73 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 4 dự án, diện tích 18,13 ha.

+ Điều chỉnh vị trí, diện tích: 8 dự án, diện tích 96,5 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 85 dự án, diện tích 88,1 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.17. Nhu cầu đất ở tại đô thị

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 12 dự án, diện tích 196,1 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 0,25 ha.

+ Giữ nguyên ĐCQHSDĐ kỳ trước: 11 dự án, diện tích 195,85 ha.

(Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH).

2.2.2.18. Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 4 dự án, diện tích 2,8 ha. Trong đó:

+ Bổ sung, đăng ký mới: 1 dự án, diện tích 0,2 ha.

+ Giữ nguyên theo ĐCQHSDĐ kỳ trước: 3 dự án, diện tích 2,6 ha. (Chi tiết danh mục dự án xem tại Phụ biểu 01/CH)

2.2.2.19. Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: đưa vào quy hoạch 1 dự án, diện tích 100 ha từ Quy hoạch kỳ trước chuyển sang. Cụ thể là dự án Nạo vét sông Ba từ Phú Lộc (Hòa Thắng) ra đến biển, tại xã Hòa Thắng và Hòa An, diện tích khoảng 100 ha.

2.2.2.20. Nhu cầu đất có mặt nước chuyên dùng

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ ĐCQHSDĐ đến năm 2030: đưa vào quy hoạch 1 dự án, diện tích 4,8 ha. Cụ thể là dự án Xây dựng hồ sinh thái thị trấn (trong đó: đất trong dự án 4,5ha; đất thuộc hành lang an toàn giao thông tuyến đường quy hoạch đô

thị 0,35 ha).

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở cập nhật nhu cầu các ngành, lĩnh vực; thực hiện cân đối nêu tại phần trên (Kết quả tính toán chu chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất xác định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa, như sau:

Bảng 2. 5: Chỉ tiêu xác định sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023	ĐCQHSDĐ đến 2030 đã được duyệt (QĐ 798/UBND)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo CV 2597/UBND-ĐTĐXD)	ĐCQHSDĐ đến 2030			
						Diện tích ĐCQH SDD đến 2030	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng năm 2023	Tăng giảm so với ĐCQHSDĐ đến 2030 được duyệt (QĐ 798)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=7-6	(9)=7-4	(10)=7-5
I	Diện tích tự nhiên		25.697,59	25.697,59	25.697,59	25.697,59	0,00	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.193,17	18.086,12	20.045,00	20.045,59	0,59	-1147,58	1959,47
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.223,52	4.585,47	5.216,00	5.216,00	0,00	-1007,52	630,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.849,72	4.476,52	5.201,00	5.201,00	0,00	-648,72	724,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.095,44	2.454,64		2.910,19	2910,19	-185,25	455,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,94	1.157,42	1.962,00	1.962,00	0,00	1786,06	804,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.906,13	1.892,73	1.600,00	1.600,00	0,00	-306,13	-292,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.785,18	6.698,46	7.054,00	7.054,00	0,00	-2731,18	355,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,15	3,15		3,15	3,15	0,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,81	1.294,24		1.300,25	1300,25	1296,44	6,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.417,85	7.038,15	4.974,00	4.974,00	0,00	1556,15	-2064,15
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,46	434,19	434,00	434,00	0,00	346,54	-0,19
2.2	Đất an ninh	CAN	4,65	9,05	12,00	12,00	0,00	7,35	2,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,04	23,04	48,00	48,00	0,00	24,96	24,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,68	582,80	151,00	151,00	0,00	143,32	-431,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,84	361,88	219,00	219,00	0,00	108,16	-142,88
2.7	Đất sử dụng cho	SKS	0,88	0,91	1,00	1,00	0,00	0,12	0,09

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023	ĐCQHSDĐ đến 2030 đã được duyệt (QĐ 798/UBND)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo CV 2597/UBND-ĐTĐXD)	ĐCQHSDĐ đến 2030			
						Diện tích ĐCQH SDD đến 2030	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng năm 2023	Tăng giảm so với ĐCQHSDĐ đến 2030 được duyệt (QĐ 798)
	hoạt động khoáng sản								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,09	473,90		315,78	315,78	283,69	-158,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.314,18	2.845,12	1.892,00	1.892,00	0,00	577,82	-953,12
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	501,62	1.076,91	776,00	776,00	0,00	274,38	-300,91
-	Đất thủy lợi	DTL	228,27	466,70		256,05	256,05	27,78	-210,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,53	4,39	9,00	9,00	0,00	5,47	4,61
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,38	5,36	10,00	10,00	0,00	4,62	4,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,87	55,36	55,00	55,00	0,00	7,13	-0,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,62	400,44	24,00	24,00	0,00	15,38	-376,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	261,57	447,45	449,00	449,00	0,00	187,43	1,55
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,92	0,97	2,00	2,00	0,00	1,08	1,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,61	54,02	19,00	19,00	0,00	9,39	-35,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	6,64	11,00	11,00	0,00	11,00	4,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	12,08	12,00	12,00	0,00	0,27	-0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	210,37	232,13	232,00	232,00	0,00	21,63	-0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	18,10	73,44		28,10	28,10	10,00	-45,34
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	6,59	9,23		8,85	8,85	2,26	-0,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,89	10,79		10,63	10,63	2,74	-0,16

Báo cáo thuyết minh: Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023	ĐCQHSDĐ đến 2030 đã được duyệt (QĐ 798/UBND)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo CV 2597/UBND-ĐTĐXD)	ĐCQHSDĐ đến 2030			
						Diện tích ĐCQH SDD đến 2030	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng năm 2023	Tăng giảm so với ĐCQHSDĐ đến 2030 được duyệt (QĐ 798)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	125,40		74,25	74,25	73,80	-51,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	559,71	985,58	724,00	724,00	0,00	164,29	-261,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,60	158,69	159,00	159,00	0,00	109,40	0,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,36	22,94	23,00	23,00	0,00	12,64	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,10	3,00	3,00	0,00	0,46	2,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,77	8,77		5,73	5,73	-3,04	-3,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.193,16	983,49		892,56	892,56	-300,60	-90,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,55	9,05		9,05	9,05	4,50	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	2,44		0	0,00	0,00	-2,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.086,57	573,33	678,00	678,00	0,00	-408,57	104,67

2.2.3.1. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế của huyện đang dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa do đó diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm sẽ giảm chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của huyện. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 20.045 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 20.045,59 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 1.147,58 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 1959,47 ha.

a. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5.216 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 5.216 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 1.007,52 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt cao hơn 630,53ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.936,98 ha.

+ Diện tích giảm 286,54 ha do chuyển sang các loại sau: Đất ở tại nông thôn 72,27 ha; Đất giao thông 64,49 ha; Đất thương mại, dịch vụ 49,17 ha; Đất thủy lợi 45,2 ha; Đất ở tại đô thị 41,08 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,5 ha; Đất an ninh 2,9 ha; Đất chợ 2,5 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,45 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,39 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,66 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,36 ha; Đất nông nghiệp khác 0,33 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,1 ha; Đất công trình năng lượng 0,04 ha;

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Quang Bắc 990,38 ha; Xã Hòa Trị 987,69 ha; Xã Hòa Thắng 870,84 ha; Xã Hòa Quang Nam 737,35 ha; Xã Hòa Định Tây 528,64 ha; Xã Hòa An 454,91 ha; Xã Hòa Định Đông 363,49 ha; TT Phú Hòa 195,16 ha; Xã Hòa Hội 87,54 ha.

* Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 5.201,00 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 5.201,00 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 648,72ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 724,48ha;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.201,00 ha.

+ Diện tích giảm 167,25 ha do chuyển sang các loại sau: Đất thương mại, dịch vụ 42 ha; Đất ở tại đô thị 41,08 ha; Đất thủy lợi 33,7 ha; Đất ở tại nông thôn 24,1 ha; Đất giao thông 20,28 ha; Đất an ninh 2,4 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,45 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,78 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,66 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,4 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,36 ha; Đất công trình năng lượng 0,04 ha;

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Trị 987,69 ha; Xã Hòa Quang Nam 928,31 ha; Xã Hòa Quang Bắc 913,14 ha; Xã Hòa Thắng 870,84 ha; Xã Hòa Định Tây 526,75 ha; Xã Hòa An 454,91 ha; Xã Hòa Định Đông 359,5 ha; TT Phú Hòa 171,46 ha; Xã Hòa Hội 48,4 ha;

b. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 2910,19 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 185,25 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 455,55 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.395,90 ha.

+ Diện tích giảm 542,56ha do chuyển sang các loại sau: Đất trồng cây lâu năm 252,14 ha; Đất nông nghiệp khác 224,99 ha; Đất ở tại nông thôn 63,48 ha; Đất giao thông 34,65 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 32,07 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 22,55 ha; Đất thủy lợi 17,8 ha; Đất cụm công nghiệp 16 ha; Đất thương mại, dịch vụ 9,9 ha; Đất công trình năng lượng 6,11 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,98 ha; Đất ở tại đô thị 5,7 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 3,53 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,35 ha; Đất an ninh 1,29 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,48 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,08 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,04 ha; Đất chợ 0,02ha;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Hội 1513,74 ha; Xã Hòa Quang Nam 330,72 ha; Xã Hòa Thắng 239,65 ha; Xã Hòa An 214,04 ha; Xã Hòa Định Tây 212,41 ha; TT Phú Hòa 122,82 ha; Xã Hòa Quang Bắc 122,42 ha; Xã Hòa Trị 119,03 ha; Xã Hòa Định Đông 35,36 ha.

c. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.962 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1.962 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 1.786,06 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 804,58 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 92,40 ha.

+ Diện tích giảm 83,54ha do chuyển sang các loại sau: Đất nông nghiệp khác 76ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,91 ha; Đất giao thông 2,52 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha; Đất công trình năng lượng 0,11 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,08 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,04 ha; Đất chợ 0,02 ha;

+ Diện tích tăng 1.617,46ha do đất rừng sản xuất chuyển sang.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Tây 2.162,81 ha; Xã Hòa Quang Bắc 2.043,57 ha; Xã Hòa Hội 1.579,12 ha; Xã Hòa Quang Nam 656,71 ha; TT Phú Hòa 315,23 ha; Xã Hòa Định Đông 265,06 ha; Xã Hòa Trị 31,5 ha;

d. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.600 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1.600 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 306,13 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 292,73 ha;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.600 ha.

+ Diện tích giảm 306,13 ha do chuyển sang các loại sau: Đất rừng sản xuất 290,98 ha; đất thủy lợi 15,12 ha; đất công trình năng lượng 0,03 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Hội 1115,58 ha; Xã Hòa Định Tây 274,19 ha; Xã Hòa Quang Nam 138,43 ha; Xã Hòa Quang Bắc 71,8 ha;

e. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất

- Diện tích cấp tính phân bổ: 7.054 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 7.054 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 2.731,18 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 355,54ha;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.750,39ha.

+ Diện tích giảm 3.034,79 ha do chuyển sang các loại sau: Đất trồng cây lâu năm 1617,46 ha; Đất nông nghiệp khác 662,93 ha; Đất quốc phòng 346,73 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 133 ha; Đất công trình năng lượng 85,81 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39,75 ha; Đất thương mại, dịch vụ 36,5 ha; Đất thủy lợi 29,69 ha; Đất giao thông 25,73 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 25,2 ha; Đất ở tại đô thị 11 ha; Đất cụm công nghiệp 9,28 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,51 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 4,15 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1ha; Đất an ninh 0,05 ha;

+ Diện tích tăng 306,8ha do chuyển sang các loại sau: Đất rừng phòng hộ 295,92ha; Đất trồng lúa 10,88 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Tây 2162,81 ha; Xã Hòa Quang Bắc 2043,57 ha; Xã Hòa Hội 1579,12 ha; Xã Hòa Quang Nam 656,71 ha; TT Phú Hòa 315,23 ha; Xã Hòa Định Đông 265,06 ha; Xã Hòa Trị 31,5 ha;

f. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích cấp tính phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 3,15 ha. Không thay đổi so với quy hoạch kỳ trước và hiện trạng sử dụng đất năm 2023.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Đông 2,08 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,74 ha; Xã Hòa Thắng 0,14 ha; Xã Hòa Định Tây 0,1 ha; Xã Hòa An 0,07 ha; Xã Hòa Quang Bắc 0,02 ha;

g. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác.

- Diện tích cấp tính phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1300,25 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 1296,44 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 6,01 ha;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,81 ha.

+ Diện tích tăng 1.294,25 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất rừng sản xuất 662,93 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 224,99 ha; Đất chưa sử dụng 209,19 ha; Đất trồng lúa 121,33 ha; Đất trồng cây lâu năm 76 ha; Đất ở tại nông thôn 2 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Quang Bắc 917,45 ha; Xã Hòa Hội 219,2 ha; Xã Hòa Quang Nam 102,19 ha; Xã Hòa Định Tây 59,79 ha; Xã Hòa Thắng 1,62 ha;

2.2.3.2. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 4974 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 4.974 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 1.556,15 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 2.064,15ha;

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT Phú Hòa 703,36 ha; Xã Hòa Hội 684,42 ha; Xã Hòa Định Tây 669,86 ha; Xã Hòa An 652,18 ha; Xã Hòa Quang Nam 636,08 ha; Xã Hòa Quang Bắc 578,81 ha; Xã Hòa Thắng 502,04 ha; Xã Hòa Trị 416,83 ha; Xã Hòa Định Đông 130,42 ha;

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng các loại đất như sau:

a. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 434 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 434 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 346,54 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 0,19 ha;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 87,46 ha.

+ Diện tích tăng 346,54 ha do Đất rừng sản xuất chuyển sang.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Quang Nam 306,55 ha; TT Phú Hòa 80,59 ha; Xã Hòa Định Tây 28,99 ha; Xã Hòa Quang Bắc 14,11 ha; Xã Hòa Trị 3,76 ha;

b. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất an ninh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 12 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 12 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 7,35 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 2,95 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,65 ha.

+ Diện tích tăng 7,36 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 5,69 ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 5,69 ha; Đất an ninh 4,65 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,29 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha; Đất rừng sản xuất 0,05 ha;

- Diện tích đất an ninh đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Thắng 5,16 ha; TT Phú Hòa 2,51 ha; Xã Hòa An 2,36 ha; Xã Hòa Hội 1,22 ha; Xã Hòa Quang Bắc 0,2 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,17 ha; Xã Hòa Trị 0,17 ha; Xã Hòa Định Tây 0,11 ha; Xã Hòa Định Đông 0,1 ha;

c. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 48 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 48 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 24,96 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 24,96 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 23,04 ha.

+ Diện tích tăng 24,96 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 15,68 ha; Đất rừng sản xuất 9,28 ha;

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT Phú Hòa 25,5 ha; Xã Hòa Hội 15,68 ha; Xã Hòa An 6,82 ha;

d. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 151 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 151 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 143,32 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 431,8 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,68 ha.

+ Diện tích tăng 143,32 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 81,88 ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 81,88 ha; Đất rừng sản xuất 36,5 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 9,9 ha; Đất chưa sử dụng 6,26 ha; Đất thủy lợi 4,48 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,35 ha; Đất giao thông 1,28 ha; Đất ở tại nông thôn 0,5 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha.

Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Tây 73,12 ha; Xã Hòa An 28,47 ha; Xã Hòa Thắng 20,86 ha; TT Phú Hòa 13,17 ha; Xã Hòa Quang Bắc 10 ha; Xã Hòa Trị 4,11 ha; Xã Hòa Định Đông 0,65 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,51 ha; Xã Hòa Hội 0,11 ha;

e. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 219 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 219 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 108,16 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 142,88 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 107,96 ha.

+ Diện tích tăng 111,04ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất rừng sản xuất 39,75 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 32,07 ha; Đất trồng lúa 24,23 ha; Đất chưa sử dụng 8,5 ha; Đất trồng cây lâu năm 4,91 ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 3,96 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,88 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,7 ha;

+ Diện tích giảm 2,88 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,37 ha; Đất ở tại nông thôn 0,52 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng

0,33 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,3 ha; Đất an ninh 0,14 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha; Đất công trình buru chính, viễn thông 0,11 ha;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Quang Bắc 136,66 ha; Xã Hòa An 23,07 ha; Xã Hòa Quang Nam 20,12 ha; Xã Hòa Thắng 10,19 ha; Xã Hòa Định Tây 9,07 ha; TT Phú Hòa 8,81 ha; Xã Hòa Trị 7,16 ha; Xã Hòa Hội 2,13 ha; Xã Hòa Định Đông 1,79 ha;

f. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 0,12 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 0,09 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0 ha.

+ Diện tích tăng 1 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,03 ha; đất rừng sản xuất 0,97 ha.

+ Diện tích giảm 0,88ha do các loại đất sau chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Diện tích đất khoáng sản đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Quang Bắc 0,97 ha; Xã Hòa Định Tây 0,03ha;

g. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 315,78 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 283,69 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 158,12 ha; diện tích Huyện xác định, xác định bổ sung 315,78 ha so với diện tích cấp Tỉnh phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 32,09 ha.

+ Diện tích tăng 283,69 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất rừng sản xuất 133ha; Đất chưa sử dụng 119,86 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 30,83 ha;

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Tây 114,05 ha; Xã Hòa Quang Nam 59 ha; Xã Hòa Thắng 57,97 ha; TT Phú Hòa 50 ha; Xã Hòa Trị 30 ha; Xã Hòa An 4,76ha;

h. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1.892 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1.892 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 577,82 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 953,12 ha;

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Hội 488,83 ha; Xã Hòa Quang Bắc 249,08 ha; Xã Hòa An 231,57 ha; Xã Hòa Trị 210,37 ha; TT Phú Hòa 199,76 ha; Xã Hòa Thắng 157,79 ha; Xã Hòa Quang Nam 140,45 ha; Xã Hòa Định Tây 136,45 ha; Xã Hòa Định Đông 77,7 ha;

Chi tiết các loại đất thuộc đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất giao thông:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 776 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 776 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 274,38 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 300,91 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 499,20 ha.

+ Diện tích tăng 276,80ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 177,3 ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 167,84 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 34,65 ha; Đất rừng sản xuất 25,73 ha; Đất chưa sử dụng 19,71 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,3 ha; Đất ở tại nông thôn 3,46 ha; Đất trồng cây lâu năm 2,52 ha; Đất ở tại đô thị 2,38 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,11 ha; Đất thủy lợi 0,64 ha;

+ Diện tích đất giảm 2,42 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 1,28 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,1 ha; Đất ở tại đô thị 0,03 ha; Đất công trình năng lượng 0,01 ha;

- Diện tích đất giao thông đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa An 158,2 ha; TT Phú Hòa 128,52 ha; Xã Hòa Trị 101,81 ha; Xã Hòa Thắng 81,73 ha; Xã Hòa Quang Bắc 77,82 ha; Xã Hòa Hội 72,99 ha; Xã Hòa Định Tây 64,83 ha; Xã Hòa Quang Nam 62,19 ha; Xã Hòa Định Đông 27,91 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 256,05 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 27,78 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 210,65 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 218,49 ha.

+ Diện tích tăng 37,56ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa ha; 6,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,80 ha; Đất rừng phòng hộ 6,66 ha; đất rừng sản xuất 15,00ha; đất ở tại đô thị 0,5 ha; đất chưa sử dụng 2,71ha.

+ Diện tích giảm 9,78 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất thương mại, dịch vụ 4,48 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 2,65 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha; Đất ở tại nông thôn 0,79 ha; Đất giao thông 0,64 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,18 ha; Đất công trình năng lượng 0,04 ha;

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Hội 35,47 ha; Xã Hòa Quang Bắc 40,68 ha; TT Phú Hòa 24,61 ha; Xã Hòa Thắng 33,49 ha; Xã Hòa Quang Nam 32,28 ha; Xã Hòa Định Tây 24,28 ha; Xã Hòa An 30,73 ha; Xã Hòa Trị 22,1 ha; Xã Hòa Định Đông 12,41 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 9 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 9 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 5,47 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 4,61 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,53 ha.

+ Diện tích tăng 5,47 ha các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 3,69 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,6 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,57 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT Phú Hòa 5,5 ha; Xã Hòa Trị 1,37 ha; Xã Hòa Định Đông 0,46 ha; Xã Hòa Quang Bắc 0,41 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,37 ha; Xã Hòa Thắng 0,3 ha; Xã Hòa Hội 0,25 ha; Xã Hòa Định Tây 0,23 ha; Xã Hòa An 0,11 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 10 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 10 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 4,62 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 4,64 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,22 ha.

+ Diện tích tăng 4,78 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 4,72 ha;

+ Diện tích giảm 0,16 ha do các loại đất sau chuyển sang Đất ở tại đô thị 0,08 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT Phú Hòa 7,84 ha; Xã Hòa An 0,69 ha; Xã Hòa Quang Bắc 0,37 ha; Xã Hòa Trị 0,33 ha; Xã Hòa Định Tây 0,2 ha; Xã Hòa Thắng 0,16 ha; Xã Hòa Hội 0,15 ha; Xã Hòa Định Đông 0,13 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,13 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 55 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 55,33 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 7,13 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 0,06 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 43,44 ha.

+ Diện tích tăng 11,56ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 5,98 ha; Đất trồng lúa 5,09 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,15 ha; Đất ở tại đô thị 0,14 ha; Đất ở tại nông thôn 0,1 ha; Đất giao thông 0,1ha;

+ Diện tích giảm 4,43 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 2,344 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 1,83 ha; Đất chợ 0,16 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,1 ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa An 12,35 ha; Xã Hòa Trị 11,02 ha; TT Phú Hòa 6,87 ha; Xã Hòa Định Đông 5,33 ha; Xã Hòa Thắng 4,87 ha; Xã Hòa Định Tây 4,42 ha; Xã Hòa Quang Bắc 3,98 ha; Xã Hòa Quang Nam 3,57 ha; Xã Hòa Hội 2,59 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao:**

- Diện tích cấp tính phân bổ: 24 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 24 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 15,38 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 376,44 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,05 ha.

+ Diện tích tăng 16,20 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 10,48 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 2,35 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,37 ha; Đất giao thông 1 ha; Đất thủy lợi 1 ha;

+ Diện tích giảm 0,82 ha do chuyển sang các loại đất cơ sở văn hóa;

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Trị 10,4 ha; Xã Hòa Quang Nam 4,93 ha; Xã Hòa Thắng 2,93 ha; Xã Hòa An 1,39 ha; Xã Hòa Quang Bắc 1,19 ha; Xã Hòa Định Đông 1,15 ha; Xã Hòa Hội 0,92 ha; TT Phú Hòa 0,74 ha; Xã Hòa Định Tây 0,35 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng:**

- Diện tích cấp tính phân bổ: 449 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 449 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 187,43 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 1,55ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 261,57 ha.

+ Diện tích tăng 187,43 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất rừng sản xuất 135,83 ha; Đất trồng lúa 8,08 ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 8,07 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 6,11 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha; Đất ở tại nông thôn 0,06 ha; Đất ở tại đô thị 0,06 ha; Đất thủy lợi 0,04 ha; Đất rừng phòng hộ 0,03 ha; Đất giao thông 0,01 ha;

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Hội 283,63 ha; Xã Hòa Quang Bắc 90,58 ha; TT

Phú Hòa 2,75 ha; Xã Hòa Quang Nam 1,8 ha; Xã Hòa Trị 69,34 ha; Xã Hòa Định Đông 0,61 ha; Xã Hòa An 0,2 ha; Xã Hòa Thắng 0,05 ha; Xã Hòa Định Tây 0,04 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 2 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 1,08 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 1,03 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,92 ha.

+ Diện tích tăng 1,08 ha do đất các loại đất chuyển sang: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 0,91 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha;

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT Phú Hòa 1,54 ha; Xã Hòa An 0,1 ha; Xã Hòa Định Tây 0,09 ha; Xã Hòa Thắng 0,06 ha; Xã Hòa Quang Bắc 0,06 ha; Xã Hòa Hội 0,05 ha; Xã Hòa Định Đông 0,05 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,03 ha; Xã Hòa Trị 0,02 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 19 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 19 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 9,39 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 35,02 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,61 ha.

+ Diện tích tăng 9,39 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất tín ngưỡng 3,04 ha; Đất thủy lợi 2,65 ha; Đất chưa sử dụng 1,98 ha; Đất trồng lúa 1,52 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,1 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; Đất ở tại đô thị 0,02 ha;

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Trị 8,19 ha; Xã Hòa Quang Bắc 3,04 ha; TT Phú Hòa 4,58 ha; Xã Hòa Quang Nam 1,83 ha; Xã Hòa Thắng 1,36 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 11 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 11 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 11 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 4,36 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0 ha.

+ Diện tích tăng 11 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 6,72 ha; Đất rừng sản xuất 4,15 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha;

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Quang Bắc 5,8 ha; TT Phú Hòa 4,15 ha; Xã Hòa Định Tây 1 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 12 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 12 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 0,27 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 0,08 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 11,73 ha.

+ Diện tích tăng 0,27 ha do đất trồng lúa chuyển sang.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Tây 2,58 ha; Xã Hòa An 2,31 ha; Xã Hòa Quang Nam 1,86 ha; Xã Hòa Thắng 1,55 ha; Xã Hòa Quang Bắc 1,25 ha; Xã Hòa Trị 0,99 ha; TT Phú Hòa 0,82 ha; Xã Hòa Định Đông 0,64 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 232 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 233 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 21,63 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 0,13a. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 204ha.

+ Diện tích tăng 28,0 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất chưa sử dụng 2,8ha, đất rừng sản xuất 25,2 ha.

+ Diện tích giảm 6,37 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 3,04 ha; Đất giao thông 1,11 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,7 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,15 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha; Đất ở tại đô thị 0,03 ha.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Trị 50,56 ha; Xã Hòa Định Tây 37,63 ha; Xã Hòa Quang Nam 31 ha; Xã Hòa Thắng 29,5 ha; Xã Hòa Định Đông 27,82 ha; Xã Hòa An 24,74 ha; TT Phú Hòa 11,73 ha; Xã Hòa Quang Bắc 11,36 ha; Xã Hòa Hội 7,66 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 28,1 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 10 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 45,34 ha; diện tích Huyện xác định, xác định bổ sung 28,1 ha so với diện tích cấp Tỉnh phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 18,10ha.

+ Diện tích tăng 10,0 ha từ đất trồng lúa chuyển sang.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: tại Xã Hòa Quang Bắc 28,1 ha;

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất chợ:**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 8,85 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 2,26 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 0,38 ha; diện tích Huyện xác định, xác định bổ sung tăng 8,85 ha so với diện tích cấp Tỉnh phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,73 ha.

+ Diện tích tăng 3,12 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 2,94 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,02ha.

+ Diện tích đất giảm 0,86 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,55 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha; Đất ở tại đô thị 0,09 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha;

Diện tích đất chợ đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Thắng 1,71 ha; Xã Hòa Trị 1,55 ha; Xã Hòa Định Đông 1,19 ha; TT Phú Hòa 1 ha; Xã Hòa Hội 0,91 ha; Xã Hòa Định Tây 0,86 ha; Xã Hòa Quang Bắc 0,75 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,46 ha; Xã Hòa An 0,42 ha;

h. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 10,63 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 2,74 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 1,16 ha; diện tích Huyện xác định, xác định bổ sung tăng 10,63 ha so với diện tích cấp Tỉnh phân bổ.

Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,89 ha.

+ Diện tích tăng 2,74 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,83 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha; Đất trồng lúa 0,3ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha;

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Thắng 2,43 ha; Xã Hòa Quang Bắc 1,95 ha; Xã Hòa Hội 1,9 ha; Xã Hòa An 1,74 ha; TT Phú Hòa 1,03 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,57 ha; Xã Hòa Định Tây 0,51 ha; Xã Hòa Trị 0,36 ha; Xã Hòa Định Đông 0,14 ha;

i. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 74,25 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 73,8 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 51,15 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,45 ha.

+ Diện tích tăng 73,80 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 42,49 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 22,55 ha; Đất rừng sản xuất 6,51 ha; Đất chưa sử dụng 1,75 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,3 ha; Đất thủy lợi 0,18 ha; Đất chợ 0,02 ha;

- Diện tích khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT Phú Hòa 14,34ha; Xã Hòa An 22,46 ha; Xã Hòa Trị 21,48 ha; Xã Hòa Quang Bắc 6,51 ha; Xã Hòa Hội 3,4 ha; Xã Hòa Thắng 2,91 ha; Xã Hòa Quang Nam 2,85 ha; Xã Hòa Định Đông 0,3 ha;

k. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 724 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 724 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 164,29 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 261,58 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 553,59 ha.

+ Diện tích tăng 170,41 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 99,68 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 63,48 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,34 ha; Đất thủy lợi 0,79 ha; Đất chợ 0,55 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,52 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;

+ Diện tích giảm 6,12 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất giao thông 3,46 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,5 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,1 ha; Đất công trình năng lượng 0,06 ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa An 178,55 ha; Xã Hòa Trị 118,79 ha; Xã Hòa Thắng 118,25 ha; Xã Hòa Quang Nam 86,08 ha; Xã Hòa Quang Bắc 81,87 ha; Xã Hòa Định Tây 54,57 ha; Xã Hòa Hội 46,6 ha; Xã Hòa Định Đông 39,29 ha;

l. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 159 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 159 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 109,4 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 0,31 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 46,20 ha.

+ Diện tích tăng 112,80 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 95,87ha; Đất rừng sản xuất 11 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 5,7 ha; Đất chợ 0,09 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha; Đất giao thông 0,03 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha;

+ Diện tích giảm 3,4 ha do chuyển sang các loại sau: Đất giao thông 2,38 ha; Đất thủy lợi 0,5 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,3 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha; Đất công trình năng lượng 0,06 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,02 ha;

m. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 23 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 23 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 12,64 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 0,06 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,42 ha.

+ Diện tích tăng 13,58 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 13,38ha, đất chợ 0,2 ha.

+ Diện tích giảm 0,94 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,58 ha; Đất an ninh 0,18 ha; Đất thương mại, dịch vụ 0,17 ha; Đất ở tại nông thôn 0,01ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Quang Bắc 11,74 ha; TT Phú Hòa 7,62 ha; Xã Hòa An 0,77 ha; Xã Hòa Định Đông 0,6 ha; Xã Hòa Thắng 0,6 ha; Xã Hòa Hội 0,46 ha; Xã Hòa Định Tây 0,45 ha; Xã Hòa Trị 0,39 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,35 ha;

n. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 3 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 3 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 0,46 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 2,9 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,54 ha.

+ Diện tích tăng 0,46 ha do các loại đất sau chuyển sang từ Đất trồng lúa 0,36ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,1ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT Phú Hòa 1,68ha; Xã Hòa An 1,32ha;

o. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất tín ngưỡng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 5,73 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 3,04 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 3,04 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,73 ha.

+ Diện tích giảm 3,04 ha do chuyển sang đất di tích lịch sử văn hóa (kiếm kê hiện trạng);

- Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Thắng 1,29 ha; Xã Hòa An 0,97 ha; Xã Hòa Quang Nam 0,47 ha; Xã Hòa Định Tây 0,41 ha; TT Phú Hòa 0,36 ha; Xã Hòa Trị 0,12 ha; Xã Hòa Định Đông 0,11 ha; Xã Hòa Quang Bắc 1,99 ha; Xã Hòa Hội 0,01 ha;

p. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 892,56 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 300,6 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 90,93 ha. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 883,37 ha.

+ Diện tích giảm 309,79 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 267,27 ha; đất thương mại dịch vụ 2,35 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 30,83 ha; đất giao thông 9,30 ha.

+ Diện tích tăng 9,19 ha do đất trồng lúa chuyển sang.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Tây 248,18 ha; Xã Hòa An 148,7 ha; Xã Hòa Thắng 124,58 ha; Xã Hòa Hội 139,35 ha; TT Phú Hòa 121,81 ha; Xã Hòa Quang Bắc 65,66 ha; Xã Hòa Trị 19,67 ha; Xã Hòa Quang Nam 14,87 ha; Xã Hòa Định Đông 9,74ha;

q. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 9,05 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 tăng 4,5 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt không đổi; diện tích Huyện xác định, xác định bổ sung tăng 9,05 ha so với diện tích cấp Tỉnh phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,55ha.

+ Diện tích tăng 4,5 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,53 ha; đất ở đô thị 0,3 ha.

2.2.3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 678 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 678 ha, so với diện tích hiện trạng năm 2023 giảm 408,57 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 104,67 ha; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 678,00 ha.

+ Diện tích giảm 408,57 ha do chuyển sang các loại sau: Đất nông nghiệp khác 209,19 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 119,86 ha; Đất thủy lợi 38,52 ha; Đất giao thông 19,71 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,5 ha; Đất thương mại, dịch vụ 6,26 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,8 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,98 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,75 ha;

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hòa Định Tây 256,39 ha; Xã Hòa Quang Bắc 155,89 ha; Xã Hòa Thắng 126,63 ha; TT Phú Hòa 43,5 ha; Xã Hòa Trị 40,1 ha; Xã Hòa An 39,77 ha; Xã Hòa Hội 10,92 ha; Xã Hòa Quang Nam 4,73 ha; Xã Hòa Định Đông 0,07 ha;

2.2.4. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030

Để đáp ứng nhu cầu về đất đai phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện Phú Hòa, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, cần phải điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ ĐCQH như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** 1.626,04ha, giảm 1693,11ha so với diện tích trong quy hoạch đã được duyệt.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** 2.359,85 ha, tăng 604,47 ha so với diện tích trong quy hoạch đã được duyệt.

Bảng 2. 6. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đã được duyệt (QĐ 798)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Tăng giảm so với diện tích đã được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6=5-4
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.319,15	1.626,04	-1693,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.378,53	617,30	-761,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.207,27	540,56	-666,71

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	486,18	205,00	-281,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,23	7,54	-7,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,40	6,69	-6,71
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.425,81	789,51	-636,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.755,38	2.359,85	604,47
	Trong đó:				0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	72,71	-	-72,71
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	10,88	10,88	0,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.671,79	2.348,97	677,18
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,21	7,48	-4,73

2.2.5. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các dự án thuộc nhóm đất nông nghiệp trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch là 408,57ha, so với Quy hoạch được duyệt giảm 104,67 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch là 199,38ha, so với Quy hoạch được duyệt giảm 106,86 ha.

Bảng 2. 7. Điều chỉnh, bổ sung diện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã được duyệt (QĐ 798)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Tăng giảm so với diện tích đã được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6=5-4
	TỔNG		513,24	408,57	-104,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,00	209,19	2,19
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	207,00	209,19	2,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	306,24	199,38	-106,86
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26	6,26	0,00
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,70	8,50	-4,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã được duyệt (QĐ 798)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo ĐCQHSDĐ đến năm 2030	
				Diện tích (ha)	Tăng giảm so với diện tích đã được duyệt
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	143,49	119,86	-23,63
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	135,65	63,01	-72,64
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	19,41	19,71	0,30
-	Đất thủy lợi	DTL	53,06	38,52	-14,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58,40	-	-58,40
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,98	1,98	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,80	2,80	0,00
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,75	1,75	0,00
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,39	-	-6,39

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Bảng 2. 8. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	ĐCQHSDĐ đến 2030 đã được duyệt	ĐCQHSDĐ đến 2030		
				Diện tích (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tăng (+) giảm (-) so với ĐCQHSDĐ được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=5-3	(7)=5-4
	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	460	1.080,00	460,00	0,00	-620,00
2	Đất đô thị	1545	6.166,73	1.464,07	-80,93	-4702,66
3	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	8769	3.538,64	6.241,00	-2528,00	2702,36
4	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	8654	8.463,35	8.643,12	-10,88	179,77
5	Khu du lịch	416	415,67	175,67	-240,33	-240,00
6	Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)	47	23,04	48,00	1,00	24,96
7	Khu đô thị	250		150,00	-100,00	150,00
8	Khu thương mại - dịch vụ	802	187,00	194,62	-607,38	7,62
9	Khu dân cư nông thôn	2150	7.723,03	2.234,33	84,33	-5488,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	ĐCQHSDĐ đến 2030 đã được duyệt	ĐCQHSDĐ đến 2030		
				Diện tích (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tăng (+) giảm (-) so với ĐCQHSDĐ được duyệt
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		1.347,46	934,19	934,19	-413,27

2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất Đất khu công nghệ cao

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 460 ha.
- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 460 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 620 ha;

2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 1545 ha.
- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1464,07 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 4702,66 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định giảm 80,93 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 8769 ha.
- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 6241 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 2702,36 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định giảm 2528 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu lâm nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 8654 ha.
- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 8643,12 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 179,77 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định giảm 10,88 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.5. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu du lịch

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 416 ha.
- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 175,67 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 240 ha;
- Diện tích cấp huyện xác định giảm 240,33 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.6. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 47 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 48 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 24,96 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm 1 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.7. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu đô thị

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 250 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 150 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 150 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm 100 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.8. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu đô thị thương mại - dịch vụ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 802 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 194,62 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt tăng 7,62 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm 607,38 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.9. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu dân cư nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: 2150 ha.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 2234,327 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm -5488,701 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định tăng 84,33 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

2.3.10. Chỉ tiêu sử dụng đất Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ: không phân bổ.

- Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030: 1749,52 ha; so với ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt giảm 402,056 ha;

- Diện tích cấp huyện xác định giảm 1749,52 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ.

Chi tiết diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phú Hòa xem tại Biểu 11/CH.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện khi được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thu hút đầu tư, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, kế hoạch bồi thường, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án...

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sẽ tạo động lực cho quá trình thực hiện cơ cấu các ngành kinh tế, đã bố trí đủ quỹ đất tại những nơi có tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế trong kỳ có tổng diện tích tăng thêm trong kỳ: 1444,74ha gồm: đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, khu du lịch, đất cho hoạt động khoáng sản, VLXD. Là nguồn thu ngân sách hàng năm từ việc cho thuê đất và các khoản thuế gián thu khác sẽ tăng hơn nhiều lần, là nguồn thu quan trọng trong ngân sách chi thường xuyên hàng năm.

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã lựa chọn các vị trí lợi thế, đắc địa, để xây dựng các khu đô thị mới hiện đại, chỉnh trang khép kín các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển đô thị, nâng cao chất lượng môi trường sống, cuộc sống nhân dân trong huyện.

Ngoài ra trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, các hộ gia đình cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất từ các thửa đất nông nghiệp đan xen trong các khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng sang đất ở, sẽ góp phần quan trọng về an sinh xã hội, thuận lợi quản lý đất đai, đóng góp không nhỏ vào nguồn thu ngân sách huyện.

- Thực hiện các nhiệm vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện được thực hiện chủ động, đúng theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất, kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, được lập phương án cụ thể từng dự án, được công khai, dân chủ, tạo sự đồng thuận cao, trước khi phê duyệt phương án chi trả bồi thường giao đất, tái định cư. Những dự án lớn, quan trọng đều thuê đơn vị tư vấn để xác định giá đất thực tế, hệ số k để phù hợp với giá thị trường. Riêng đối với các dự án thuộc thỏa thuận bồi thường đất với các chủ sử dụng đất cũng được huyện quan tâm hỗ trợ tích cực của các cơ quan nhà nước .

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có tính đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực của huyện, của tỉnh, nên phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2024-2030 có tính đến giảm thiểu tối đa việc CMTĐ đất lúa 2 vụ sang đất phi nông nghiệp, diện tích đất lúa phải thu hồi chuyển sang đất phi nông nghiệp 617,3ha trong đó đất chuyên trồng lúa 540,56ha, chủ yếu để phát triển hạ tầng, là tương đối lớn, có khả năng giảm khoảng 15.000 tấn lúa/năm từ sản xuất của diện tích này. Nhưng vẫn đảm bảo an ninh lương thực của huyện, tỉnh, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất lúa do tỉnh phân bổ.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xác định diện tích đất lúa đến năm 2030 có 5.216ha (trong đó lúa 2 vụ 5.201 ha); chưa tính diện tích đất lúa tăng lên do công trình hồ suối Cái, tại xã Hòa Hội.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để phát triển đất phi nông nghiệp đã nghiên cứu giảm thiểu tối đa việc thu hồi đất ở của hộ gia đình cá nhân, để giảm thiểu tái định cư, nếu có sẽ được ưu tiên tái định cư tại chỗ, xây dựng khu tái định cư liền kề, để giảm thiểu tác động trong sản xuất, tập quán sinh hoạt, do thay đổi môi trường xã hội. Tổng diện tích từ đất ở sang đất phi nông nghiệp: 24 ha chủ yếu thực hiện các công trình giao thông. Đây là quy mô tương đối nhỏ, phân bố nhiều nơi, nên tác động nhỏ; đa số các hộ dân sẽ được bố trí TĐC tại chỗ, một phần theo nguyện vọng.

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất đất ở đô thị: 196,10ha, đất ở tại nông thôn 202,73ha. Trong đó có diện tích dùng để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, khi thu hồi đất để thực hiện các dự án xây dựng phát triển hạ tầng, kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng. Do đó việc bố trí đất tái định cư được thực hiện cụ thể từng dự án, nên chủ động trong bố trí tái định cư khi dự án triển khai thực hiện. Việc bố trí đất cho các hộ tăng thêm theo tự nhiên, dân dân tại chỗ phần lớn thực hiện theo đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình còn đất nông nghiệp trong vườn nhà và tăng cơ học được thực hiện theo phương thức tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở.

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có tính đến tác động lực lượng lao động mất việc làm, mất thu nhập do thu hồi đất nông nghiệp, nhất là số lao động trong độ tuổi, phải chuyển đổi nghề nghiệp. Ngoài việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, thực hiện chi trả bằng tiền được cụ thể từng dự án.

- Trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là giai đoạn phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ. Nên các doanh nghiệp sẽ rất cần thu hút nhiều việc làm trong kỳ này. Ngoài ra chỉ tiêu đào tạo nghề, tạo việc làm trung bình mỗi năm thu hút tạo việc làm, ưu tiên những đối tượng có đất nông nghiệp bị thu hồi.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

- Phát triển đô thị trong phương án quy hoạch sử dụng đất, có nghiên cứu đồng bộ với quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị, quy hoạch phát triển kết nối hạ tầng vùng đô thị, theo hướng văn minh hiện đại, quy hoạch cấu trúc đô thị, phi cấu trúc, định hướng thiết kế, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các

chức năng chính của đô thị, vùng đô thị, trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Phát triển đô thị là thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thay đổi cơ cấu kinh tế công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp nông thôn của huyện giai đoạn 2021-2030. Vì vậy phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đủ quỹ đất để phát triển hạ tầng đô thị thị trấn Phú Hòa thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đạt tiêu chí đô thị loại IV trước 2025 là trung tâm động lực phát triển của huyện, phát triển Đô thị Phong Niên, Hòa Thắng đủ tiêu chí đô thị loại V trước năm 2030, có gắn kết với phát triển đô thị phía Tây TP Tuy Hòa. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đất đô thị của huyện Phú Hòa đến năm 2030 có khoảng 150,00ha.

- Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư mới và đầu tư nâng cấp, mở rộng đồng bộ, hiện đại, có khả năng thích nghi biến đổi khí hậu. Hạ tầng là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Vì vậy phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất hạ tầng của TŨ (đường cao tốc Bắc-Nam, mở rộng Quốc lộ 25), các ngành, các cấp và huyện, xã với tổng diện tích tăng thêm: 577,82 ha. Tổng diện tích đất hạ tầng đến năm 2030 là 1.892,00 ha, các công trình giao thông, thủy lợi quan trọng là: Đường cao tốc Bắc-Nam, mở rộng và đầu tư Mở rộng Quốc lộ 25, Tuyến tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nội các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy Hòa và Tuy An tỉnh Phú Yên, MR các tuyến đường giao thông huyện (ĐH). Về đất thủy lợi phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đã cân đối bố trí đủ nhu cầu sử dụng đất với các công trình lớn như: Kè chống sạt lở bờ Tả sông Ba các đoạn còn lại của huyện, Hồ chứa nước Suối Cái.

- Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cũng đã bố trí đủ quỹ đất cho các công trình an ninh, quốc phòng, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã cân đối nhu cầu quỹ đất 23,96 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh, đáp ứng được yêu cầu bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, bảo vệ cảnh quan. Góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan trên địa bàn huyện kết hợp với phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, có nghiên cứu giảm thiểu tối đa việc giảm diện tích đất rừng, chuyển sang mục đích khác, đặc biệt giảm diện tích rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, có nghiên cứu việc đưa các cảnh quan

thiên nhiên vào mục đích phát triển du lịch. Vì vậy diện tích đất lâm nghiệp được xác định là 8.654,0ha, trong đó rừng sản xuất có diện tích 7.054ha, đất rừng phòng hộ có diện tích 1600,00ha trong nhiều năm qua tuy thường xuyên bị cháy rừng, nhưng được phục hồi, trồng mới chất lượng rừng tương đối tốt, là vành đai xanh của huyện góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch kỳ này, trong vòng 10 năm tới có chuyển diện tích rừng phòng hộ xây dựng hồ suối Cái và Điều chỉnh QH 3LR và khoảng 2.348,97ha rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình quốc phòng, thủy lợi, đất nông nghiệp khác, đất trồng cây lâu năm. Nên tỷ lệ giảm diện tích rừng, độ che phủ rừng không đáng kể.

PHẦN III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ trong canh tác nông nghiệp, tại các vùng đất dốc, nhất là giai đoạn năm đầu khi thảm thực vật có độ tán che còn thấp, tại các đối tượng đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, trồng rừng kinh tế trên các diện tích rừng khai thác trắng, trồng lại rừng đến khi rừng khép tán, trồng cây trên đất đồi núi chưa sử dụng.

- Tăng độ che phủ đất bằng cách trồng nhiều tầng thảm thực vật ngăn ngày, dài ngày hoặc bằng các vật liệu che phủ.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất, đề kháng dịch bệnh, thích nghi với hạn hán, biến đổi khí hậu.

- Tập trung xây dựng các công trình chống sạt lở: kè bờ sông, công trình giao thông, thủy lợi, các khu dân cư có nguy cơ bị sạt lở, bồi lấp.

1.2. Các giải pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng có hiệu quả đối với tất cả các trường hợp đã giao. Thanh kiểm tra xử lý nghiêm khắc các đối tượng để đất hoang hóa, làm ô nhiễm đất, hủy hoại môi trường. Thu hồi đất đã giao khi để đất hoang hóa, ô nhiễm, hết thời hạn cho thuê mà sử dụng không hiệu quả.

- Luân canh, xen canh, thay đổi cơ cấu cây trồng theo vùng sinh thái, thích nghi với biến đổi khí hậu nhằm hạn chế thiệt hại, trong điều kiện khí hậu thời tiết có nhiều cực đoan, tần suất ngày càng cao.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật Đất đai để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao, đi đôi với phát triển bền vững.

1.3. Các giải pháp bảo vệ rừng

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn, rừng tự nhiên hiện có, tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ; rừng tự nhiên, khuyến khích trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc, đất hoang hóa, coi trọng công tác trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán trong nhân dân.

- Trồng rừng kinh tế theo hướng thâm canh, năng suất cao, chất lượng cao, cây gỗ lâu năm, thực hiện quản lý rừng bền vững (FSC), quy hoạch đầu tư mạng lưới đường lâm nghiệp, phòng cháy chữa cháy rừng theo hướng xã hội hóa.

- Sử dụng hiệu quả nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, vào các mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng, phòng chống cháy rừng,

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư các cơ sở sản xuất giống công nghệ cao nhằm tạo ra những giống mới có năng suất, sản lượng lớn, chất lượng cao. Nhà nước tăng cường công tác kiểm định chất lượng giống cây, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển bền vững.

- Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng diện tích đất rừng sang các mục đích khác nhất là diện tích đất rừng phòng hộ, rừng tự nhiên.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân, cộng đồng, các doanh nghiệp, các hội nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội,... thông qua nhiều hình thức, phương tiện thông tin đại chúng như: báo, đài phát thanh truyền hình, tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu, xây dựng hương ước, xây dựng và nhân rộng các mô hình tốt về bảo vệ môi trường,...

- Lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch ngành, ...

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường từ khâu lập dự án đầu tư, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư, ưu tiên lựa chọn ngay từ đầu các dự án ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ sạch, ít tiêu hao tài nguyên...

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác các nguồn thải và kịp thời xử lý ô nhiễm môi trường, khắc phục sự cố môi trường.

- Xây dựng, vận hành hệ thống xử lý các chất thải ra môi trường, đảm bảo dưới qui chuẩn Quốc gia môi trường tiếp nhận, khuyến khích đầu tư cải tiến đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, tái chế tái sử dụng, xem chất thải là tài nguyên đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

- Nguồn và chất lượng nước mặt, nước dưới đất là vấn đề rất quan trọng đến sức khỏe con người, phát triển kinh tế xã hội của tương lai gần. Vì vậy sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm nước, ứng dụng các giải pháp ứng dụng công nghệ cao tưới nước tiết kiệm, tiếp tục đầu tư các hồ thủy lợi, hạn chế san lấp các thủy vực, bầu, ao. Quản lý, điều hành sử dụng nước thủy điện và sử dụng nước dùng trong: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt hết sức tiết kiệm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp chấp hành pháp luật về BVMT, nâng cao ý thức, hành động BVMT. Xử lý nghiêm khắc không chấp hành luật BVMT, xả chất thải không đúng nơi qui định, không đạt chuẩn gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và hủy hoại môi trường.

1.5. Xác định các giải pháp về khoa học công nghệ

- Đầu tư xây dựng hệ thống tin và cơ sở dữ liệu số hóa trong quản lý, khai thác về đất đai, điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường để phục vụ quản lý nhà nước, kêu gọi đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, sức chịu tải của môi trường...

- Triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về ứng phó BĐKH thông qua xây dựng Kế hoạch hành động về ứng phó BĐKH và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh qua các giai đoạn trên địa bàn huyện.

- Trong sản xuất nông nghiệp tiếp tục đẩy mạnh cơ giới trong tất cả các khâu sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiết kiệm nước, công nghệ sinh học tiên tiến về: sản xuất giống có năng suất cao, kháng bệnh, chịu hạn,... thích nghi với biến đổi khí hậu, nông sản an toàn, chất lượng, xây dựng cánh đồng lớn gắn với chuỗi giá trị sản xuất, tăng hiệu quả sử dụng đất đai, giá trị sản xuất trên đơn vị đất sản xuất, hỗ trợ nhân rộng các mô hình ứng dụng hiệu quả các tiến bộ khoa học công nghệ.

- Trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ khuyến khích cải tiến, thay đổi các thiết bị công nghệ đang sử dụng đã lạc hậu, trong thu hút đầu tư mới phải chọn thiết bị công nghệ tiên tiến, tự động hóa cao, tiêu hao ít năng lượng, tài nguyên, tái sử dụng triệt để các phế liệu, chất thải, hướng tới nền sản xuất không chất thải, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tất cả các cơ sở sản xuất đều phải xây dựng, vận hành hệ thống xử lý môi trường, các chất thải ra môi trường phải đạt chuẩn theo quy định pháp luật.

1.6. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

- Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên ở tầm khu vực, tỉnh Phú Yên và huyện Phú Hòa. Do đó phải tiến hành xây dựng chương trình, dự án thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu nhất là: xói lở bờ sông, suối, sạt lở bồi lấp vùng đồi núi, xâm nhập mặn.... Cần rà soát di dời các khu dân cư dễ bị thiên tai, BĐKH đến các khu ở mới.

- Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó BĐKH, hạn hán, ngành nông nghiệp của huyện tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích nghi với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với BĐKH.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm trung ương, tỉnh và huyện là nguồn vốn hết sức quan trọng để thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng quan trọng trên địa bàn huyện, có tác động lan tỏa đến các ngành khác trong và ngoài huyện.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn; thu hút từ các nhà đầu tư để xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp có tác động lớn đến tốc độ phát triển kinh tế, thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu ngân sách nhà nước hằng năm, nhiều năm.

- Nguồn vốn đầu giá Quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, cho thuê đất, chuyển Quyền sử dụng đất là nguồn vốn quan trọng để phát triển hạ tầng của huyện, đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, xây dựng các khu dân cư mới. Ưu tiên lựa chọn tại các vị trí đắc địa, tạo quỹ đất sạch: giao Ban BQL các dự án ĐTXD của tỉnh, huyện xây dựng hạ tầng để đấu giá QSDĐ, đấu thầu QSDĐ, đấu thầu dự án.

- Yêu cầu các chủ đầu tư phải bố trí đủ nguồn vốn đề bù, xây dựng khu tái định cư, chi trả kịp thời bồi thường đất, xây dựng các khu tái định cư.

- Tiếp tục vận động thực hiện xã hội hóa về góp vốn bằng quỹ đất trong xây dựng nông thôn mới nâng cao, mở rộng đường giao thông, xây dựng các cơ sở văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục - đào tạo...

- Khuyến khích, hỗ trợ hộ gia đình cá nhân, xin chuyển mục đích các thửa đất nông nghiệp đan xen trong khu dân cư sang đất ở, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, để an sinh xã hội, thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng, tăng nguồn thu ngân sách.

- Phối hợp với các ban ngành tỉnh trong quảng bá thu hút đầu tư, kêu gọi đầu tư các dự án được chọn lựa trong kỳ quy hoạch.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

3.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý

- Tích cực tuyên truyền, vận động để các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn, các tổ chức, mọi người dân hiểu, nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của Quy hoạch sử dụng đất từ đó tự giác chấp hành và chủ động thực hiện.

- Tổ chức, công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất để cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân giám sát thực hiện đúng Quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

- Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chủ động lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kế hoạch bồi thường, giao đất, cho thuê đất, tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

- Tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch được phê duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp thẩm định dự án không phù hợp với quy hoạch đã được duyệt, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đề xuất bổ sung quy hoạch các dự án phát sinh mới.

- Lập báo cáo thực hiện đúng định kỳ, lập kế hoạch kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

3.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

- Thực hiện đầy đủ các qui định pháp luật về thủ tục, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án, công trình do nhà nước tổ chức thực hiện, hỗ trợ thỏa thuận bồi thường các dự án ngoài ngân sách, không thuộc thẩm quyền nhà nước phải tổ chức thực hiện bồi thường, giao đất, cho thuê đất.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn thực hiện bồi thường, xây dựng các khu tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tư vấn và đào tạo nghề. Để giúp người dân sử dụng nguồn vốn xây dựng nơi ở mới tốt hơn, chuyển đổi ngành nghề phù hợp với năng lực lao động làm việc trong các lĩnh vực phù hợp.

3.3. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi về đất đai trên địa bàn huyện, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường thu hút FDI thực hiện hiệu quả về hành chính công, hỗ trợ các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, tiếp cận thuận lợi khảo sát đầu tư, bồi thường, giao đất sớm để triển khai dự án. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án tạo động lực phát triển lan tỏa.

- Thực hiện đầy đủ công khai các chính sách liên quan đến bồi thường, giao đất, tái định cư, hỗ trợ tạo việc làm, nhằm khuyến khích người dân nhận bồi thường, tái định cư, giao đất sớm, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân..

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn...

3.4. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân, các tổ chức, doanh nghiệp về tác động của biến đổi khí hậu, quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, ứng phó, thích nghi với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phân công các ngành, các cấp nghiên cứu, xây dựng các kịch bản về BĐKH tác động đến ngành, lĩnh vực. Đề xuất các công trình, phi công trình để ứng phó, thích nghi với biến đổi khí hậu. Rà soát bổ sung các chương trình, đề án đã ban hành và loại bỏ công trình không còn phù hợp.

- Phối hợp với với sở ban ngành tỉnh, tranh thủ sự ủng hộ của các bộ ngành TW, sớm triển khai các công trình dự án về BĐKH, bảo vệ môi trường sinh thái, trồng rừng phòng hộ đã có trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 như: Tuyến tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nội các huyện Tây Hòa, Phú Hòa, TP. Tuy Hòa và Tuy An tỉnh Phú Yên, kè chống xói lở sông Ba các đoạn còn lại, Hồ chứa nước Suối Cái,...

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.

4.1 Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Huyện Phú Hòa có nguồn nhân lực lớn, trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hiện nay rất cần nguồn nhân lực đầu vào có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chất lượng thị trường lao động tại chỗ và các thị xã, thành phố liền kề. Vì vậy cần xây dựng kế hoạch phối hợp, liên kết với các trường cao đẳng, đại học, tập đoàn kinh tế trong kế hoạch đào tạo chất lượng nguồn nhân lực phù hợp nhu cầu lao động, tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, ngành kinh tế mới (nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, thương mại điện tử, dịch vụ du lịch,... Từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

- Nâng cao đạo đức, năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp của địa phương, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quản lý nhà nước bằng công nghệ, phát triển kinh tế số,... tiến kịp mặt bằng chất lượng nhân lực trong khu vực, trong nước và quốc tế.

4.2 Giải pháp giải phóng mặt bằng;

Phối hợp các sở ban ngành tỉnh, các đơn vị liên quan, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, giao đất kịp thời cho các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư, tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá dự án. Là xây dựng niềm tin quan trọng đối với các nhà đầu tư khi họ triển khai các dự án đầu tư vào địa bàn huyện, không để mất cơ hội đầu tư, đây cũng là cách tuyên truyền thực tế, hiệu quả nhất về thu hút đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự án Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Hòa đến năm 2030 được thực hiện tuân thủ đầy đủ những nội dung quan trọng như sau:

- Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa thực hiện đầy đủ, đúng trình tự các bước công việc quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về “thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất”.

- Dự án đã tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể từng loại đất, dự án của các ngành, các cấp, các lĩnh vực: quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế xã hội, phát triển hạ tầng, an sinh xã hội,... đã xác định chỉ tiêu cụ thể từng loại đất sử dụng đến từng xã, thị trấn được thể hiện trong báo thuyết minh, hệ thống mẫu biểu và vị trí trên bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất 2030. Đáp ứng được mục tiêu sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái, thích nghi biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Dự án được phê duyệt là cơ sở pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để thu hút đầu tư, căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phục vụ công tác bồi thường, thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tái định cư theo đúng pháp luật đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, các cấp các nhà đầu tư, có đủ cơ sở pháp lý thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

Do đó dự án có tính khả thi cao, có độ tin cậy các tài liệu, số liệu, bản đồ đã xây dựng.

II. KIẾN NGHỊ

Huyện Phú Hòa trong thời gian qua đã nỗ lực thực hiện bồi thường, giao đất, cho thuê đất nhiều dự án, công trình của TW, Tỉnh, các doanh nghiệp cũng như các dự án công trình của Huyện, Xã. Giữ vững, hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao, phấn đấu thực hiện hoàn thành cao nhất Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. UBND huyện Phú Hòa đề xuất kiến nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa, để UBND huyện có cơ sở pháp lý thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Hệ thống biểu chính (Theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Hòa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Phú Hòa
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phú Hòa
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phú Hòa
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Phú Hòa
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa
		Hệ thống biểu phụ
1	Phụ biểu 01/CH	Danh mục dự án công trình đăng ký trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa
2	Phụ biểu 01-A/CH	Danh mục dự án công trình ưu tiên trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa
3	Phụ biểu 02/CH	Công trình, dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa đã được duyệt
4	Phụ biểu 03/CH	Công trình, dự án dự án hủy, đưa ra khỏi điều ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa
5	Phụ biểu 04/CH	Công trình, dự án dự án đăng ký bổ sung mới trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa
6	Phụ biểu 05/CH	Danh mục dự án công trình trong ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa (có điều chỉnh qui mô, diện tích)
7	Phụ biểu 06/CH	So sánh ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Hòa với hiện trạng sử dụng đất năm 2023, ĐCQHSDĐ đến năm 2030 đã được duyệt; diện tích cấp tỉnh phân bổ